

Luận Đại Trí Độ

Tập I

Cuốn 1 - 5

(Mahàprajñàparamitàsatra)

Tác giả: Nàgàrjuna (Long Thọ)
Dịch Phạn ra Hán: Cư Ma La Thập
Việt Dịch: HT.Thiện Siêu

Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam
Ấn hành 1997

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Luận Đại Trí Độ

Tập I

Cuốn 1 - 5

(Mahàprajñàparamitàsàtra)

Tác giả: Nàgàrjuna (Long Thọ)
Dịch Phạn ra Hán: Cư Ma La Thập
Việt Dịch HT.Thiện Siêu

Lời Nói Đầu.....	4
Cuốn 1	7
Duyên Khởi Luận.....	7
PHẨM TỰA ĐẦU.....	21
CHƯƠNG 1.....	21
GIẢI THÍCH: NHƯ THỊ, NGÃ VẤN, NHẤT THỜI.....	21
CHƯƠNG 2.....	32
GIẢI THÍCH: TỔNG THUYẾT NHƯ THỊ NGÃ VẤN.....	32
Cuốn 2	45
CHƯƠNG 3.....	45
GIẢI THÍCH: BÀ-GIÀ-BÀ.....	45
Cuốn 3	64
Chương 4.....	64
GIẢI THÍCH: TRÚ VƯƠNG-XÁ THÀNH.....	64
CHƯƠNG 5.....	76
GIẢI THÍCH: CỘNG MA-HA TỶ-KHEO TẶNG	76
Chương 6.....	93
GIẢI THÍCH: "NGHĨA BA CHÚNG"	93
Cuốn 4	95

CHƯƠNG 7.....	95
GIẢI THÍCH: BỒ-TÁT.....	95
Cuốn 5.....	127
Chương 8.....	127
GIẢI THÍCH: "MA-HA TÁT-ĐỒA"	127
Chương 9.....	132
GIẢI THÍCH: "BỒ-TÁT CÔNG ĐỨC".....	132

Lời Nói Đầu

Kinh Bát-Nhã (Prajna) được lưu hành rất sớm tại Ấn độ. Khoảng 700 năm sau khi Phật diệt độ (cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III Tây lịch), lúc Bồ-tát Long Thọ (Nagarjuna) ra đời đã có hai bộ kinh Bát-Nhã hoàn thiện là Tiểu Phẩm Bát Nhã, còn gọi là Bát-Nhã 8.000 bài tụng (Astasahasrikà - Prajnāpāramitā) gồm 10 cuốn 29 Phẩm và bộ Đại Phẩm Bát-Nhã 25.000 bài tụng (Pancavimsati - Sāhasrikà - Prajnāpāramitā) gồm 27 hay 30, 40 cuốn 9 Phẩm.

Bồ-tát Long Thọ viết luận giải thích kinh Đại Phẩm Bát-Nhã đề tên là Maha Prajnāpāramitā sastra, gồm có 100 cuốn 90 Phẩm.

Năm 402 Tây lịch, Tam tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập (Kumarajva) đến Trung hoa dịch kinh Đại Phẩm Bát-Nhã ra Hán văn đề là Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh (tương đương Hội thứ hai trong kinh Đại Bát-nhã của ngài Huyền Trang dịch) và dịch Luận Maha Prajnāpāramitā ra Hán văn tên là Đại Trí Độ luận hay Đại Trí Độ kinh luận, Trí luận, Đại luận, gồm 100 cuốn 90 Phẩm, từ Phẩm Tựa Đầu cho đến Phẩm Chúc Lụy cuối.

Có hai thể luận là Tôn Luận và Thích Luận. Lấy một ý nào trong Kinh nêu làm tôn chỉ rồi diễn dịch, hệ thống thành luận gọi là Tôn Luận, như luận Thập Nhị Môn, Trung luận, Du Già Sư Địa luận v.v... Còn viết luận giải thích Kinh như luận Đại Trí Độ gọi là Thích Luận.

Căn cứ theo luận Đại Trí Độ thì trong 90 Phẩm, 66 Phẩm đầu của Kinh là nói về Bát-nhã đạo, còn 24 Phẩm sau của Kinh là nói về Phương tiện đạo. Nếu căn cứ theo sách Đại Phẩm Kinh Nghĩa Lược Tựa của ngài Cát Tạng thì trong 90 Phẩm của Kinh, 6 Phẩm đầu Phật nói cho hạng thượng căn như Xá-lợi-phất v.v... Phẩm thứ 7 đến Phẩm thứ 14 Phật sai ngài Tu-bồ-đề nói cho hạng trung căn; từ Phẩm 45 đến Phẩm 90 là Phật nói cho hạng hạ căn như chư thiên, loài người.

Luận Đại Trí Độ là một bộ luận lớn, bộ luận căn bản của Phật pháp, giảng giải bao quát nhiều vấn đề liên quan đến học thuyết, tư tưởng, truyền thuyết, lịch sử, địa lý, các quy định thực tiễn, giới luật Tăng già; dẫn dụng nhiều Kinh sách bao hàm cả kinh A-hàm, luận A-tỳ-đàm của các Bộ phái, các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Duy-ma-cật, A-di-đà, luôn cả tư tưởng của phái Thắng luận... Cho nên ví nó như là một bộ Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư.

Tác phẩm của Bồ-tát Long Thọ có nhiều như Trung luận, Thập Nhị Môn luận, Đại Trí Độ luận, Thập Trụ Tỳ-bà-sa luận, Bồ-đề Tư lương luận, Hồi Tránh luận v.v... nhưng trong đó chủ yếu nhất phải kể là Trung luận và luận Đại Trí Độ. Ở Trung luận thì nhấn mạnh về mặt giảng lý chơn không, còn ở luận Đại Trí Độ giải thích kinh Đại Phẩm Bát-nhã thì nhấn mạnh về mặt thuyết giảng lý thật tướng diệu hữu. Không thấu triệt tính chơn không của hiện hữu thì hữu ấy là vọng hữu, thấu triệt được tính chơn không của hiện hữu thì hữu ấy là diệu hữu.

Tư tưởng "Không" của Bát-nhã là cốt gạt bỏ mọi quan niệm vọng tưởng cố định, luôn luôn nhìn thế giới theo hai mặt (nhị biên) là sinh diệt, có không, thường đoạn, một khác, hữu biên, vô biên v.v... Vì vậy mà chơn tánh của thế giới bị bóp méo, bị che lấp. Chỉ có thể nói chơn tánh của thế giới là không, là vô tướng, không sanh không diệt, không đi không lại, không có không không v.v... trong đó không có thể thêm vào một thuộc tánh nào nữa được

Để thấu triệt "Không tánh" ấy người ta thường theo hai lối quán là Tích không quán và Thể không quán. Quán pháp phân tích thấy các pháp không tự có mà phải do nhân duyên hòa hợp mới có, có một cách giả tạo, trống rỗng, không có thật tánh; như vậy gọi là Tích không quán. Nếu không thông qua sự quán sát phân tích nhân duyên, mà chỉ thể nhận trực tiếp "Không tính" thấy sự vật như thấy trăng dưới nước, bóng trong gương v.v...; như vậy gọi là Thể không quán.

Bát-nhã chứng chơn không, không phải là dùng tư tưởng để hư vô hóa sự vật, hư vô hóa thế giới, mà là để thấy rõ thật tánh của sự vật, của thế giới là Không. Dù cho khi ta đang do vọng tưởng thấy sự vật có thì tánh nó vẫn là Không, một cái Không tuyệt đối, không vướng một tướng gì; nó như một luồng gió mạnh thổi tan đi bao nhiêu đám mây mù lờn vờn che lấp tâm trí, làm cho mọi hành động bị lúng túng, vướng vấp, hạn hẹp. Và khi tâm trí đã ra khỏi mây mù vọng tưởng thì mọi sinh hoạt sẽ tự tại vô ngại không vướng vào danh tướng ngã nhân. Khi đã có lối nhìn của Bát-nhã thì các pháp môn tu hành đều được thành tựu kính Ba-la-mật.

Cái Không theo Bát-nhã là cái không tức nơi có mà không, chứ không phải diệt có thành không; cái Không theo Bát-nhã là cái Không tuyệt đối, chứ không phải cái Không đối đãi, không đối với có.

Các pháp tánh không mà chấp cho là thật có ấy là vọng tưởng lý luận. Nhưng nếu lại chấp tướng không mà phá hủy tất cả, thì lại rơi vào tà kiến. Vì vậy mà trong luận này đã cảnh tỉnh như sau:

"Người tà kiến nói các pháp không, lại chấp thủ tướng không của các pháp. Người tà kiến tuy miệng nói hết thấy không, mà ở nơi tham ái thì sanh tham ái, nơi sân giận thì sanh sân giận, nơi kiêu mạn thì sanh kiêu mạn, nơi ngu si thì sanh ngu si, chỉ tự dối mình như vậy. Còn người chơn thật biết không, thì tâm không lay động, nơi tất cả các chỗ kiết sử sanh không còn sanh lại được. Ví như hư không, khói lửa không làm nhơ, mưa lớn không làm ướt. Quán không được như vậy, các phiền não không còn dính tâm".

Và một đoạn khác nói: "Người quán Chơn không, trước hết thực hành bố thí, trì giới, thiền định, tâm được mềm dịu, các kiết sử mỏng, vậy sau mới đắc Chơn không. Còn người tà kiến thì không có các việc như vậy, họ chỉ muốn dùng ức tướng phân biệt, tà kiến thủ không. Ví như người chưa hề biết muối, khi thấy người khác nêm muối vào thức ăn, người ấy hỏi lý do thì được người kia trả lời là muối sẽ làm cho đồ ăn ngon lành. Người ấy suy nghĩ, như vậy thì muối càng nhiều càng ngon, liền lấy toàn muối bỏ vào đầy miệng mà ăn, bị muối làm lở miệng, trở lại trách hỏi người kia, người kia nói sao anh ngu vậy, phải biết trừ lượng nhiều ít hòa hợp mới ngon, chứ sao lại ăn cả toàn muối! Cũng như vậy, người vô trí nghe nói "Không giải thoát môn", liền bỏ hết không chịu thực hành các công việc công đức mà chỉ muốn chứng được Không. Thế là người tà kiến, dứt bỏ các thiện căn".

Tôi ước nguyện dịch bộ luận Đại Trí Độ này từ lâu nhưng nay mới đủ duyên thực hiện được bước đầu. Luận dẫn dụng nhiều Kinh luận, trong đó có các luận A-tỳ-đàm, được dẫn ra để chỉ chỗ sai lầm hoặc để giải thích tinh thần Bát-nhã. Nếu muốn hiểu cho hết thì phải có thì giờ đọc các luận A-tỳ-đàm mới được.

Luận này đã được ông Étienne Lamotte dịch ra tiếng Pháp nhan đề là Le Traité de la Grande vertu de Sagesse và Trường Đại học Louvain xuất bản tập đầu năm 1944, tập 3 năm 1970, tập 5 năm 1980. Các tập khác không rõ xuất bản năm nào vì hiện trước mắt tôi chưa có được.

Tôi nghĩ rằng bản chữ Hán, chữ Pháp và bản chữ Việt đối chiếu với nhau thì có thể giúp người đọc hiểu dễ dàng hơn.

*Phật lịch 2541
Tứ Đà, tháng 9 năm 1997
Thích Thiệu Siêu*

Cuốn 1

Duyên Khởi Luận

"Đường lớn Trí Độ, Phật khéo đến,
Biển lớn Trí Độ, Phật thấu suốt,
Nghĩa, tướng Trí Độ, Phật vô ngại
Kính lễ Phật, Trí Độ vô đẳng.

Hạt kiến có không, dứt không còn,
Thật tướng các pháp, Phật đã nói,
Thường trụ bất hoại, sạch phiền não.
Kính lễ Pháp, mà Phật tôn trọng.

Biển cả Thánh chúng làm ruộng phước,
Bậc học, vô học để trang nghiêm,
Đã sạch giống ái của đời sau,
Ngã sở đã dứt, căn đã trừ.

Đã xả các sự nghiệp thế gian,
Là trú xứ của các công đức.
Tối thượng giữa tất cả chúng hội,
Kính lễ chân tịnh Đại đức Tăng.

Đã nhất tâm cung kính Tam Bảo,
Các bậc cứu thế: Ngài Di-lặc (Maitreya)
Trí tuệ đệ nhất: Xá-lợi-phất (Sàriputta),
Vô tránh không hạnh: Tu-bồ-đề (Subhùti)

Tôi nay theo sức muốn diễn nói,
Nghĩa thật tướng đại trí bờ kia.
Nguyện các Đại đức, bậc Thánh trí,
Nhất tâm khéo thuận nghe tôi nói".

Hỏi: * Vì nhân duyên gì mà Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*? Phép tắc của chư Phật không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà tự giảng pháp; cũng như núi Tu-di (Sumeru) cũng không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà rung động. Vậy, nay có nhân duyên to lớn gì mà Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*?

Đáp: * Ở trong Tam Tạng, Phật dùng đủ loại thí dụ để thuyết pháp cho hàng Thanh-văn mà không thuyết đến Bồ-tát đạo. Duy trong kinh Bản-mạt (Purvaparàntàka sutra) của

Trung-A-hàm (Madhyamà), Phật tuy có thọ ký cho Bồ-tát Di-lặc rằng: "Đời sau ông sẽ được thành Phật hiệu là Di-lặc", mà cũng không nói đến Bồ-tát hạnh. Nay Phật muốn giảng đủ các Bồ-tát hạnh cho Di-lặc v.v... cho nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, có vị Bồ-tát tu Niệm Phật tam muội, Phật muốn khiến họ đối với Tam muội này được tăng ích, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Như Phẩm đầu trong kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật nói: "Phật hiện thân túc, phóng ra ánh sáng sắc vàng chiếu khắp mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng. Thị hiện thân lớn, sáng suốt trong sạch, đủ các thứ sắc đẹp đầy khắp hư không, Phật ở giữa chúng, đoan chánh thù diệu không ai sánh kịp; thí như núi chúa Tu-di nổi giữa biển cả, các Bồ-tát nhờ thấy sự thần biến của Phật, nên tăng thêm lợi ích đối với Niệm Phật tam muội. Vì lẽ đó, Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*."

* Lại nữa, Bồ-tát (Tất-đạt-đa) lúc mới sanh, phóng ra ánh sáng đầy khắp cả mười phương, đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, với âm thanh như Sư tử rống, Ngài thuyết bài kệ:

"Phần thai sanh đã hết,

Đây là thân cuối cùng

Ta đã được giải thoát,

Sẽ lại độ chúng sanh".

Sau khi phát thệ như vậy, thân Ngài lớn dần, Ngài muốn từ bỏ thân thuộc, xuất gia tu đạo. Nửa đêm thức dậy, nhìn thấy các ca nhi, hậu phi, thể nữ, hình trạng như thầy thối, Ngài liền sai Xa-nặc (Chandaka) thắng con Ngựa trắng, nửa đêm vượt thành, đi được mười hai do tuần, đến trong cánh rừng có vị tiên nhân tên Bạt-già-bà (Bhàrgava) đang ở, lấy dao cắt tóc, cỡi y phục quý giá đổi lấy áo Tăng-già-lê thô xấu, rồi ở bên sông Ni-liên-thuyền (Nairànjana), sáu năm tu khổ hạnh, ngày ăn một hạt mè hoặc một hạt gạo, nhưng tự nghĩ: "Đây không phải là Chánh đạo". Bấy giờ Bồ-tát bỏ chỗ tu khổ hạnh, đến dưới gốc Bồ-đề, ngồi tòa Kim-cang. Ma vương đem mười tám ức vạn đồ chúng đến phá hoại Bồ-tát, Bồ-tát dùng sức công đức và trí tuệ hàng phục bọn Ma mà chứng quả Vô thượng Bồ-đề. Bấy giờ vị vua trời cõi Phạm-thiên, chúa tể của ba ngàn đại thiên thế giới, tên là Thi-khí (Sikkin) cùng với chư thiên ở cõi Sắc, Thích-đề-hoàn-nhơn cùng với chư thiên ở cõi Dục và Tứ-thiên-vương cùng đến trước Phật, khuyến thỉnh Thế tôn khởi đầu quay bánh xe Chánh pháp. Lại vì Bồ-tát nhớ đến sở nguyện đại từ đại bi của mình nên nhận lời thỉnh cầu mà thuyết pháp. Pháp sâu xa trong các pháp là Bát-nhã Ba-la-mật vậy. Vì thế Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, có kẻ hoài nghi rằng Phật không chứng được Nhất thiết trí, vì cớ sao? Vì các pháp vô lượng vô số, làm sao một người mà có thể biết tất cả các pháp? Phật trú trong

pháp Bát-nhã Ba-la-mật thật tướng thanh tịnh như hư không, vô lượng vô số, mà tự nói lên lời chân thật rằng: "Ta là bậc Nhất thiết trí, muốn dứt hết thảy nghi ngờ của chúng sanh"; vì thế Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, có những chúng sanh đáng được độ, nhưng vì đại công đức và trí tuệ của Phật vô lượng, khó biết khó hiểu, do đó họ bị ác sư mê hoặc, tâm đắm chìm trong tà pháp, không vào được Chánh đạo. Vì hạng người đó, Phật khởi tâm đại từ, duỗi tay đại bi cứu vớt, đưa vào Phật đạo. Do đó mà Phật tự thị hiện ra công đức tối diệu, phát ra đại thần lực, như trong Sơ phẩm của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: "Phật nhập vào Chánh định tên là Tam muội vương. Khi ra khỏi Chánh định, Phật dùng Thiên nhãn quán khắp mười phương thế giới, khắp các lỗ chân lông của Ngài đều mỉm cười, và từ dưới bàn chân có tướng nghìn bánh xe của Ngài phát ra sáu trăm ngàn vạn ức ánh sáng đủ màu, chiếu khắp mười phương vô lượng vô số thế giới của chư Phật nhiều như cát sông Hằng, làm cho tất cả đều chói sáng". Phật muốn tuyên thị thật tướng của hết thảy các pháp, đoạn trừ nghi kết của hết thảy chúng sanh, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, có người ác tà, ôm lòng tật đố, phỉ báng rằng: "Trí tuệ của Phật không ra khỏi (trí tuệ của) loài người, mà chỉ dùng huyền thuật làm mê hoặc đời". Vì để dứt lòng cống cao tà mạn của những người đó, nên Phật hiện ra vô lượng thần lực, vô lượng trí tuệ lực, từ trong Bát-nhã Ba-la-mật, tự nói lên rằng "Ta là đáng có đầy đủ vô lượng thần thông phước đức, tôn quý nhất trong ba cõi, che chở cho tất cả. Nếu ai phát một niệm ác thì mắc phải vô lượng tội, nếu phát một niệm tịnh tín thì được hưởng phước lạc cõi người, cõi trời, và chắc sẽ được quả Niết-bàn". Lại vì muốn khiến mọi người tín thọ Chánh pháp, nên nói: "Ta là Đại sư, có đủ Mười lực, Bốn vô sở úy, đứng ở hàng Thánh chúa, tâm được tự tại, với âm thanh như Sư tử hống mà quay bánh xe Chánh pháp, là tối tôn thượng trong tất cả thế giới". Lại nữa, Phật Thế Tôn vì muốn cho chúng sanh hoan hỉ mà nói Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, rằng: "Các người nên sanh tâm hoan hỉ lớn. Vì có sao? Vì hết thảy chúng sanh đều bị mắc trong lưới tà kiến, bị bọn ác sư dị học làm mê hoặc; còn Ta thì từ trong lưới tà kiến ác sư mà ra khỏi, là bậc Đại sư đủ Mười lực, khó có thể gặp, nay các người đã gặp được, Ta sẽ theo thời khai mở các Pháp tạng thâm áo như Bảy mươi bảy phẩm trợ đạo v.v... như vậy các người mặc tình thu lượm. Lại nữa, hết thảy chúng sanh vì bệnh kiết sử gây ra phiền não. Từ khi có sanh tử đến bây giờ, không ai trị được bệnh ấy, lại thường bị ngoại đạo ác sư mê hoặc. Ta nay ra đời làm Đại y vương, tập hợp các thứ pháp dược, các người hãy uống đi". Vì thế Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, có người nghĩ: "Phật cũng như người, cũng có sanh tử, chịu sự đói khát, lạnh nóng, già bệnh". Phật muốn trừ ý nghĩ đó nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật* này, khai thị rằng: "Thân Ta là không thể nghĩ nghĩ, các Phạm thiên vương và Tổ phụ chư thiên, dù trải qua kiếp số nhiều như cát sông Hằng, muốn suy lường thân Ta, tìm

xét âm thanh Ta, còn không thể trắc lường, huống là trí tuệ tam muội của Ta?", như kệ nói:

*"Đối thật tướng các pháp,
Các hàng Phạm-thiên-vương,
Hết thấy chúa trời đất,
Mê mờ không thể biết.
Pháp ấy rất thâm diệu,
Không ai đo lường được.
Phật ra đời khai mở,
Sáng như mặt trời chiếu".*

* Lại như khi Phật Chuyển xe pháp lần đầu tiên, Bồ-tát Ứng-trì từ tha phương đến muốn trắc lường thân Phật, vượt lên quá hư không vô lượng cõi Phật, đến thế giới của Phật Hòa-thượng, mà thấy thân Phật vẫn y như vậy, bèn nói kệ:

*"Hư không không biên tế,
Công đức Phật vẫn thế,
Dẫu muốn lường thân Phật,
Uổng công không lường được.
Vượt quá cõi hư không,
Vô lượng các cõi Phật,
Thấy thân Thích Sư tử,
Vẫn như cũ không khác.
Thân Phật như núi vàng,
Diễn xuất ánh sáng lớn
Tướng tốt tự trang nghiêm,
Như hoa nở mùa xuân".*

Như thân Phật vô lượng, ánh sáng và âm hưởng cũng vô lượng. Các công đức và Giới, Định, Tuệ ... của Phật cũng đều vô lượng, như Tam Mật ở trong kinh Mật Tích, trong đó có nói rộng.

Lại, khi Phật mới sanh, chạm đến đất liền đi bảy bước, miệng tự cất tiếng nói, nói xong lặng im như các trẻ nít, không đi, không nói, ba năm được mớm sữa, các bà mẹ nuôi nấng, dần dần lớn khôn; nhưng thân Phật thì vô số trong khắp các thế gian, vì độ chúng sanh mà hiện làm kẻ phàm phu. Song kẻ phàm phu khi sanh, thân phần, các căn và ý thức chưa thành tựu, bốn oai nghi nơi thân là ngồi, nằm, đi, đứng và nói năng, thính nín cùng các cách thức của con người đều chưa hiểu rõ. Trải qua ngày tháng năm dần dần học tập mới đủ các cách thức của người, chứ sao nay Phật mới sanh ra liền có thể nói được, đi được, rồi sau mới không thể nói và đi? Điều này thật là lạ? Nên biết, chỉ vì Phật dùng phương tiện lực hiện thân làm theo cách thức của người, đi đứng nằm ngồi như người để khiến chúng sanh tin theo pháp thâm diệu. Nếu Bồ-tát khi mới sanh mà đã đi được, nói được, người đời tất sẽ nghĩ: "Nay mới thấy người như vậy, thế gian chưa từng có. Đây chắc là Trời, Rồng, Quỷ, Thần. Những điều người ấy học không phải là điều chúng ta làm được, vì cớ sao? Vì nhục thân sanh tử của chúng ta do bị nghiệp kiếp sử lôi kéo, không được tự tại nên những điều sâu như vậy của người ấy ai mà theo nổi?" Vì nghĩ như thế nên họ tuyệt vọng, không được thành pháp khí của Thánh hiền. Vì hạng người đó mà Phật sanh ra trong vườn Lâm-tỳ-ni, tuy có thể đi đến ngay dưới chân cội Bồ-đề mà thành Phật, song Ngài vẫn dùng sức phương tiện, thị hiện làm hài đồng, ấu thơ, thiếu niên rồi thành nhân. Theo từng thời kỳ mà hưởng thụ sự vui chơi, học tập nghệ thuật, trang phục, hưởng thụ ngũ dục, đủ cách thức của người thường, dần dần thấy sự khổ già bệnh chết mà sanh tâm nhàm chán, nửa đêm vượt thành xuất gia, đi đến chỗ của tiên nhân Uất-đặc-già (Udraka) và A-la-la (Àlala) thị hiện làm đệ tử, nhưng không thực hành theo pháp của các vị ấy. Tuy thường dùng thần thông, tự nhớ đời trước, trì giới hành đạo trong thời đức Phật Ca-diếp, mà nay vẫn thị hiện tu khổ hạnh sáu năm cầu đạo. Bồ-tát tuy làm chủ ba ngàn Đại thiên thế giới, mà vẫn thị hiện dẹp phá ma quân, thành Vô thượng đạo; vì tùy thuận theo pháp thế gian, nên hiện ra các biến hóa đó. Nay ở trong Bát-nhã Ba-la-mật thị hiện đại thần thông và trí huệ lực. Các người nên biết thân Phật nhiều vô số khắp các thế gian.

* Lại nữa, có người đáng được độ mà hoặc vì rơi vào chấp kiến nhị biên, hoặc vì vô trí nên chỉ cầu cái khoái lạc nơi thân; hoặc có người vì đạo mà tu theo khổ hạnh. Những người như thế, đối với Đệ nhất nghĩa, họ bị mất phần Niết-bàn chánh đạo. Phật muốn phá hai lối cực đoan đó, đưa họ vào Trung đạo, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, để phân biệt quả báo cúng dường sanh thân và pháp thân nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Như đã nói trong phẩm Xá-lợi tháp.

* Lại nữa, vì muốn giảng thuyết A-bệ-bạt-trí và tướng của A-bệ-bạt-trí. Lại vì muốn nói rõ Ma huyễn, Ma ngụy, Ma sự. Lại vì nhân duyên để người ở đời đương lai cúng

dường Bát-nhã Ba-la-mật. Lại vì muốn thọ ký cho hàng Tam thừa, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Như Phật bảo A-nan: "Sau hi Ta bát Niết-bàn, Bát-nhã Ba-la-mật này sẽ truyền đến phương Nam, từ phương Nam truyền đến phương Tây. Sau đó năm trăm năm (Phật lịch) sẽ truyền đến phương Bắc. Ở đây có nhiều thiện nam, thiện nữ hơn tin pháp cúng dường các thứ hoa hương, anh lạc, tràng phan, kỹ nhạc, đèn sáng, trân bảo, cùng các tài vật khác; hoặc tự chép, hoặc khuyên người khác chép, hoặc đọc tụng, hoặc nghe giảng thuyết, chơn chánh ghi nhớ, tu hành, đúng pháp mà cúng dường. Người này nhờ nhân duyên đó mà hưởng thụ các thứ cực lạc của thế gian và đến đời cuối cùng thì chứng Tam thừa mà vào Vô dư Niết-bàn". Những việc nhân duyên như vậy, xem trong tác phẩm của kinh. Thế nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, vì muốn thuyết tướng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, nên Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Có bốn thứ *Tất-đàn*: Một là Thế giới Tất-đàn, hai là Các các vị nhân Tất-đàn, ba là Đối trị Tất-đàn, bốn là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Trong bốn Tất-đàn đã tổng nhiếp hết thấy mười hai bộ kinh, tám vạn bốn ngàn Pháp tạng, đều là thật không trái ngược nhau. Trong Phật pháp tất cả đều thật. Có pháp thật vì theo Thế giới Tất-đàn, có pháp thật vì theo Các các vị nhân Tất-đàn, có pháp thật vì theo Đối trị Tất-đàn, có pháp thật vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

- Sao gọi là *Thế giới Tất-đàn*? (Tất-đàn theo nghĩa phổ thông). Vì có những pháp theo nhân duyên hòa hợp nên có, chứ không có tính biệt lập. Ví như xe, do có cang, nhíp, trục, bánh hoà hợp lại nên có, chứ không có chiếc xe riêng. Con người cũng như thế, do năm uẩn (ngũ chúng) hòa hợp nên có, chứ không có con người riêng.

Hỏi: Như Phật nói: "Ta dùng Thiên nhãn thanh tịnh thấy các chúng sanh chết chỗ này sanh chỗ kia, chịu quả báo tùy theo nghiệp thiện ác. Người có nghiệp thiện thì sanh trong loài trời, người; người có nghiệp ác thì bị đọa vào ba đường ác". Lại nữa, Kinh nói: "Một người ra đời, mà nhiều người được nhờ phúc lạc lợi ích; đó là Phật Thế Tôn vậy". Như trong Pháp Cú nói: "Tự mình cứu lấy mình, người khác làm sao cứu được. Tự mình thực hành thiện trí là tự cứu hay nhất". Như trong kinh Bình Sa Vương Nghinh Phật nói: "Người phạm không nghe pháp, người phạm đấm trước nơi ngã". Lại trong kinh Phật Nhị Dạ nói: "Phật từ đêm Đắc đạo, đến đêm Bát Niết-bàn, những kinh giáo Phật thuyết khoảng thời gian giữa hai đêm ấy, tất cả đều thật, không điên đảo". Nếu thật không có người thì tại sao Phật lại nói người (trong câu: Ta dùng Thiên nhãn thanh tịnh thấy các chúng sanh)!

Đáp: Người v.v... vì theo Thế giới Tất-đàn nên có, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên không. Còn như như, pháp tánh, thật tế, vì theo Thế giới Tất-đàn nên không, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên có. Người ... cũng như thế, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên không, vì theo Thế giới Tất-đàn nên có; vì có các nhân duyên năm uẩn nên có người. Ví như sữa do nhân duyên của sắc, hương, vị, xúc cho nên có, nếu sữa thật

không thì nhân duyên của sữa cũng phải là không, nay nhân duyên của sữa thật có, nên sữa cũng phải là có. Chẳng phải như cái đầu thứ hai, cánh tay thứ ba của một người, là không có nhân duyên mà chỉ có giả danh. Các tướng (hình thức) như thế nên gọi là Thế giới Tất-đàn.

-Sao gọi là Các các vị nhân Tất-đàn? (Tất đàn trong ý nghĩa cá biệt với từng người). Quán sát tâm hành của từng người mà nói pháp cho họ. Đối trong một việc mà hoặc có người nghe được, có người không nghe được. Như trong Kinh nói: "Do nghiệp tạp báo mà tạp sanh ra trong thế gian, được tạp xúc, tạp thọ". Lại trong kinh Phá-quần-na nói: "Không có người xúc, không có người thọ".

Hỏi: Giữa hai kinh này, làm sao dung thông được?

Đáp: Vì có kẻ nghi ngờ đời sau, không tin tội phước, làm hạnh bất thiện, rơi vào kiến chấp đoạn diệt (đoạn kiến). Vì muốn dứt mối nghi của người đó, trừ ác hạnh của họ, tức là muốn nhổ "đoạn kiến" của người đó nên nói tạp sanh trong thế gian, được tạp xúc, tạp thọ. Lại ngoại đạo Phá-quần-na chấp có ngã, có thần, rơi vào chấp thường (thường kiến), nên khi Phá-quần-na hỏi Phật: "Thưa Đại đức Thế Tôn, ai thọ?" Nếu Phật trả lời có ai thọ thì kia bèn rơi vào chấp thường. Ngã kiến của người ấy tăng gấp bội, bèn chắc, không thể di chuyển. Cho nên đối với người này, Phật không nói là có người thọ, người xúc, Như\$ng tướng (hình thức) như thế gọi là các các vị nhân Tất đàn.

-Sao gọi là Đối trị Tất-đàn? (Tất đàn trong ý nghĩa đối trị theo bệnh). Có pháp, về ý nghĩa đối trị thì có, mà thật tính thì không như các thứ cở, thuốc, uống, ăn có tính chất nặng, nhiệt, béo, chua, mặn, đối với bệnh phong thì gọi nó là thuốc; còn đối với bệnh khác thì không phải thuốc. Nếu các thứ cở, thuốc, ăn, uống có tính chất nhẹ, lạnh, ngọt, đắng, rít, đối với bệnh nhiệt thì gọi nó là thuốc; còn đối với bệnh khác thì không phải thuốc. . Nếu các thứ cở, thuốc, ăn, uống có tính chất nhẹ, cay, đắng, rít, nóng đối với bệnh hàn thì gọi nó là thuốc; còn đối với bệnh khác thì không phải thuốc. Cách trị tâm bệnh trong Phật pháp cũng như thế. Pháp tư duy quán bất tịnh đối với bệnh tham dục thì gọi là pháp đối trị hay, còn đối với bệnh sân nhuế thì không gọi là hay, không phải là pháp đối trị, sao vậy? Quán thân xấu xa ô cấu gọi là quán bất tịnh, nếu người là sân nhuế mà quán thân xấu xa ô cấu, thì càng làm tăng thêm lửa sân nhuế. Tư duy về từ tâm đối trị bệnh sân nhuế thì gọi là pháp đối trị hay; còn đối với bệnh tham dục thì không gọi là hay, không phải là pháp đối trị, vì sao? Vì từ tâm đối với chúng sanh thường cầu việc tốt, quán sát công đức, nếu là người tham dục mà cầu việc tốt, quán sát công đức thì càng tăng thêm lòng tham dục ... Pháp quán nhân duyên, đối với bệnh ngu si thì gọi là pháp đối trị hay; còn với bệnh tham dục, sân nhuế thì không gọi là hay, không phải là pháp đối trị, vì sao vậy? Vì trước có tà quán mới sinh tà kiến, mà tà kiến tức là ngu si.

Hỏi: Trong phật pháp có nói Mười hai nhân duyên rất sâu xa, như nói "Phật bảo A-nan, pháp Nhân duyên ấy rất sâu xa, thấy khó biết, khó tỏ ngộ, khó quán sát. Người có tâm vi tế, tuệ thiện xảo, mới hiểu được, còn người ngu si đối với pháp thiện cận còn khó hiểu, huống là pháp nhân duyên rất sâu xa!". Thế tại sao nay lại nói người ngu si nên quán-pháp Nhân duyên?

Đáp: Người ngu si đây không phải như trâu dê ngu si, mà là người này muốn cầu đạo chân thật lại đem tà tâm quán sát nên sanh ra đủ thứ tà kiến, người ngu si như thế hãy nên quán sát Nhân duyên, gọi là pháp đối trị hay, nếu với người có nhiều sân nhuế, tham dục, mong cầu khoái lạc, muốn nhiều hại kẻ khác, thì Nhân duyên quán không là hay, không phải là pháp đối trị, chỉ có tư duy về bất tịnh, về từ tâm mới là hay, là pháp đối trị với hai hạng người ấy, vì sao? Vì hai phép quán này có thể nhỏ mũi tên độc sân nhuế và tham dục. Lại nữa, những chúng sanh điên đảo chấp thường, không biết rõ các pháp chỉ có trong tánh cách tương tự tương tục. Những người như thế mà quán Vô thường là pháp Đối trị Tất đàn, chứ không phải Đệ nhất nghĩa Tất đàn, vì sao? Vì hết thấy các pháp, tự tánh là không, như kệ nói:

"Vô thường thấy là thường,

Ấy gọi là điên đảo.

Trong không, không vô thường,

Chỗ nào thấy có thường?"

Hỏi: Hết thấy pháp Hữu vi đều tương ưng với vô thường, ấy là Đệ nhất nghĩa, vì sao? Vì hết thấy pháp Hữu vi đều có ba tướng: Sanh, trụ, diệt. Vì trước tiên là sanh, tiếp đến trụ, sau đó diệt; tại sao nay nói vô thường không phải là thật?

Đáp: Pháp Hữu vi đúng ra không có ba tướng ấy, vì sao? Vì ba tướng ấy không thật. Nếu các pháp sanh, trụ, diệt là tướng Hữu vi thì trong tướng sanh lẽ ra cũng phải có đủ ba tướng; vì sanh là pháp Hữu vi. Như vậy mỗi một tướng lại đều có đủ ba tướng, thế thì vô cùng. Trụ và diệt cũng như thế. Nếu trong mỗi sanh, trụ, diệt lại không có sanh, trụ, diệt thì sanh, trụ, diệt đó không nên gọi là pháp Hữu vi, vì sao? Vì tướng của pháp Hữu vi (sanh, trụ, diệt) nơi đó không có. Do nghĩa đó, các pháp vô thường, là không phải Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Lại nữa, nếu tất cả đều thật sự là bản tánh vô thường, thời không có hạnh nghiệp và quả báo, vì sao? Vì vô thường tức là sanh rồi diệt mất. Ví như hạt giống mục nát không thể sanh ra quả, như vậy thời không có hạnh nghiệp, không có hạnh nghiệp thiện sao có quả báo? Nay theo pháp của các Hiền thánh đều nói có quả báo, kẻ thiện trí có thể tín thọ; vậy không nên nói không quả báo. Do đó, các pháp không phải là vô thường tánh. Vì nói có các nhân duyên vô lượng như thế, nên không được nói các pháp là vô

thường tánh. Tất cả pháp Hữu vi vô thường, khổ, vô ngã cũng như vậy. Các tướng như thế gọi là Đối trị Tất-đàn.

-Sao gọi là *Đệ nhất nghĩa Tất-đàn*? (Tất-đàn trong ý nghĩa tuyệt đối) Hết thầy pháp tánh, hết thầy luận nghị, ngữ ngôn, hết thầy pháp và phi pháp, mỗi mỗi có thể phân biệt phá tán, còn pháp chơn thật của chư Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán hành trì thì không thể phá, không thể tán. Những gì không thông suốt ở trong ba thứ Tất-đàn trên thì ở trong đây thông được. Nhưng thông như thế nào? Thông là xa lìa mọi lỗi lầm, không thể biến đổi, không thể vượt hơn, vì sao? Vì trừ Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, còn các nghị luận khác, các Tất-đàn khác, đều có thể bị phá hoại, như bài kệ trong kinh Chúng-nghĩa nói:

"Mỗi tự nương kiến chấp,

Hý luận khởi cạnh tranh,

Biết thế là biết thật,

Không biết là báng Pháp.

Không nhận pháp kẻ khác,

Ấy là người vô trí,

Những người có hý luận

Thầy đều là vô trí.

Hoặc nương điều mình thấy,

Mà sanh các hý luận,

Nếu cho đó tịnh trí,

Thì ai cũng tịnh trí".

Trong ba bài kệ này, Phật nói tướng trạng của Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, rằng chúng sanh trong thế gian tự nương kiến chấp, tự nương pháp, tự nương hý luận của mình mà sanh ra cạnh tranh. Hý luận chính là gốc cạnh tranh, mà hý luận thì nương các kiến chấp sanh khởi, như kệ nói:

"Có lãnh thọ pháp, mới có luận,

Không lãnh thọ pháp, luận cái gì.

Các kiến có, không có lãnh thọ,

Điều ấy, người này đã trừ sạch".

Hành giả như thật biết được điều ấy, thì đối hết thầy pháp, hết thầy hý luận, không lãnh thọ, không chấp trước, không thấy là thật, không cùng cạnh tranh với kẻ khác, và biết được vị cam lồ của Phật pháp. Nếu không được thế, tức là hủy báng Pháp. Nếu không lãnh thọ pháp của kẻ khác, không biết không nhận lấy, ấy là người vô trí. Như vậy thời những người có hý luận đều là người vô trí, tại sao vậy? Vì mỗi người không chịu lãnh thọ pháp của nhau, như có người tự cho pháp của mình là đệ nhất chơn thật thanh tịnh; còn pháp của người khác là vọng ngữ, không thanh tịnh. Ví như pháp xử trị của thế gian, nào là hình phạt giết chém đủ thứ bất tịnh mà người thế gian tin thọ làm theo cho là thật thanh tịnh, nhưng đối với người xuất gia thánh thiện thì đó là điều rất bất tịnh. Những người xuất gia theo ngoại đạo, sống theo pháp tu ngũ nhiệt đứng một chân, nhổ tóc v.v... hạng Ni-kiền-tử (Nirgranthaputra) cho đó là diệu huệ; còn các người khác nói đó là pháp ngu si. Các pháp của hàng xuất gia ngoại đạo và Bà-la-môn bạch y như thế đó, họ đều cho là tốt đẹp, ngoài ra là vọng ngữ.

Trong Phật pháp đây cũng có Tỳ kheo Độc-tử bảo: "Như bốn đại hòa hợp có pháp con mắt, năm uẩn (ngũ chúng) hòa hợp có pháp con người". Trong luận A-tỳ-đàm của Độc-tử nói: "Năm uẩn không lia con người, con người không lia năm uẩn, không thể nói năm uẩn là con người (ngã) hay lia năm uẩn là con người. Con người (nhân ngã) nhiếp thuộc vào pháp tạng thứ năm là bất khả thuyết pháp-tạng".

Hàng Đạo-nhân phái Nhất-thiết-hữu (Bộ) thì nói: "Trong hết mọi thứ, trong hết mọi thời, trong hết mọi pháp môn, không thể tìm ra được con người, ví như lông Rùa, sừng Thỏ thường là không có. Lại nữa, mười tám giới, mười hai nhập, năm uẩn thật có tự tánh mà trong đó không có con người (ngã)".

Lại trong Phật pháp, có hàng Phương quảng (Vaipulya) Đạo nhân nói: "Hết thầy pháp không sanh không diệt, không, không có gì cả, ví như lông Rùa, sừng Thỏ thường là không có".

Hết thầy các hàng luận nghị như thế, tự giữ lấy pháp của mình, không nạp thọ pháp của người khác, rằng: "Đây mới là thật, ngoài ra đều là vọng ngữ". Nếu tự thọ lãnh lấy pháp của mình, tự cúng dường lấy pháp của mình, tự tu hành theo pháp của mình, các pháp người khác thì không thọ, không cúng dường, cho là sai quấy. Và nếu cho như vậy là thanh tịnh, được nghĩa lợi đệ nhất, thời tất cả không có gì không phải thanh tịnh, sao vậy? Vì tất cả những người kia đều thọ lãnh pháp của mình.

Hỏi: Nếu các kiến chấp là sai, thì Đệ nhất nghĩa Tát-đàn sao lại đúng?

Đáp: Hết hãy đừng ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt, khắp nơi đều không chỗ dựa, không g hiễn thị các pháp, thật tướng các pháp không đầu, không giữa, không cuối, không tận, không phá hoại, ấy là Đệ nhất nghĩa Tát-đàn, như bài kệ ở trong Ma-ha Diễn nghĩa nói:

"Ngôn ngữ không còn,
Tâm hành cũng hết,
Không sanh không diệt
Pháp như Niết-bàn.
Nói các hành xứ,
Gọi thế gian pháp,
Nói không hành xứ,
Là Đệ nhất nghĩa.
Hết thấy thật, hết thấy phi thật
Và hết thấy thật, cùng phi thật.
Hết thấy chẳng thật, chẳng không thật,
Ấy gọi thật tướng của các pháp".

Đệ nhất nghĩa Tát-đàn được nói đến trong các Kinh như vậy, nghĩa ấy rất sâu, khó thấy khó biết. Vì muốn nói nghĩa ấy, nên Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, vì muốn cho các nhà đại luận nghị như ông Phạm-chí Trường Trảo v.v... sanh lòng tin đối với Phật pháp nên Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

Có vị Phạm-chí tên Trường Trảo, lại có vị tên là Tiên-ni Bà-tha-cù đa-la, lại có vị tên là Tát-giá Ca-ma-kiện-đề, là những vị đại luận nghị của cõi Diêm-phù-đề, nói: "Hết thấy luận đều có thể phá, hết thấy lời nói đều có thể hoại, hết thấy lối chấp đều có thể lay chuyển, không có pháp chơn thật nào đáng tin đánh cung kính". Như trong Kinh Xa-lợi-phát Bản-mạt nói: "Cậu của Xá-lợi-phát tên là Đại Câu-hy-la cùng chị là Xá-lợi, luận nghị mà không bằng. Đại Câu-hy-la suy nghĩ: "Đây không phải sức của chị ta, chắc là bậc Trí giả trong bào thai gởi lời nơi miệng mẹ. Người này chưa sanh mà đã vậy, lớn lên sẽ ra sao?" Suy nghĩ xong, ông sanh tâm kiêu mạn; vì muốn học rộng các thứ luận nghị nên xuất gia làm Phạm-chí, đi vào nước Nam Thiên Trúc, bắt đầu đọc kinh thơ. Mọi người hỏi: "Chí ông muốn cầu gì, học tập kinh gì?" Trường Trảo đáp: "Cả mười tám thứ kinh lớn đều muốn đọc hết". Mọi người nói: "Trọn cả đời ông còn không hiểu một thứ, huống chi hiểu hết?" Trường Trảo tự nghĩ: "Trước kia vì kiêu mạn nên thua chị, nay lại bị các người này khinh nhục". Vì hai chuyện này nên tự thề rằng: "Ta không cắt móng tay, cần phải đọc hết mười tám thứ đại kinh". Mọi người nhân thấy móng tay dài mà gọi ông là Phạm-chí Trường Trảo. Ông dùng trí tuệ của đủ thứ kinh sách, đủ thứ lời châm chích rằng: "Đây là pháp, đây là phi pháp, đây là phải, đây là không phải, đây là

thật, đây là không thật, đây là có, đây là không để phá luận nghị của người khác. Ví như voi cuồng, sức lớn đường đột dày xéo, không ai chế ngự được.

Sau khi Phạm-chí Trường Trảo dùng sức luận nghị như vậy dẹp phá các luận sư xong, trở về nơi sinh quán là thôn Na-la trong thành Vương-xá nước Ma-già-đà, hỏi người ta rằng: "Đứa con của chị tôi sanh ra nay nó ở đâu?" Có người trả lời: "Con của chị ông sinh ra, vừa mới 8 tuổi đã học hết các thứ kinh sách, đến 16 tuổi thì luận nghị hơn cả mọi người. Có đạo nhân Thích-chủng họ Cù-đàm, con của chị ông theo làm đệ tử của vị ấy". Trường Trảo nghe thế liền khởi kiêu mạn, sanh lòng không tin, nói rằng: "Đứa con của chị ta thông minh như thế, ông kia dùng thuật gì mà có thể dối hoặc để nó cao tốc làm đệ tử được?!" Nói thế rồi, đi ngay đến chỗ Phật.

Bấy giờ Tôn-giả Xá-lợi-phất vừa thọ giới được nửa tháng, đang đứng hầu bên Phật, cầm quạt quạt Phật. Trường Trảo Phạm-chí gặp Phật hỏi han xong, ngồi xuống một bên suy nghĩ rằng: "Mọi thứ luận nghị đều có thể bị phá, mọi lời nói đều có thể bị hoại, mọi thứ chấp thủ đều có thể bị lay chuyển. Vậy trong đó cái gì là thật tướng của các pháp? Cái gì là đệ nhất nghĩa? Cái gì là lánh? Cái gì là tướng? Không điên đảo?" Suy nghĩ như vậy: "Như nước biển lớn, mà muốn đến tận đáy nó, tìm cầu đã lâu mà chẳng được một pháp nào thật để có thể nhập tâm. Vậy ông ấy dùng luận nghị gì mà có thể lời được con của chị ta?" Suy nghĩ xong, Trường Trảo liền nói với Phật rằng: "Này ông Cù Đàm! Hết thầy các pháp ta đều không thọ nhận". Phật hỏi Trường Trảo: "Hết thầy các pháp ông đều không thọ nhận, vậy cái kiến chấp (hết thầy đều không thọ nhận) ấy, ông có thọ nhận không?" Phật gạn hỏi câu đó có nghĩa: "Ông đã uống vào độc tà kiến, nay tuôn ra độc khí, nói rằng: Hết thầy pháp ta đều không thọ nhận, vậy cái kiến chấp (quan điểm) đó, ông có thọ nhận không?"

Bấy giờ Trường Trảo Phạm-chí như ngựa hay vừa thấy bóng roi là biết sợ và chạy theo đường chánh. Trường Trảo Phạm-chí cũng thế, nghe lời nói của Phật như bóng roi đi vào tâm, liền vút bỏ cống cao, hổ thẹn cúi đầu, suy nghĩ như vậy: "Phật đặt ta vào hai cửa thua. Nếu ta nói là thọ nhận, thì đây là cửa thua rõ rệt, nên nhiều người biết, họ sẽ nói: Tại sao tự nói hết thầy pháp ta đều không thọ nhận, nay lại nói kiến chấp đó ta thọ nhận? Rõ ràng là nói dối, đó là cửa thua rõ rệt bị nhiều người biết. Cửa thua thứ hai tế nhị hơn, vì nói ta đều không thọ nhận thì không mấy người biết". Trường Trảo suy nghĩ vậy rồi đáp lại Phật: "Cù Đàm! Hết thầy pháp ta không thọ nhận, kiến chấp này cũng không thọ nhận". Phật bảo: "Phạm-chí, ông không thọ nhận hết thầy pháp, kiến chấp ấy cũng không thọ nhận. Không thọ nhận gì cả thì có gì khác với mọi người đâu, cần gì cống cao mà sanh kiêu mạn?" Hỏi như vậy, Trường Trảo Phạm-chí không thể đáp được, tự biết mình đã rơi vào chỗ thua, liền sanh khởi tín tâm, cung kính nói với Nhất thiết trí của Phật, tự nghĩ rằng: "Ta bị thua mà Thế Tôn không nêu bày chỗ thua của ta, không nói phải quấy, không để ý. Tâm Phật nhu nhuyễn thanh tịnh bậc nhất. Tất cả ngôn ngữ luận nghị đã dứt, được đại pháp thậm thâm. Ngài là bậc đáng cung kính, tâm

thanh tịnh bậc nhất, không ai hơn Phật". Vì Phật thuyết pháp dứt tà kiến của ông, ông liền ngay tại chỗ ngồi xa lìa trần cấu, đối với các pháp được con mắt thanh tịnh.

Bấy giờ Xá-lợi-phất nghe những lời ấy, chứng được A-la-hán. Trường Trảo Phạm-chí bèn xuất gia làm Sa-môn, chứng được A-la-hán có đại oai lực. Nếu Trường Trảo Phạm-chí không nghe hơi hám của Bát-nhã Ba-la-mật là pháp tương ưng đệ nhất nghĩa lìa bốn câu, thì chút lòng tin còn không có huống gì chứng được đạo quả của bậc xuất gia? Phật vì muốn dắt dẫn hạng người đại luận nghị sự lợi căn như thế, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa* này.

* Lại nữa, các đức Phật có hai cách thuyết pháp: Một là Quán tâm người nghe rồi tùy căn cơ có thể hóa độ, hai là quán tướng các pháp. Nay Phật muốn nói thật tướng của các pháp nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Như trong phẩm thuyết về "Tướng bất tướng", các vị Thiên tử hỏi Phật: "Bát-nhã Ba-la-mật này sâu xa, làm sao mà tác thành tướng?" Phật dạy các Thiên tử: "Không tức là tướng, vô tướng, vô tác tướng, vô sanh diệt tướng, vô hành tướng, thường bất sanh tướng, như tánh tướng, tịch diệt tướng v.v..."

* Lại nữa, có hai cách thuyết pháp: Một là có chỗ tranh cãi, hai là không chỗ tranh cãi. Có chỗ tranh cãi như trong các Kinh khác đã nói, nay muốn nói chỗ không tranh cãi, cho nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Có tướng, không tướng, có vật, không vật, có y cứ, không y cứ, có đối, không đối, có trên, không trên; thế giới, phi thế giới; những pháp môn hai phần cũng thế.

Hỏi: Phật tâm đại từ bi thì chỉ nên nói pháp không tranh cãi, có sao lại nói pháp có tranh cãi?

Đáp: Pháp không tranh cãi đều là vô tướng, thường tịch diệt, bất khả thuyết. Nay nói bố thí và các pháp vô thường, khổ, không v.v... đều là vì tịch diệt, không vì hý luận mà thuyết. Những người lợi căn biết ý Phật không khởi lên sự tranh cãi; còn kẻ độn căn không biết ý Phật, chấp lấy tướng, trước lấy tâm, nên khởi lên sự tranh cãi, nên gọi là có tranh cãi. Bát-nhã Ba-la-mật này là "tính tốt ráo không" của các pháp, nên không có chỗ để tranh cãi. Nếu tốt ráo không mà có thể nắm, có thể tranh cãi thì không gọi là tốt ráo không. Vì tốt ráo không thì có và không hai sự đều dứt, thế nên Bát-nhã Ba-la-mật gọi là chỗ không tranh cãi.

* Lại nữa, trong các kinh khác thường dùng ba lối để nói các pháp, đó là thiện, bất thiện và vô ký. Nay muốn nói các tướng các pháp chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện, chẳng phải vô ký, cho nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa*.

Pháp học, pháp vô học, pháp phi học phi vô học; pháp do kiến để đoạn (kiến sở đoạn), pháp do tư duy đoạn (tu sở đoạn), pháp không đoạn (phi sở đoạn); pháp có thể thấy có

đối ngại, pháp không thể thấy có đối ngại, pháp không thể thấy không đối ngại; pháp thượng trung hạ; pháp tiểu, đại, vô lượng. Như vậy pháp môn có ba phần cũng thế.

* Lại nữa, trong các kinh khác tùy theo căn cơ hàng Thanh-văn, Phật nói pháp Tứ niệm xứ, nơi đây Tỳ-kheo quán trong thân ba mươi sáu vật để trừ bệnh tham dục, quán ngoài thân, trong ngoài thân cũng như vậy. Nay vì muốn dùng lối khác để nói pháp Tứ niệm xứ, nên Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*, như nói: "Bồ-tát quán trong thân, với thân không sanh giác quán, không thấy có thân, vì là vô sở đắc. Như vậy quán ngoài thân, quán trong ngoài thân, với thân không sanh giác tưởng, là một việc rất khó. Ba niệm xứ Thọ, Tâm, Pháp cũng vậy. Như vậy những pháp môn có bốn phần như: Bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, bốn Thiền, bốn Đế v.v... cũng đều như thế".

* Lại nữa, trong các kinh khác Phật nói năm uẩn (ngũ chúng) là vô thường, khổ, không, vô ngã. Nay vì muốn dùng lối nói khác về năm uẩn, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Như Phật bảo Ngài Tu-bồ-đề: "Bồ-Tát quán sắc là thường hành thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là thường hành, thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán sắc là vô thường hành thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là vô thường hành, thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật. Như vậy các thứ năm pháp như: Năm thọ ấm, năm đạo v.v... cũng đều như thế.

Ngoài ra các pháp môn sáu, bảy, tám cho đến vô lượng v.v... cũng đều như thế. Như Đại Bát-nhã Ba-la-mật vô lượng vô biên, nên nhân duyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô lượng vô biên; việc này rất rộng.

Nay đã lược nêu các nhân duyên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật* xong.

PHẨM TỰA ĐẦU

[*Phẩm Tựa Đầu của kinh chia thành 46 chương để giải thích. Từ Chương 1 giải thích Như Thị Ngã Văn Nhất Thời đến Chương 46 giải thích Tin Trì*]

CHƯƠNG 1

GIẢI THÍCH: NHƯ THỊ, NGÃ VĂN, NHẤT THỜI

KINH: Như Thị, Ngã Văn, Nhất Thời

LUẬN: *Hỏi:* Phật Kinh vì sao bắt đầu bằng lời: "Như vậy" (Như thị?)

Đáp: Phật pháp như biển cả, có tin thì vào được, có trí thì qua được. Nghĩa của chữ "Như vậy" chính là tin.

Nếu người mà trong tâm có đức tin thanh tịnh, thì người ấy có thể vào được Phật pháp. Nếu không có tin thì người ấy không thể vào được Phật pháp. Không có tin thì nói việc ấy không "như vậy", ấy là tướng của bất tin. Người có tin thì nói việc ấy "như vậy". Ví như da Trâu chưa mềm thì không thể gấp xếp, người không có tin cũng vậy; ví như da Trâu đã mềm, có thể tùy chỗ mà dùng mà làm, người có tin cũng vậy.

Lại nữa trong Kinh nói tin là cánh tay. Cũng như người có cánh tay đi vào trong núi báu, tự tại lấy báu, nếu người không có cánh tay thì không lấy được gì. Người có tin cũng như vậy, vào trong núi báu Phật pháp có đủ thứ Vô lậu căn, Vô lậu lực, Thất giác chỉ, Bát chánh đạo, Tứ thiên, Tứ định, tự tại thu lấy. Người không có tin cũng như không có cánh tay. Người không có cánh tay vào trong núi báu không thể thu lấy được gì. Người không có tin cũng vậy, vào trong núi báu Phật pháp không thu lấy được gì. Phật tự nghĩ: "Nếu người có tin, người ấy có thể vào trong *biển pháp* rộng lớn của Ta, có thể chứng được bốn quả Sa-môn, không uổng công cạo đầu mặc áo Ca-sa. Nếu không tin, thì người ấy không thể vào trong *biển pháp* của Ta, cũng như cây khô không thể sanh hoa quả. Không chứng được quả Sa-môn, tuy có cạo đầu mặc áo Ca-sa, tụng nhiều thứ kinh, giới cấm nạn, khéo giải đáp đi nữa thì ở trong Phật pháp chỉ uổng công chẳng có được gì". Cho nên nghĩa "Như vậy" là bước đầu đi vào Phật pháp, vì là tướng của thiện tin vậy.

Lại nữa, Phật pháp sâu xa, chỉ có Phật mới biết được. Người có tin, tuy chưa làm Phật mà do tin lực có thể vào được Phật pháp, như Phạm-thiên vương khi thỉnh Phật bắt đầu quay bánh xe Chánh pháp, đọc bài kệ thỉnh Phật:

"Diêm-Phù-đề đã sanh.

Nhiều thứ pháp bất tịnh.

Xin mở cửa cam lồ.

Mà chỉ đường thanh tịnh!"

Phật đáp:

"Pháp ta rất khó hiểu

Dứt được các kiết sử.

Tâm ưa dấm ba cõi.

Kẻ ấy không tỏ được"

Phạm-thiên vương bạch Phật: "Bạch đại đức Thế Tôn! Trong thế giới, tâm trí có thượng, trung, hạ. Kẻ khéo trực tâm nhu nhuyễn, dễ được độ thoát, hạng người ấy nếu không được nghe Chánh pháp, họ sẽ rớt lại trong các ác nạn. Ví như hoa sen trong nước, có thứ mới sanh, có thứ già, có thứ chưa lên khỏi mặt nước, nếu không gặp được ánh sáng mặt trời thời không nở được. Phật cũng như ánh sáng mặt trời, vì tâm đại Từ-bi thương xót chúng sanh, nên Phật hãy vì họ mà thuyết pháp". Phật nghĩ: "Phép của chư Phật trong ba đời: Quá khứ, vị lai và hiện tại là đều vì độ chúng sanh mà thuyết pháp. Ta cũng nên như thế". Tư duy như vậy rồi, Phật nhận lời của chư thiên Phạm-thiên vương mà thuyết pháp, dùng kệ đáp:

"Ta nay mở cửa cam lồ vị.

Nếu người có tin hãy vui mừng

Ở trong loài người nói Diệu pháp

Chẳng phải nào loạn ai mà thuyết".

Trong bài kệ này, Phật không nói người bố thí được vui mừng, cũng không nói người đa văn, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ được vui mừng, mà chỉ nói người tin (được vui mừng) . Ý Phật: Như vậy pháp của Ta thậm thâm vi diệu bậc nhất, là pháp vô sở đắc, không thể lường, không thể đếm, không thể nghĩ bàn, không động, không tựa; không vướng mắc, không là bậc Nhất thiết trí thì không thể hiểu. Cho nên, trong Phật pháp lấy tin lực làm bước đầu. Do sức tin được vào, không phải do bố thí, trì giới v.v... mà có thể bắt đầu vào được Phật pháp, như kệ nói:

"Người thế gian, tâm động,

Ưa đắm quả phước báo,

Mà không ưa nhận phước,

*Cầu có, không cầu diệt,
Trước nghe pháp tà kiến
Tâm đắm mà thâm nhập
Pháp sâu xa của Ta,
Không tin làm sao hiểu!"*

Như đại đệ tử của Đề-bà-đạt tên Câu-ca-ly, vì không tin pháp nên đọa trong đường ác. Người ấy không tin, đối với Phật pháp tự đem trí tuệ để mong cầu, không thể được, vì có sao? Vì Phật pháp rất sâu vậy. Như Phạm-thiên vương dạy Câu-ca-ly với kệ:

*"Muốn lường pháp vô lượng,
Kẻ trí há lường sao?
Muốn lường pháp vô lượng,
Kẻ ấy tự che lấp".*

Lại nữa, nghĩa của "Như vậy" là, nếu người có tâm khéo trực tin, người ấy có thể nghe pháp, nếu không có tướng như thế thì không hiểu được, như nói:

*"Chăm chú nghe pháp như khát uống.
Nhất tâm đi vào trong ngữ, nghĩa.
Nhảy nhót nghe pháp tâm bi, hỷ,
Người như vậy nên vì họ nói".*

Lại nữa, trong nghĩa của "Như vậy" là, bước đầu đi vào Phật pháp, lợi trong đời này, lợi trong đời sau, lợi về Niết-bàn, các điều lợi đều lấy tin làm căn bản và sức mạnh.

Lại nữa, các hàng ngoại đạo xuất gia, tâm cứ nghĩ cho pháp của mình là vinh diệu, thanh tịnh bậc nhất. Những người như thế, tự khen pháp hành của mình mà chê bai pháp của người khác. Thế nên đời này đấu tranh lẫn nhau, đời sau bị đọa địa ngục, thọ đủ thứ khổ vô lượng, như kệ nói:

*"Vi ai nhiễm pháp mình,
Chê bai pháp người khác
Tuy là người trì giới,
Không khỏi khổ địa ngục".*

Trong Phật pháp đây, vứt bỏ hết thấy ái, hết thấy kiến chấp, hết thấy tâm kiêu mạn, tự ngã; hết thấy đều dứt bỏ, không vướng mắc. Như trong kinh Phiệt Dụ nói: "Các người nên hiểu pháp Ta như là chiếc bè, thì bấy giờ thiện pháp còn nên bỏ huống là bất thiện pháp? Với Bát-nhã Ba-la-mật mà Phật còn không niệm tới, không tựa vào , huống là với pháp khác mà có niệm tới, có tựa vào sao? Vì vậy, nên bước đầu của Phật pháp gọi là "Như vậy". Ý Phật như vậy: Đệ tử của Ta không ái trước vào pháp, không niễ trước vào pháp, không bận đặng với pháp, mà chỉ cầu lia khổ, được giải thoát, không hý luận vào các pháp tướng", như trong kinh A-bà-đà-kỳ (Arthavargiya sutra), Ma-kiền-đề (Makandika) nói kệ hỏi:

"Với các pháp cố định.

Thì sanh lăm vọng tưởng.

Dứt bỏ hết trong ngoài,

Thì làm sao đắc đạo?"

Phật đáp:

"Chẳng kiến, văn, giác, tri,

Cũng chẳng do trì giới,

Chẳng phải kiến văn,

Chẳng không do trì giới.

Luận như thế bỏ hết.

Cũng bỏ ngã, ngã sở.

Không thủ các pháp tướng

Như thế mới đắc đạo".

Ma-kiền-đề lại hỏi:

" Nếu không do kiến văn,

Chẳng phải do trì giới.

Chẳng phải không kiến văn,

Chẳng phải không trì giới.

Như tâm tôi quán sát.

Giữ câm lặng, đắc đạo?"

Phật đáp:

"Ông theo nẻo tà kiến,

Ta biết ông dốt đạo,

Ông không thấy vọng tưởng,

Ông bấy giờ tự câm!"

Lại nữa, tự cho pháp ta chơn thật, còn pháp người khác là nói dối, pháp của ta bậc nhất, còn pháp của người khác không thật; đó là gốc của đấu tranh. Nay nghĩa "Như vậy" là dạy người khác không tranh. Nghe những gì người khác nói, người nói thì không lổi. Vì vậy, các kinh Phật đều mở đầu bằng lời "Như vậy".

Lược nói chữ nghĩa "Như vậy" xong.

Nay sẽ nói đến nghĩa chữ "Tôi".

Hỏi: Nếu trong Phật pháp nói hết thầy pháp đều không, hết thầy không có tự ngã, thế tại sao kinh Phật lại bắt đầu bằng lời: "*Như vậy tôi nghe*"?

Đáp: Đệ tử của Phật tuy hiểu là vô ngã, song tùy theo pháp thế tục mà nói ngã, chẳng phải thật ngã. Ví như lấy tiền vàng mà mua tiền đồng, không ai cười vậy, vì có sao? Vì phép bán mua là vậy. Đây nói "Tôi" cũng như thế, trong pháp vô ngã mà nói ngã, là thuận tùy theo thế tục mà không nên nạn vấn, như trong kinh Thiên Vấn có kệ:

"Có Tỳ-kheo La-hán.

Các lậu đã dứt sạch.

Với thân cuối cùng ấy,

Nói "Tôi đây" được chăng?"

Phật đáp:

"Có Tỳ-kheo La-hán,

Các lậu đã dứt sạch,

Với thân cuối cùng ấy,

Có thể nói "Tôi đây"."

Trong Thế giới Pháp (Thế giới Tát-đàn) mà nói là ngã, chẳng phải là trong pháp Đệ nhất nghĩa (Đệ nhất nghĩa Tát-đàn). Vì vậy, đối với các pháp không, vô ngã mà nói ngã, không có lỗi.

Lại nữa, ngữ ngôn của thế giới có ba thứ căn bản: Một là tà kiến, hai là kiêu mạn, ba là danh tự. Trong đó hai thứ bất tịnh và một thứ tịnh. Hết thầy người phạm đều có ba thứ gốc ngôn ngữ: Là tà kiến, kiêu mạn và danh tự. Người tu hành thấy đạo thì có hai thứ gốc ngôn ngữ: Là kiêu mạn, danh tự; còn các bậc đã dứt hết lậu hoặc thì chỉ một thứ gốc ngữ ngôn, là danh tự. Trong tâm họ tuy không trái với thật pháp, nhưng tùy thuận người trong thế giới mà truyền đạt chung gốc ngôn ngữ ấy, để trừ tà kiến cho đời, nên thuận theo thế tục mà không tranh cãi. Vì vậy, cho nên trừ hai gốc ngôn ngữ bất tịnh và theo thế tục mà chỉ chung một thứ ngôn ngữ. Đệ tử Phật tùy theo thế tục mà nói ngã nên không có lỗi.

Lại nữa, nếu người đắm vào tướng vô ngã mà nói đây là thật, ngoài ra đều vọng ngữ, thì với người ấy nên nạn rằng: "Ông nói hết thầy pháp thật tướng là vô ngã, sao còn nói "Như vậy tôi nghe"? Còn nay các đệ tử Phật đối với hết thầy pháp không, vô sở đắc, trong tâm họ không đắm trước, cũng không đắm trước thật tướng của các pháp, hướng gì trong vô ngã mà tâm còn đắm trước sao? Vì vậy không nên nạn rằng tại sao đệ tử Phật còn nói "Tôi", như bài kệ trong Trung luận nói:

"Nếu có cái bất không.

Tất phải có cái không.

Bất không còn không có,

Hà hướng là có không?

Phàm người thấy bất không.

Mà cũng lại thấy không.

Không thấy: Thấy, không thấy,

Ấy thật là Niết-bàn.

Của bất nhị an ổn.

Phá trừ các tà kiến.

Chỗ chư Phật đi qua,

Ấy là pháp vô ngã".

Lược nói nghĩa chữ "Tôi" xong.

Nay sẽ nói nghĩa chữ "Nghe".

Hỏi: "Nghe" như thế nào? Dùng Nhĩ căn? dùng Nhĩ thức? hay dùng ý thức nghe? Nếu Nhĩ căn nghe, thì Nhĩ căn không có giác tri không thể nghe? Nếu Nhĩ thức nghe, thì Nhĩ thức trong thoáng chốc, không thể phân biệt cũng không thể nghe? Nếu ý thức nghe, thì ý thức cũng không thể nghe, vì có sao? Vì trước do năm thức nhận biết năm trần, rồi sau ý thức mới nhận biết, ý thức không thể biết năm trần trong hiện tại mà chỉ nhận biết năm trần trong quá khứ và vị lai. Nếu ý thức nhận biết năm trần trong hiện tại thì người mù cũng có thể thấy sắc và người điếc cũng có thể nghe tiếng, vì sao? Vì ý thức không bị hư?

Đáp: Chẳng phải Nhĩ căn nghe tiếng, cũng chẳng phải Nhĩ thức, cũng chẳng phải ý thức. Việc nghe tiếng đây là do nhiều nhân duyên hòa hiệp mới nghe được tiếng, không thể bảo một pháp có thể nghe tiếng, vì sao? Vì Nhĩ căn không tri giác, không thể nghe tiếng, Nhĩ thức là vô sắc, vô đối, vô xứ nên cũng không thể nghe tiếng, còn tiếng thì không có thức tri giác cũng không có căn cũng không thể biết được tiếng. Bấy giờ Nhĩ căn không bị hư, tiếng ở chỗ có thể nghe và ý muốn nghe. Căn, trần và ý hòa hợp nên Nhĩ thức phát sanh, tùy Nhĩ thức liền sanh ý thức; có thể phân biệt các thứ nhân duyên mà được nghe tiếng. Vì thế không nên vấn nạn: "Nghe" như thế nào và ai nghe? Tuy nghe tiếng, mà trong Phật pháp không một pháp năng tác, năng kiến, năng tri, như kệ nói:

"Có nghiệp cũng có quả.

Không kẻ làm nghiệp quả.

Nghĩa ấy sâu bạc nhất,

Pháp này do Phật nói.

Tuy không, chẳng phải đoạn.

Tương tục, cũng chẳng thường.

Tội phước vốn không mất,

Pháp như vậy, Phật nói".

Lược nói nghĩa chữ "Nghe" xong.

Nay sẽ nói về chữ "Một".

Hỏi: Trong Phật pháp không thật có những pháp số lượng, thời gian vì nó không thuộc vào âm, nhập, giới sao lại nói là "Một" thời?

Đáp: Tùy theo thể tục mà nói có "Một" thời, không có lỗi. Như vẽ trên đất, cây làm thành tượng trời, vì niệm tưởng trời mà lễ bái nên không lỗi. Nói "Một" thời cũng như vậy. Tuy thật không có "Một" thời, mà tùy thể tục nói có "Một" thời nên không lỗi.

Hỏi: Không nên nói không có "Một" thời, như Phật tự nói: "Một người xuất hiện trên thế gian, nhiều người được lợi lạc. Người đó là ai? Chính là Phật Thế Tôn vậy", như kệ nói:

"Ta hành đạo không thấy bảo hộ.

Chỉ hành đạo một mình không bè bạn.

Tích chứa một hạnh mà thành Phật,

Tự nhiên thấu suốt nẻo Thánh đạo"

Ở nhiều chỗ Phật đã nói Một như thế, vậy tất phải có cái "Một".

Lại nữa, vì có pháp Một hòa hợp, nên vật ấy gọi là Một. Nếu thật không có pháp Một thì có sao trong Một vật chỉ Một tâm sanh, không phải hai, không phải ba? Trong hai vật là hai tâm sanh, không phải Một, không phải ba? Trong ba vật là ba tâm sanh, không phải hai, không phải Một? Nếu thật không có các con số thì trong Một vật nên có hai tâm sanh, trong hai vật chỉ nên một tâm sanh. Số ba, bốn, năm, sáu ... cũng như thế. Do đó, biết chắc rằng trong Một vật có pháp Một, vì pháp ấy hòa hợp nên trong Một vật chỉ Một tâm sanh?

Đáp: Nếu Một với vật là Một, hay Một với vật là khác, cả hai đều sai lầm.

Hỏi: Nếu là "Một" thì có sai lầm gì?

Đáp: Nếu Một với cái bình là "Một", như Nhân-đề-lê (Thích-đề-hòa-nhơn - Indra) với Thích-ca (Saka) là Một. Nếu vậy thì ở đâu có Một tức ở đó đều có bình; cũng như ở đâu có Nhân-đề-lê là ở đó có Thích-ca. Nay các vật như áo v.v... đều phải là bình, vì Một với bình là "Một". Như vậy ở đâu có Một ở đó đều là bình. Giống như bình, áo v.v... đều là Một vật, không có phân biệt.

Lại nữa, Một thuộc về "số", bình cũng ưng thuộc về "số". Thể của bình có năm pháp. Bình là vật có sắc chất có đối ngại, vậy Một cũng ưng có sắc chất, có đối ngại. Nếu ở đâu có Một mà không gọi là bình, thì nay không nên cho bình với Một là "Một". Hoặc nói Một không thu nhiếp bình, hoặc nói bình cũng ưng không thu nhiếp một, vì bình với Một không khác. Lại muốn nói Một phải nói bình, muốn nói bình phải nói Một, như thế thì lộn xộn.

Hỏi: "Một" bị sai lầm như vậy, còn trong phương diện khác có lỗi gì?

Đáp: Nếu Một khác với cái bình thì bình chẳng phải là Một, nếu bình khác với một thời Một chẳng phải bình. Nếu bình hợp với Một, mà bình được gọi làm Một, nay Một hợp với bình, sao không gọi Một là bình? Vì vậy không thể gọi bình và Một khác nhau.

Hỏi: Tuy bình hợp với "Một" nên bình là Một (Một cái bình), nhưng số Một không phải là bình, thì sao?

Đáp: Các số bắt đầu bằng số Một, Một với bình là khác nên bình không làm Một. Một không, nên nhiều cũng không, vì sao? Trước Một rồi sau mới nhiều. Như vậy, trong phương diện khác với bình, thì pháp "Một" cũng không thể có riêng được. Vì sao? Vì trong cả hai phương diện tìm pháp "Một" không thể được. Vì không thể được thì làm sao nói có pháp "Một" nhiếp thuộc vào năm ấm, mười tám giới, sáu nhập được?

Nhưng đệ tử Phật tùy theo ngôn ngữ thế tục mà gọi là "Một", mà trong tâm thực không hề chấp trước, trái lại biết các con số chỉ có trên danh tự. Vì thế trong Phật pháp nói đến chữ "Một thời, Một người, Một thầy" mà không rơi vào lỗi tà kiến.

Lược nói về "Một" xong.

Nay sẽ nói về "Thời".

Hỏi: Xứ Thiên Trúc có hai thứ tiếng chỉ cho "Thời" là Ca-la (Kà-là) và Tam-ma-gia (Samya). Sao Phật không nói Ca-la mà nói Tam-ma-gia?

Đáp: Nếu nói Ca-la thì có điều gì nghi ngờ?

Hỏi: Nói cho nhẹ nhàng thì nên nói Ca-la vì Ca-la có hai chữ, Tam-ma-gia có ba chữ nặng lời khó đọc hơn?

Đáp: Vì để trừ tà kiến nên nói Tam-ma-gia không nói Ca-la. Có người nói: "Hết thầy trời đất hay việc tốt xấu đều lấy "Thời" (Ca-la) làm nhân", như trong Thời kinh có bài kệ nói:

"Thời đến, chúng sanh thành thực.

Thời tới thì bị thôi thúc.

Thời, có thể giác ngộ người,

Cho nên chính "Thời" làm nhân.

Thế giới như bánh xe,

Thời biến như xe quay,

Người cũng như bánh xe,

Đi lên hoặc đi xuống".

Hỏi: Lại có người nói: "Trong trời đất hay việc tốt xấu hết thảy mọi vật không phải do "Thời" làm ra, song "Thời" là cái nguyên nhân không thay đổi, là thật hữu. Pháp "Thời" rất vi tế, không thể thấy, không thể biết, do kết quả của hoa trái v.v... mà biết là có "Thời". Năm qua, năm nay, lâu xa, gần, chậm, mau mà thấy các tướng đó, tuy không thấy "Thời" mà biết là có "Thời", vì sao? Vì thấy quả mà biết có nhân". Do đó nên biết có pháp "Thời". Pháp "Thời" không biến hoại, nên thường?

Đáp: Như hòn đất là "Thời" hiện tại, đất bụi là "Thời" quá khứ, cái bình là "Thời" vị lai. Tướng của "Thời" là thường nên "Thời" quá khứ không làm "Thời" vị lai. Kinh sách các ông cho "Thời" là một vật, vì thế "Thời" quá khứ không làm "Thời" vị lai, cũng không làm "Thời" hiện tại; vì như vậy thì lộn xộn. Trong "Thời" quá khứ cũng không có "Thời" vị lai, vì thế nên không có "Thời" vị lai. "Thời" hiện tại cũng như thế.

Hỏi: Ông đã nhận đất bụi là "Thời" quá khứ, nếu có "Thời" quá khứ thì chắc chắn có "Thời" vị lai; vì thế thật có pháp "Thời"?

Đáp: Người không nghe tôi vừa nói, cái bình ở "Thời" vị lai, đất bụi ở "Thời" quá khứ. "Thời" vị lai không làm "Thời" quá khứ, trong tướng "Thời" vị lai là "Thời" vị lai, sao lại gọi là "Thời" quá khứ. Thế nên "Thời" quá khứ cũng không.

Hỏi: Sao lại không có "Thời", chắc chắn phải có "Thời", hiện tại có tướng hiện tại, quá khứ có tướng quá khứ, vị lai có tướng vị lai?

Đáp: Nếu như hết thảy ba "Thời" đều có tướng riêng (tự tướng), như vậy thì hết thảy là "Thời" hiện tại, không có "Thời" quá khứ và "Thời" vị lai. Nếu có vị lai thì đó không gọi là vị lai mà nên gọi là hiện tại (dĩ lai: đã đến); vì thế lời hỏi ấy không đúng.

Hỏi: "Thời" quá khứ, "Thời" vị lai không phải là tướng hiện tại, hiện hành. "Thời" quá khứ có tướng quá khứ hiện hành. "Thời" vị lai có tướng vị lai hiện hành, thế nên mỗi pháp tướng đều có "Thời"?

Đáp: Nếu quá khứ là qua đi, Thời phá mất tướng quá khứ; nếu quá khứ mà không qua đi. Thời không có tướng quá khứ; "Thời" vị lai cũng như thế. Vì thế, pháp thời đã không thật có thì làm sao có thể sanh trời đất, việc tốt xấu và các vật hoa quả, v. v...; vì để trừ các thứ tà kiến như vậy nên không nói thời theo tiếng "Ca-la" mà nói thời theo tiếng "Tam-ma-gia".

Thấy sự sanh diệt của năm ấm, mười tám giới, sáu nhập mà giả danh là "Thời" chứ không có "Thời" riêng (ngoài sự sanh diệt). Như nói các danh tự: Phương, thời, ly, hợp, nhất, dị, trường, đoản v. v... đều là vượt ra ngoài tâm kẻ phàm phu chấp trước cho là pháp thật có; vì thế nên trừ bỏ được pháp ngữ ngôn danh tự của thế giới (thế gian).

Hỏi: Nếu không có "Thời", tại sao lại có học giới cho phép ăn đúng Thời, cấm ăn phi Thời?

Đáp: Trước đây tôi đã nói; theo pháp danh tự thể gian có "Thời", mà không phải thật pháp, ông không nên vấn nạn. Cũng như phép kiết giới ở trong Tỳ-ni chỉ là thật theo thể gian mà không phải là pháp tướng đệ nhất thật. Vì tướng pháp tự ngã không có thật thể, cũng vì chúng nhân mà quở trách, cũng vì muốn hộ trì Phật pháp được tồn tại lâu dài, mà chế định lễ pháp cho đệ tử, cho nên chư Phật thế Tôn kiết giới, ở trong đó không nên tìm xem có gì thật? Có danh tự gì? Cái nào tương ưng? Cái nào không tương ưng? Cái nào là pháp có tướng như vậy? Cái nào là pháp không có tướng như vậy? Vì thế, việc ấy không nên vấn nạn.

Hỏi: Nếu ăn phi Thời, thuốc phải Thời, y phải Thời, "Thời" ở đây sao không nói là Tam-ma-gia mà nói là Ca-la?

Đáp: Những điều dạy trong Tỳ-ni, hàng cư sĩ áo trắng không được nghe, thì hàng ngoại đạo làm sao được nghe để mà sanh tà kiến (nên không nói Tam-ma-gia mà nói Ca-la)? Còn kinh khác đều được phép nghe, nên trong đây dùng tiếng Tam-ma-gia. Tam-ma-gia là giả danh, khiến người nghe không sanh tà kiến. Lại trong Phật pháp phần nhiều nói Tam-ma-gia mà ít nói Ca-la; vì ít nên không nên cật nạn.

Lược nói nghĩa riêng của năm chữ "Như Thị, Ngã, Văn, Nhất, Thời" xong.

(Hết cuốn 1 theo bản Hán)

CHƯƠNG 2

GIẢI THÍCH: TÔNG THUYẾT NHƯ THỊ NGÃ VĂN

Nay sẽ nói tổng quát về "Như vậy tôi nghe"

Hỏi: Nếu chư Phật là đấng Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, không theo lời dạy của người khác, không thọ đạo của người khác, không dùng đạo của người khác, không theo người khác nghe để mà thuyết pháp, tại sao lại nói "Như vậy tôi nghe"?

Đáp: Đúng như ông nói: " Phật là đấng Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, không theo người khác nghe pháp để mà thuyết". Phật pháp không chỉ từ miệng Phật thuyết, mà hết thấy lời nói tốt lành, chân thật, vi diệu của thế gian đều xuất từ Phật pháp. Như trong Tỳ-ni, Phật nói: "Thế nào là Phật pháp?" Phật pháp có năm hạng người nói: Một là Phật tự miệng nói, hai là đệ tử Phật nói, ba là tiên nhân nói, bốn là chư thiên nói, năm là hóa nhân nói.

Lại như trong Kinh Thích-đề-hoàn-nhơn Đắc đạo, Phật nói với Kiều-thi-ca: "Thiện ngữ chân thật, hảo ngữ vi diệu của thế gian đều xuất từ pháp của Ta", như trong bài kệ tán Phật rằng:

"Thiện ngữ của thế gian.

Đều xuất từ Phật pháp.

Thiện ngữ không sai lầm,

Không gì hơn Phật ngữ.

Những nơi khác tuy có.

Thiện ngữ không sai lầm.

Nó hết thấy đều là,

Một phần của Phật pháp.

Trong các ngoại đạo,

Dù có lời hay,

Như sâu ăn cây,

Ngẫu nhiên thành chữ.

Pháp đầu, giữa, cuối,

Tự phá lẫn nhau,

Như sắt sanh vàng,

Ai mà tin được?

Như ở trong cây Y-lan,

Sanh hương Ngưu đầu Chiên-đàn.

Như trong giống cây đắng,

Sanh ra quả ngon ngọt.

Nếu tin được điều đó,

Người ấy sẽ tin rằng:

Trong kinh sách ngoại đạo,

Tự xuất lời hay đẹp.

Những lời hay chân thật,

Đều xuất từ đức Phật,

Như thứ hương Chiên-đàn,

Mọc ở núi Ma-lê.

Ngoài núi Ma-lê-ra,

Không đâu có Chiên-đàn,

Như vậy, ngoại trừ Phật,

Không có đâu lời thật".

Lại nữa, câu "*Như vậy tôi nghe*" là lời của các đại đệ tử Phật, như A-nan v.v... nói; vì vào trong tướng của Phật pháp nên gọi là Phật pháp. Như khi Phật nhập Niết-bàn, Ngài ở tại xứ Câu-thi-na-kiệt, giữa rừng cây Sa-la long thọ, nằm quay đầu về hướng Bắc mà sắp nhập Niết-bàn. Bấy giờ, A-nan tình luyến ái thân thuộc chưa trừ, vì chưa ly dục, tâm chìm trong biển ái, không thể tự ra được. Trưởng lão A-nê-lô đậu (Anuruda) nói với A-nan : "Thầy là người giữ Phật pháp tạng, không nên giống như người phạm tự chìm trong biển ái! Hết thầy pháp hữu vi đều là tướng vô thường, Thầy chớ ưu sầu. Lại nữa, tự tay Phật đã trao pháp cho Thầy, Thầy nay ưu sầu thì sẽ làm mất việc đã thọ nhận. Thầy nên thưa Phật: Sau khi Phật Niết-bàn, chúng con hành đạo như thế nào? Ai sẽ là Thầy? Bọn Xa-nặc ác khẩu làm sao cùng ở chung? Kinh Phật nên để lời gì? Những việc vị lai như thế, Thầy nên hỏi Phật".

A-nan nghe việc ấy, tâm sầu muộn hơi tỉnh, được sức ghi nhớ đạo hỗ trợ, đến bên cuối giường Phật nằm, đem các việc ấy hỏi Phật. Phật dạy A-nan: "*Hoặc bây giờ, hoặc sau khi Ta diệt độ, nên tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác! Thế nào là Tỳ-kheo tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác? Là, Tỳ-kheo quán ở trong thân, thường niệm nhất tâm trí tuệ, siêng tu tinh tấn, trừ tâm tham ưu thế gian: quán ngoài thân, quán trong ngoài thân cũng như thế; quán, thọ, tâm, pháp niệm xứ cũng lại như thế. Đó gọi là Tỳ-kheo tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác. Từ nay, giới kinh giải thoát là đại sư của các Thầy. Như kinh Giải Thoát Giới dạy: "Thân nghiệp, khẩu nghiệp, nên như thế mà làm. Tỳ-kheo Xa-nặc, sau khi Ta Niết-bàn thì như pháp Mạn-đàn (mặc tẩn) mà trị. Nếu người có tâm nhu thuận thì dạy họ Kinh San-đà Ca-chiên-diên, tức có thể đắc đạo. Ta trải qua ba A-tăng-kỳ tiếp, chứa nhóm tạng Pháp bảo; tạng ấy bắt đầu nên để lời: "Như vậy, tôi nghe, một thời, Phật ở tại địa phương ấy, quốc độ ấy, trong rừng cây xứ ấy", vì sao? Vì các kinh Phật đời quá khứ bắt đầu đều xưng lời ấy, các kinh Phật đời vị lai bắt đầu cũng xưng lời ấy; các Phật đời hiện tại, cuối cùng khi Bát-niết-bàn cũng dạy xưng lời ấy. Nay Ta, sau khi Niết-bàn, bắt đầu kinh cũng nên xưng: "Như vậy, tôi nghe, một thời".*

Vậy nên biết là lời Phật dạy, chứ không phải Phật tự nói "*Như vậy tôi nghe*"; vì Phật là bậc Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, thì không nên nói "Tôi nghe". Nếu Phật tự nói "*Như vậy tôi nghe*", có người không biết, thì có thể hỏi như thế, còn đây là A-nam bạch Phật, Phật dạy lời ấy, ấy là đệ tử nói "*Như vậy tôi nghe*", xưng "*tôi*" không có lỗi.

Lại nữa, vì muốn cho Phật pháp trụ lâu ở thế gian, nên các vị A-la-hán, như trưởng lão Đại Ca-Điếp v.v... hỏi A-nan: "Phật thuyết pháp ở chỗ nào trước hết? Ngài dạy những pháp gì?"

A-nan đáp: "Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở tại nước Ba-la-nại trong rừng Nai của tiên nhân, Ngài vì năm Tỳ-kheo nói về Khổ thánh đế. Tôi vốn không nghe từ ai nói lại,

mà ở trong Pháp chính tôi nhớ rõ, được nhãn, trí, minh, giác". Việc kinh ấy trong đó cần nói rộng.

Như trong Kinh Tập Pháp (Dharama-samyrahà sutra) nói: "Lúc Phật vào Niết-bàn, quả đất sáu cách rung động, các dòng sông chảy ngược, gió mạnh bộc phát, bốn phía nổi mây đen, sấm sét dữ dội, mưa đá đổ xuống, sao băng khắp nơi; Sư tử, ác thú gào thét kêu rống; Chư Thiên, Người đời đều cất tiếng la hét. Chư Thiên, Người đời đều phát ra lời rằng: " Phật vào Niết-bàn sao mà mau quá. Con mắt của thế gian đã mất!"

Ngay lúc bấy giờ tất cả cỏ cây, cây thuốc, hoa lá cùng lúc rã tan; núi chúa Tu-di đều lay động, nước biển dậy sóng, đất rung động mạnh, núi non băng vỡ sụp, cây cối gãy đổ, bốn phía khói ùn rất là dễ sợ; vũng, ao, sông, ngòi đều quấy nhớp, sao chổi mọc ban ngày. Loài người đều kêu khóc, chư thiên ưu sầu, thiên nữ nghẹn ngào khóc than, nước mắt đầm đìa. Các hàng Hữu học lặng lẽ không vui, các hàng Vô học nghĩ tới pháp Hữu vi hết thấy vô thường. Như vậy Trời, Người, Dạ-xoa, La-sát, Càn-thát-bà, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già và loài Rồng đều rất buồn rầu; còn các vị A-la-hán đã đắc quả, khỏi biển lão bệnh tử, tâm niệm rằng:

"Đã qua sông ái của phàm nhân,

Đã xé giấy hợp đồng già chết,

Thấy bốn Rắn lớn trong hòm thân,

Nạp vào Niết-bàn diệt Vô-du".

Các vị Đại A-la-hán, ai nấy tùy ý ở trong núi rừng, khe suối, hang động xả thân mà nhập Niết-bàn. Lại có các A-la-hán đi giữa hư không, ví như Nhạn chúa hiện các thứ thần lực, khiến mọi người khởi lòng tin thanh tịnh, vậy sau mới vào Niết-bàn. Trời Lục dục cho đến trời Biến tịnh v.v... thấy các A-la-hán đều vào diệt độ, ai nấy nghĩ: "Mặt trời Phật đã lặn, các đệ tử đầy đủ Thiên định, trí tuệ, giải thoát trước đó cũng đã diệt độ. Các chúng sanh nay đủ các bệnh dâm, nộ, si mà các vị Thầy pháp được gấp diệt độ, thì ai sẽ chữa trị cho? Các đệ tử như hoa sen nở trong biển vô lượng trí tuệ, nay đã khô héo, cây Pháp đã gãy đổ, mây Pháp tan diệt, Bạc đại trí như Voi chúa đã mất đàn, đàn Voi con cũng đi theo, người gieo Chánh pháp đã mất rồi, Pháp bảo sẽ tìm cầu ở nơi đâu?", như kệ nói:

"Phật đã vĩnh tịch vào Niết-bàn,

Chúng diệt kiết sử cũng qua đi,

Thế giới trống không, không bậc trí,

Ngu tối thêm lên, đèn trí tắt".

Bấy giờ chư thiên lễ dưới chân Đại Ca-diếp và nói kệ:

"Bạc kỳ lão, ba độc đã trừ,

Thân Ngài như cây trụ tử kim,

Đoan nghiêm vi diệu không thể sánh,

Mắt sáng trong sạch như Hoa sen".

Tán thán như vậy rồi, thưa Ca-diếp: "Đại đức Ca-diếp! Nhân giả biết không? Con thuyên Phật pháp như muốn vỡ, thành Phật pháp như muốn đổ, biển Phật pháp như muốn khô, cờ Phật pháp như muốn ngã, đèn Phật pháp như muốn tắt, người thuyết pháp như muốn hết, người hành đạo ít dần, kẻ làm ác thêm lên. Xin Ngài đem tâm đại từ mà kiến lập Phật pháp".

Bấy giờ Đại Ca-diếp, tâm như biển cả, đứng lặng không lay động, giây lâu mới đáp: "Các ông khéo nói, thật đúng như lời, thế gian không lâu rồi sẽ vô trí, tối mù". Rồi lúc đó Đại Ca-diếp im lặng nhận lời. Bấy giờ chư thiên lễ dưới chân Đại Ca-diếp rồi bỗng nhiên không hiện, ai nấy về chỗ cũ.

Khi ấy Đại Ca-diếp tư duy rằng: "Ta nay làm sao để cho Phật pháp trong ba vô số kiếp khó tìm gặp ấy được trụ lâu?" Tư duy như vậy xong, lại suy nghĩ tiếp: "Ta biết pháp ấy có thể làm cho trụ được lâu dài, phải nên kết tập Kinh (Tu-đồ-lộ), Luật (Tỳ-ni), Luận (A-tỳ-đàm) thành Ba tạng Pháp, như vậy Phật pháp có thể được trụ lâu, người đời "au có thể được lãnh thọ hành trì, vì sao? Vì Phật thương xót chúng sanh, phải chịu khổ trong nhiều đời, mới học được pháp ấy mà diễn nói cho người. Bọn ta cũng nên vâng theo Phật pháp mà tuyên dương khai hóa".

Lúc ấy, Đại Ca-diếp nói lời ấy xong, Ngài đi đến trên đỉnh núi Tu-di đánh kiền-chùy, rồi thuyết:

"Các đệ tử Phật.

Nếu nghĩ đến Phật,

Muốn báo ân Phật,

Chớ vào Niết-bàn".

Âm thanh kiền-chùy và tiếng nói của Đại Ca-diếp vang đến khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, ở đâu cũng nghe, thời bấy giờ các bậc đệ tử đã được thần lực, đều đến hội họp ở chỗ Đại Ca-diếp.

Bấy giờ Đại Ca-diếp cáo với chúng hội: "*Phật pháp sắp muốn diệt! Phật vì thương xót chúng sanh nên chịu cần khổ đủ thứ trong ba vô số kiếp mới học được pháp ấy! Nay*

Phật đã vào Niết-bàn, các đệ tử biết Pháp, thọ trì Pháp, tụng đạo Pháp cũng theo Phật mà diệt độ, Pháp nay sắp muốn diệt, chúng sanh đời vị lai thật đáng thương thay, đã bị mất con mắt trí tuệ, ngu si mù tối. Đức Phật đại từ bi thương xót chúng sanh, bọn ta hãy vâng theo lời Phật, phải đợi khi kiết tập Kinh tạng xong, rồi tùy ý diệt độ". Các chúng đến dự hội đều vâng lời ở lại.

Bấy giờ Đại Ca-diếp chọn được ngàn người, chỉ trừ A-nan, còn hết thầy đã chứng A-la-hán, được sáu thứ thần thông, được cọng giải thoát, vô ngại giải thoát, được ba minh, thiên định tự tại, có thể thuận hành và nghịch hành các tam muội, thầy đều vô ngại, đọc tụng Ba tạng, biết kinh sách nội ngoại, cũng đọc biết cả mười tám thứ đại kinh của ngoại đạo. Ai nấy đều giỏi luận nghị, hàng phục các dị học.

Hỏi: Bấy giờ có vô số A-la-hán như thế, có gì chỉ chọn lấy một ngàn người, mà không chọn lấy nhiều hơn?

Đáp: Vua Tần-bà-ta-la đắc đạo, tám vạn bốn ngàn quan thuộc cũng đều đắc đạo. Lúc ấy vua sắc trong cung thường dọn bữa cúng dường cho một ngàn người. Vua A-xà-thế vẫn không bỏ pháp ấy. Bấy giờ Đại Ca-diếp tư duy: "Nếu chúng ta thường đi khát thực sẽ có ngoại đạo cưỡng đến nạn vắn mà bê trễ pháp sự. Nay trong thành Vương-xá thường dọn thức ăn cung cấp cho một ngàn người, chúng ta có thể ở trong đó, kết tập Kinh tạng"; vì lẽ ấy chỉ chọn một ngàn người, không chọn nhiều hơn.

Lúc ấy Đại Ca-diếp cùng với một ngàn người đi đến trong núi Kỳ-xà-quật, thành Vương-xá, nói với vua A-xà-thế: "Hằng ngày hãy đem thức ăn đến cung cấp cho chúng tôi, nay chúng tôi ở đây kiết tập Kinh tạng, không được đi đâu".

Ở đó An cư trong ba tháng hạ. Trong ngày mười lăm đầu thuyết giới, vân tập hòa hợp Tăng. Đại Ca-diếp vào thiên định, rồi dùng Thiên nhãn quán trong chúng này đây ai là người chưa dứt sạch phiền não, phải nên mời ra. Thấy chỉ có một mình A-nan chưa dứt hết phiền não, còn chín trăm chín mươi chín người kia đều đã sạch hết các lậu, thanh tịnh không nhớ bản. Đại Ca-diếp từ thiên định dậy, lấy tay dắt A-nan ra khỏi chúng nói: "Nay ở trong chúng thanh tịnh kiết tập Kinh tạng, Thầy chưa sạch kiết sử, không nên ở đây".

Bấy giờ A-nan hổ thẹn buồn khóc, tự nghĩ: "Ta hai mươi lăm năm theo hầu hạ Thế Tôn, gần gũi chăm sóc Ngài, chưa bao giờ bị khổ não như thế này; Phật thật là Đại đức từ bi, hay ần nhẫn". Suy nghĩ xong, A-nan thưa Đại Ca-diếp: "Tôi có đủ sức để đắc đạo từ lâu, song theo pháp của các đức Phật, vị A-la-hán không thể bị sai khiến hầu hạ hai bên; vì thế tôi giữ lại một phần kiết sử nhỏ nhặt mà không dứt hết đó thôi". Đại Ca-diếp nói: "Thầy còn có tội là, ý Phật không muốn cho người nữ xuất gia, vì Thầy ân cần khuyến thỉnh, Phật mới cho họ xuất gia, vì lẽ đó mà Chánh pháp của Phật chỉ năm trăm năm là suy giảm. Đó là tội Đột-kiết-la (Dunkrta) của Thầy. A-nan đáp: "Tôi thương xót bà Cù-đàm-di. Lại nữa, theo pháp của chư Phật ba đời đều có bốn bộ chúng, sao riêng

Phật Thích-ca Văn của ta lại không có?" Đại Ca-diếp nói: "Khi Phật sắp nhập Niết-bàn gần thành Câu-thi-na-kiệt, Ngài đau lưng, trái bốn lớp y Âu-đa-la-tăng để nằm và nói với Thầy: "Ta cần nước", mà Thầy không cung cấp. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy". A-nan đáp: "Khi đó cả năm trăm cỗ xe bằng đồng lội qua làm nước vẫn đục, vì thế nên tôi không lấy!" Đại Ca-diếp nói: "Dầu nước bị đục, thần lực của Phật có thể làm cho nước đục biến thành trong sạch, sao Thầy không lấy? Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy. Thầy hãy sám hối đi!". Đại Ca-diếp lại nói: "Phật đã dạy: Nếu người khéo tu tập Bốn thần túc, thì có thể sống một kiếp hoặc non một kiếp. Phật khéo tu tập Bốn thần túc, muốn sống một kiếp hoặc non một kiếp đều được, mà sao Thầy làm thính không thừa lại. Phật hỏi đến ba lần, Thầy vẫn làm thính. Nếu Thầy thừa với Phật là: Phật khéo tu tập Bốn thần túc, Ngài nên sống một kiếp hoặc non một kiếp! Do Thầy, Phật Thế Tôn sớm vào Niết-bàn. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!" A-nan đáp: "Ma che lấp tâm tôi, nên không nói được, chứ không phải tôi có ác tâm mà không thừa Phật". Đại Ca-diếp nói: "Thầy xếp y Tăng-già-lê của Phật mà lấy chân đạp lên. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!" A-nan đáp: "khi ấy có gió lớn nổi lên mà không có ai cầm y, gió thổi làm y rớt xuống chân tôi, chứ không phải tôi không cung kính mà giẫm lên y Phật!" Đại Ca-diếp nói: "Sau khi Phật Niết-bàn, Thầy bày tướng Mã âm tàng của Phật cho người nữ xem, sao không biết xấu? Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!" A-nan đáp: "Khi ấy tôi suy nghĩ: Nếu các người nữ thấy tướng Mã âm tàng của Phật, chắc họ tự xấu hổ thân hình nữ nhân, mong muốn được thân nam tử, tu hành Phật tướng, gieo gốc phước đức"; vì thế mà tôi cho người nữ xem, chớ không phải không biết xấu mà cố tâm phá giới". Đại Ca-diếp nói: "Thầy có sáu tội Đột-kiết-la như vậy nên phải sám hối giữa Tăng". A-nan nói: "Vâng, xin theo lời dạy của Trưởng lão Đại Ca-diếp và chúng Tăng". Khi ấy A-nan quỳ thẳng chấp tay, bày vai áo bên phải, cởi dép, sám hối sáu tội Đột-kiết-la. Đại Ca-diếp ở giữa Tăng, cầm tay A-nan dắt ra ngoài, nói với A-nan: "Thầy hãy dứt hết lậu hoặc của Thầy, vậy sau trở vào, kiết sử tàng dư chưa hết, thì Thầy chớ vào!". Nói xong, liền tự đóng cửa lại.

Bấy giờ, các A-la-hán nghị rằng: "Ai có thể kiết lập Tỳ-ni Pháp tạng?" Trưởng lão A-nê-lô-đậu (A-nậu-lâu-đà) nói: "Xá-lợi-phất như là Phật thứ hai, có người đệ tử giỏi, tên là Kiền-phạm-ba-đề là người nhu nhuyễn hòa nhã, thường ở chỗ vắng, trú tâm tịch mịch, có thể biết rành Tỳ-ni tạng, nay đang ở trong vườn cây Thi-lợi-sa trên trời, nên sai sứ thỉnh về". Đại Ca-diếp nói với hạ tọa Tỳ-kheo: "Thầy hãy nghe Tăng sai".

Hạ tọa Tỳ-kheo thưa: "Tăng có việc gì sai khiến?" Đại Ca-diếp nói: "Tăng sai Thầy đến trong vườn Thi-lợi-sa ở trên trời, nơi A-la-hán Kiền-phạm-ba-đề đang ở". Tỳ-kheo ấy vui mừng hăng hái vâng lời Tăng-sai, và bạch Đại Ca-diếp: "Tôi đến chỗ A-la-hán Kiền-phạm-ba-đề, trình thuyết việc gì?" Đại Ca-diếp nói: "Đến đó rồi, thưa với Kiền-phạm-ba-đề: Các vị lậu tận A-la-hán Đại Ca-diếp v.v... đều hội tại Diêm-phù-đề, Tăng có Pháp sự lớn, thỉnh ngài mau đi đến".

Hạ tọa Tỳ-kheo ấy lễ Tăng rồi đi quanh ba vòng, liền như chim Kim-sí bay lên hư không, đến chỗ Kiền-phạm-ba-đề, cúi đầu tác lễ, thưa Kiền-phạm-ba-đề: "Thưa Đại-

đức, vị nhu nhuyễn, hiền thiện, thiếu dục, tri túc, thường ở trong Thiền định, Đại-ca-diếp có lời thăm hỏi và nói với Ngài: Nay Tăng có đại Pháp sự, xin Ngài mau đến đó xem hàng Tăng bảo tụ họp". Khi ấy Kiều-phạm-ba-đề có tâm nghi ngại, nói với Tỳ-kheo ấy: "Tăng không có việc đấu tránh mà gọi tôi chẳng? Không có kẻ phá Tăng ư? Phật nhập diệt rồi ư?" Tỳ-kheo ấy nói: "Đúng như lời Ngài nói, đức Phật Đại-sư đã diệt độ". Kiều-phạm-ba-đề nói: "Phật diệt độ mau quá! Con mắt thế gian đã mất! Vị tướng có khả năng theo Phật Chuyển xe pháp là Hòa thượng Xá-lợi-phất của ta nay ở đâu?" Đáp: "Đã vào Niết-bàn trước Phật". Kiều-phạm-ba-đề nói: "Đấng Đại-sư, bậc Pháp-tướng đều đã cách lìa, sẽ tính sao đây? Đại Mục-kiền-liên giờ ở đâu?" Tỳ-kheo ấy đáp: "Cũng đã diệt độ". Kiều-phạm-ba-đề nói: "Phật pháp sắp muốn tàn, bậc Đại-nhân đã qua đi, chúng sanh thật đáng thương". Lại hỏi: "Trưởng lão A-nan nay làm gì?" Tỳ-kheo ấy đáp: " Trưởng lão A-nan sau khi Phật diệt độ, rầu rĩ khóc lóc, mê man không tả xiết". Kiều-phạm-ba-đề nói: " A-nan áo não là do còn ái kiết, sinh đau khổ về nỗi biệt ly. Còn La-hầu-la thì sao?" Tỳ-kheo ấy đáp: " La-hầu-la đã chứng A-la-hán nên không ưu sầu, mà chỉ quán các pháp vô thường". Kiều-phạm-ba-đề nói: "Lòng thương yêu khó dứt mà dứt được nên không ưu sầu". Lại nói tiếp: "Ta đã mất vị Đại sư ly dục thì ta còn ở trong vườn Thi-lợi-sa này làm gì? Các vị Đại sư Hòa thượng của ta đều đã diệt độ, nay ta không thể trở xuống Diêm-phù-đề nữa, mà ở đây vào Niết-bàn".

Nói xong lời ấy Tôn giả nhập thiền định, bay lên hư không, thân phóng ra ánh sáng, lại phát ra nước lửa, tay cầm mặt trời, mặt trăng, hiện các thứ thần biến, tự tâm phát lửa thiêu thân, trong thân phát ra bốn luồng nước chảy xuống đến chỗ Đại Ca-diếp, trong luồng nước có tiếng nói kệ:

"Kiều-phạm-ba-đề cúi đầu lễ,

Đại đức tăng, diệu chúng bậc nhất.

Nghe Phật diệt độ, tôi diệt theo,

Như Voi chúa đi, Voi con theo".

Bấy giờ Tỳ-kheo hạ tọa ôm y bát trở lại nơi chúng Tăng. Trong lúc ấy, A-nan tư duy các pháp, chưa dứt hết lậu hoặc dư tàn, đêm đó tọa Thiền kinh hành, ân cần cầu đạo, ấy là vì A-nan trí huệ nhiều mà định lực ít nên không đắc đạo, định và trí bằng nhau mới mau chứng đắc. Cuối đêm sắp hết, mệt quá muốn nghỉ, vừa nằm xuống đầu chưa đến gối, A-nan bỗng nhiên tỏ ngộ, như điện xẹt sáng, từ chỗ tối được thấy đường. A-nan nhập định Kim-cang như vậy, phá hết thầy các núi phiền não, chứng được Ba-minh thần thông. Cọng giải thoát, thành bậc A-la-hán đại lực. Ngay đêm đó, A-nan đi đến nhà Tăng gõ cửa gọi. Đại Ca-diếp hỏi: "Ai gõ cửa đó?" Đáp: "Tôi là A-nan". Đại Ca-diếp hỏi: "Thầy vì sao đến đây?". A-nan thưa: "Tôi nay đã dứt các lậu". Đại Ca-diếp nói: "Không mở cửa, Thầy cứ theo lỗ khóa mà vào". A-nan đáp: "Dạ được", liền dùng Thần lực theo lỗ khóa mà vào, lay dưới chân chúng Tăng mà sám hối, Đại Ca-diếp không còn quở

trách, lấy tay xoa đầu A-nan nói: "Tôi cố vì Thầy, để cho Thầy đắc đạo, thầy không nên hiềm hận; cũng như vậy, tôi cố để Thầy tự chứng ngộ. Ví như lấy tay vẽ giữa hư không, không dính mắc gì, tâm A-la-hán cũng như vậy, trong hết thầy pháp, không còn dính mắc. Thầy hãy trở lại chỗ ngồi của mình".

Khi ấy Tăng lại bàn rằng: "Kiều-phạm-ba-đề đã vào diệt độ, còn có ai có thể kiết tập Kinh tạng?" Trưởng lão A-nê-lô-đậu nói: "Trưởng lão A-nan ấy, trong hàng đệ tử Phật, người thường hầu gần Phật, nghe kinh nhớ hết, Phật thường khen ngợi; A-nan ấy có thể kiết tập Kinh tạng".

Bấy giờ Trưởng lão Đại Ca-diếp xoa đầu A-nan, nói: "Phật chúc lụy cho Thầy thọ trì Pháp tạng, Thầy nên báo ân Phật. Phật ở chỗ nào thuyết Pháp trước hết? Các đại đệ tử Phật có thể thủ hộ Pháp tạng thì đã diệt độ, chỉ còn lại một mình Thầy, Thầy nay theo tâm của Phật, thương xót chúng sanh, kiết tập Phật pháp tạng".

Khi ấy, A-nan lễ Tăng xong, lên ngôi tòa Sư tử. Bấy giờ Đại Ca-diếp nói kệ:

"Phật Thánh Sư tử vương.

A-nan là con Phật,

Ngồi trên tòa Sư tử.

Quán trong chúng, vắng Phật.

Như thế chúng Đại đức,

Không Phật, mất uy thần.

Như khi trời không trăng,

Có sao nhưng chẳng nghiêm.

Thầy, đại trí nên nói.

Thầy, con Phật hãy nói.

Ở đâu, Phật đã thuyết,

Nay Thầy nên nói rõ".

Khi ấy Trưởng lão A-nan nhất tâm, chấp tay hướng đến nơi Phật Niết-bàn, nói:

"Lúc Phật mới thuyết Pháp.

Lúc ấy con không thấy,

Nghe truyền lại như vậy:

Phật ở Ba-la-nại.

Phật vì năm Tỳ-kheo.

Lần đầu mở cửa Pháp,

Thuyết bốn pháp chơn đế,

Khổ, Tập và Diệt, Đạo.

A-nhã Kiều-trần-như,

Trước tiên được thấy đạo.

Tám vạn các thiên chúng.

Cũng đều vào dấu đạo".

Nghìn A-la-hán nghe lời ấy rồi, bay lên hư không, cao bằng bảy cây Đa-la, cùng nói:
"Lớn thay, sức mạnh vô thường! Như chúng ta mắt thấy Phật thuyết pháp, nay lại nói
"Tôi nghe", rồi nói kệ:

"Ta thấy thân tướng Phật.

Cũng như núi Tử kim.

Chúng đức diệu tướng diệt,

Chỉ còn lại danh thôi.

Vậy nên hãy phương tiện,

Mong ra khỏi ba cõi.

Siêng nhóm các thiện căn.

Niết-bàn vui hơn hết".

Bấy giờ A-nê-lô-đậu nói kệ:

"Ôi thế gian vô thường!

Như trăng nước, cây chuối.

*Công đức đầy ba cõi,
Gió vô thường hoại hết".*

Bấy giờ Đại Ca-diếp lại nói kệ:

*"Quá lớn, sức vô thường,
Ngu, trí, nghèo, giàu, sang.
Đắc đạo, chưa đắc đạo.
Hết thầy không tránh khỏi.*

*Phi lời hay, của báu.
Phi gian dối tranh được,
Như lửa đốt muôn vật,
Tướng vô thường là vậy".*

Đại Ca-diếp nói với A-nan: "Từ kinh Chuyển Pháp luân đến kinh Đại Bát Niết-bàn, tập thành bốn bộ A-hàm: Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm, Tương Ưng A-hàm. Đó gọi là Pháp tạng Tu-đổ-lộ (Sutrapitaka).

Các A-la-hán lại hỏi: "Ai có thể hiểu rõ mà tập thành Pháp tạng Tỳ-ni?" Đều nói: "Trường lão Ưu-ba-ly, là người trì Luật hơn cả trong năm trăm A-la-hán, chúng ta nay cung thỉnh". Liên thỉnh: "Mời đứng dậy đi đến ngôi tòa Sư tử mà thuật lại: "Phật ở chỗ nào bắt đầu thuyết Tỳ-ni kiết giới?"

Ưu-ba-ly vâng lời Tăng dậy, ngồi trên tòa Sư tử nói: "Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở thành Tỳ-xá-ly, bấy giờ con của Trưởng-giả Tu-lân-na Ca-nan-đà, bắt đầu làm chuyện dâm dục. Do nhân duyên ấy, Phật kết thành đại tội thứ nhất. Hai trăm năm mươi giới làm thành ba bộ, bảy pháp, tám pháp, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-ni, Tăng-nhất, Ưu-ba-ly vấn, Tạp bộ, Thiện bộ. Như vậy mười tám bộ làm thành tạng Tỳ-ni"

Các A-la-hán lại suy nghĩ: "Ai có thể hiểu rõ mà kết tập tạng A-tỳ-đàm?" Nghĩ rằng: "Trường lão A-nan, trong năm trăm A-la-hán, là người bậc nhất hiểu nghĩa Tu-đổ-lộ, chúng ta nay cung thỉnh". Liên thỉnh rằng: "Xin đứng dậy đi đến ngôi tòa Sư tử, thuật lại Phật ở chỗ nào đầu tiên thuyết về A-tỳ-đàm?"

A-nan vâng lời Tăng dậy, đến ngôi trên tòa Sư tử nói: "Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở thành Xá-bà-đề, bấy giờ Phật bảo các Tỳ-kheo, những người có năm điều sợ, năm

tội, năm oán, không trừ không diệt, do nhân duyên ấy, thân tâm trong đời này chịu vô lượng khổ, đời sau lại đọa vào đường ác. Những người không có năm điều sợ, năm tội, năm oán, do nhân duyên ấy, thân tâm trong đời này thọ vui, đời sau lại sanh vào chỗ vui trên trời. Những gì là năm điều sợ nên xa lìa? Một là *sát sanh*, hai là *trộm*, ba là *tà dâm*, bốn là *nói dối*, năm là *uống rượu*". Những điều như thế gọi là tạng A-tỳ-đàm.

Kết tập ba Pháp tạng xong, chư thiên, quỷ thần, các rồng, thiên nữ mưa hoa hương trời, tràng phan, áo trời đủ các thứ cúng dường, để cúng dường Pháp, và thuyết kệ:

"Vi thương xót thế gian.

Kết tập ba pháp tạng.

Đáng đủ Mười trí lực.

Trí, đèn soi vô minh".

Hỏi: Bát-kiền-độ A-tỳ-đàm (Astāgāra - Ābhidharma), Lục phần (Asatpā - Ābhidharma) từ đâu ra?

Đáp: Lúc Phật còn ở đời, pháp không có sai trái. Sau khi Phật diệt độ, kết tập pháp thứ nhất, cũng như khi còn Phật. Một trăm năm sau khi Phật diệt độ, vua A-du-ka (Asoka) mở đại hội Ban-xà Vu-sắc (Pāncavarsa - parisad), các đại pháp sư luận nghị khác nhau nên có danh tự các bộ khác nhau. Từ đó về sau, lần lượt đến khi có đạo nhân Bà-la-môn tánh là Ca-chiên-diên, trí tuệ, lợi căn, đọc hết kinh sách tam tạng trong ngoài, muốn giải thích Phật pháp nên viết luận Phát-trí (Jñānaprasthānastāgāra) gồm tám Kiền-độ, phẩm đầu là thế gian Đệ nhất pháp. Về sau các đệ tử, vì người sau không thể hiểu hết tám Kiền-độ, nên viết ra bộ luận Tỳ-bà-sa. Có người nói: "Trong sáu phần A-tỳ-đàm, phần thứ ba là Phân biệt thế xứ, do Mục-kiền-liên soạn. Trong sáu phần, phần đầu gồm tám phẩm, bốn phẩm do Bà-tu-mật Bồ-tát soạn, bốn phẩm do A-la-hán nước Kế-tân (Kāśmīra) soạn; còn năm phẩm kia do các luận nghị sư soạn".

Lại có người nói: "Lúc Phật tạ thế, Xá-lợi-phất đã giải lời Phật nên soạn A-tỳ-đàm. Về sau, đạo nhân Độc tử tụng đọc, cho đến nay gọi là Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm. Và Đại Ca-chiên-diên lúc Phật tạ thế, vì giải lời Phật mà soạn Tỳ-lặc (Petaḥ - Hiệp tạng) cho đến nay lưu hành ở Nam Thiên Trúc.

Các luận nghị sư đều giải rộng lời Phật, như nói năm giới. Trong năm giới ấy, mấy giới thuộc có sắc, mấy giới thuộc vô sắc? Mấy giới thấy được, mấy giới không thấy được? Mấy giới là có đối ngại, mấy giới là không đối ngại? Mấy giới là hữu lậu, mấy giới là vô lậu? Mấy giới là hữu vi, mấy giới là vô vi? Mấy giới là có quả báo, mấy giới là không quả báo? Mấy giới là thiện, mấy giới là bất thiện? Mấy giới là hữu ký, mấy giới là vô ký?

Lại có bảy sử là dục nhiễm sử, sân nhuế sử, Hữu ái sử, kiêu mạn sử, vô minh sử, kiến sử, nghi sử. Trong bảy sử ấy, mấy sử hệ thuộc Dục giới, mấy sử hệ thuộc Sắc giới, mấy sử hệ thuộc Vô sắc giới? Mấy sử do kiến đế đoạn, mấy sử do tư duy đoạn. Mấy sử do thấy Khổ đế đoạn, mấy sử do thấy Tập đế đoạn, mấy sử do thấy Diệt đế đoạn, mấy sử do thấy Đạo đế đoạn? Mấy sử biến khắp, mấy sử không biến khắp?

Lại có mười trí là Pháp trí, Tỷ trí, Thế trí, Tha tâm trí, Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Tận trí, Vô sanh trí. Mười trí ấy, mấy thuộc Hữu lậu, mấy thuộc vô lậu? Mấy thuộc Hữu vi, mấy thuộc vô vi? Mấy trí duyên pháp Hữu lậu, mấy trí duyên pháp vô lậu? Mấy trí duyên pháp Hữu vi, mấy trí duyên pháp vô vi? Mấy trí duyên Dục giới, mấy trí duyên Sắc giới, mấy trí duyên Vô sắc giới? Mấy không hệ duyên, mấy trí tu ở trong vô ngại đạo, mấy trí tu ở trong giải thoát đạo? Khi được bốn quả, mấy trí được, mấy trí mất? Phân biệt hết thấy pháp như vậy, cũng gọi là A-tỳ-đàm; vì A-tỳ-đàm có ba loại: 1- A-tỳ-đàm Thân và Nghĩa, lược nói có ba mươi hai vạn lời. 2- Sáu phần, lược nói có nói ba mươi hai vạn lời. 3- Trí lặc, lược nói có ba mươi hai vạn lời, ấy là A-tỳ-đàm.

Lược nói Tổng nghĩa "Như vậy, tôi nghe" đã xong.

Cuốn 2

CHƯƠNG 3

GIẢI THÍCH: BÀ-GIÀ-BÀ

KINH: Bà-già-bà (Bhàgavat).

LUẬN: Sao gọi là Bà-già-bà? Bà-già (Bhàga) là đức; Bà (vat) là có. Vậy Bà-già-bà là có đức.

Lại nữa, Bà-già là phân biệt, Bà là xảo. Khéo phân biệt tướng chung tướng riêng của các pháp, nên gọi là Bà-già-bà.

Lại nữa, Bà-già là thanh danh, Bà là có. Vậy là có thanh danh. Thanh danh không ai có như Phật. Chuyển luân Thánh vương, Đế-thích, Phạm-thiên, Hộ-thế, không có ai bằng Phật, huống những người phàm khác, vì có sao? Vì Chuyển luân Thánh vương còn dính mắc với kiết sử, mà đức Phật thì đã xa lìa kiết sử. Chuyển luân Thánh vương còn chìm trong bùn sanh già bệnh chết; Phật đã qua khỏi. Chuyển luân Thánh vương còn làm tội tở cho ân ái; Phật đã xa lìa vĩnh viễn. Chuyển luân Thánh vương còn ở trong cánh đồng tai họa của thế gian, Phật đã xa lìa. Chuyển luân Thánh vương còn ở trong chỗ vô minh tăm tối, Phật thì ở trong chỗ sáng suốt nhất. Chuyển luân Thánh vương cùng lắm là thống lãnh bốn châu thiên hạ, Phật thì thống lãnh cả vô lượng thế giới. Chuyển luân Thánh vương tiền của tự tại, Phật thì tâm tưởng tự tại. Chuyển luân Thánh vương còn tham cầu cái vui cõi trời, còn Phật cho đến cái vui của cõi trời Hữu đỉnh cũng không tham đắm. Chuyển luân Thánh vương theo người khác cầu vui, Phật trong tâm tự vui. Vì nhân duyên ấy, Phật hơn Chuyển luân Thánh vương. Các hàng Đế-thích, Phạm-thiên, Hộ-thế cũng lại như vậy, chỉ hơn Chuyển luân Thánh vương chút ít.

Lại nữa, Bà-già là phá, Bà là năng. Vì là người năng phá dâm, nộ, si nên gọi là Bà-già-bà.

Hỏi: Như A-la-hán, Bích-chi-Phật cũng phá dâm, nộ, si, với Phật khác gì?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi-Phật tuy phá ba độc nhưng không sạch hết khí phần. Ví như hương ở trong đồ đựng hương tuy lấy đi mà hơi vẫn còn. Lại như lửa đốt cây, cỏ, củi khói bay mà than vẫn còn, vì sức lửa yếu. Phật dứt hẳn ba độc không còn thừa. Ví như lúc kiếp tận, lửa đốt núi Tu-di, tất cả đất đai tiêu hết, khói không, than không. Như Xá-lợi-phất còn tập khí sân nhuế, Nan-đà còn tập khí

dâm dục. Tất-lãng-già-bà-ta còn tập khí tiêu mạn. Ví như người bị xiềng chân mới được thả ra đi không vững.

Bấy giờ Phật từ thiên định dậy đi kinh hành. La-hầu-la đi theo, Phật hỏi La-hầu-la vì sao gầy ốm? La-hầu-la thưa kệ:

*"Nếu người ăn dầu thì có sức,
Nấu uống sữa tươi thì sắc tốt,
Nếu ăn mè, rau không sắc, lực.
Đại đức Thế Tôn tự nên biết".*

Phật hỏi La-hầu-la: "Trong chúng này ai là Thượng tọa?" La-hầu-la thưa: "Hòa thượng Xá-lợi-phất". Phật nói: "Xá-lợi-phất ăn đồ bất tịnh". Bấy giờ Xá-lợi-phất nghe nói lại lời ấy, tức thì rửa đồ ăn, và tự thề: "Từ nay không còn nhận lời người thỉnh".

Khi ấy vua Ba-tư-nặc, Trưởng giả Tu-đạt-đa v.v... đến chỗ Xá-lợi-phất và nói với Xá-lợi-phất: "Phật không vì vô sự mà nhận lời thỉnh, Đại đức Xá-lợi-phất cũng không nhận lời thỉnh, thời kẻ cư sĩ áo trắng chúng tôi làm sao có được lòng tin lớn lao thanh tịnh". Xá-lợi-phất nói: "Phật, Đại sư của tôi nói: Xá-lợi-phất ăn đồ bất tịnh, nay không được nhận lời người thỉnh".

Lúc ấy vua Ba-tư-nặc v.v... đi đến chỗ Phật, bạch Phật: "Phật không thường nhận lời người thỉnh, Tôn giả Xá-lợi-phất cũng không nhận lời thỉnh, thời chúng con làm sao có được lòng tin lớn? Mong Phật sắc Tôn giả Xá-lợi-phất trở lại nhận lời người thỉnh". Phật nói "Thầy ấy tâm cứng cõi, không thể lay chuyển".

Bấy giờ, Phật dẫn Nhân duyên Bản sanh: "Xưa có một Quốc vương bị Rắn độc cắn, vua sắp muốn chết, gọi các lương y đến trị độc Rắn. Bấy giờ các lương y nói: "Phải làm cho rắn hút lại độc khí mới hết được".

Khi ấy các lương y đều đọc chú thuật, con Rắn đã cắn vua liền đến chỗ vua, các lương y chất củi và lửa lên, bảo con Rắn: "Người phải hút lại chất độc của người, nếu không sẽ phải nhảy vào lửa". Rắn độc suy nghĩ: "Ta đã nhả chất độc, làm sao hút lại, thà phải chịu chết!" Tư duy định tâm, liền nhảy vào lửa. Rắn độc lúc ấy chính là Xá-lợi-phất, đời đời tâm cứng cõi không thể lay động".

Lại nữa, Trưởng lão Tất-lãng Già-bà-ta thường bị đau mắt. Ông ấy khi đi khát thực thường đi ngang qua sông Hằng. Khi đến bên dòng sông, ông gầy móng

tay mà nói: "Tiểu tỳ, dừng lại đừng cho nước chảy". Nước liền rẽ làm hai, ông ấy qua được, rồi đi khát thực. Thần sông Hằng đến chỗ Phật, bạch Phật: "Đệ tử của Phật là Tất-lăng Già-bà-ta thường mắng tôi: "Tiểu tỳ, dừng lại đừng cho nước chảy". Phật bảo Tất-lăng Già-bà-ta sám hối thần sông Hằng. Tất-lăng Già-bà-ta tức thì chấp tay mà nói với thần sông Hằng: "Tiểu tỳ chớ giận, nay ta tạ lỗi nhà ngươi". Khi ấy đại chúng cười nói: "Tại sao tạ lỗi mà lại mắng nữa?" Phật nói với thần sông Hằng: "Ông có thấy Tất-lăng Già-bà-ta chấp tay tạ lỗi chẳng? Tạ lỗi là không có lòng kiêu mạn mà nói lời ấy, nên biết không phải là ác. Chẳng qua ông ấy năm trăm đời lại đây, thường sanh trong nhà Bà-la-môn, thường tự kiêu, cho mình là cao quý, khinh rẻ người ▪ ác, tập khí xưa nay như vậy, nên miệng nói mà tâm không kiêu mạn".

Như vậy, các A-la-hán tuy dứt kiết sử mà còn có tập khí tàn dư, còn như chư Phật Thế Tôn, hoặc có người lấy dao cắt một cánh tay, cũng như con mắt bên phải và con mắt bên trái, tâm Ngài không thương ghét; vì Ngài vĩnh viễn không còn tập khí tàn dư.

Con gái Bà-la-môn tên là Chiên-xà (Cinca) dọn cái bát giả mang bầu đến mắng Phật ngay ở giữa đại chúng rằng: "Ông làm cho tôi có thai sao không chịu lo cơm áo cho tôi. Ông là người không biết xấu, mê hoặc thiên hạ".

Bấy giờ năm trăm thầy Bà-la-môn giơ tay mà xướng lên: "Phải, phải, chúng ta biết việc ấy". Lúc ấy Phật không đổi sắc, cũng không thẹn thùng. Việc ấy tức thời bị lột trần ra, đất liền động mạnh, chư thiên cúng dường, rải các danh hoa, tán thán đức của Phật, Phật cũng không có sắc mừng.

Lại nữa, Phật phải ăn thóc của ngựa mà cũng không buồn bực. Thiên vương dâng đồ ăn đủ cả trăm vị, Phật cũng không lấy làm mừng, nhất tâm không hai.

Như thế đó, dù các thứ ẩm thực, y phục, ngọa cụ, khen, chê, khinh bỉ, cung kính, tâm Ngài vẫn không đổi khác. Cũng như vàng thật dù đốt, rèn, đập, mài vẫn không thêm bớt. Vì vậy, cho nên, A-la-hán tuy đoạn kiết sử, đắc đạo nhưng vẫn còn tàn khí, không được gọi là Bà-già-bà.

Hỏi: Bà-già-bà chỉ có một danh hiệu ấy hay còn có danh hiệu khác?

Đáp: Công đức của Phật vô lượng, danh hiệu cũng vô lượng. Danh hiệu ấy (Bà-già-bà) được dùng hơn cả là do nhiều người biết đến.

* Lại có danh hiệu khác như Đa-đà A-già-đà (Tathàgata). Sao gọi là Đa-đà A-già-đà (Tathàgata - Như Lai)? Như pháp tướng mà hiểu, như pháp tướng mà giảng

thuyết, như chư Phật theo con đường an ổn mà đi đến, Phật cũng như vậy đi đến, lại không còn đi đến trong đời sau nên gọi là Đa-đà A-già-đà.

* Lại có danh hiệu A-la-ha (Arhat). Sao gọi là A-la-ha? A-la là giặc; Ha là giết. A-la-ha gọi là giết giặc, như kệ nói:

*"Phật lấy nhãn làm áo đồng,
Lấy tinh tấn làm giáp sắt,
Lấy trì giới làm ngựa hay,
Lấy thiền định làm cung tốt.
Lấy trí tuệ làm tên nhọn.
Ngoài thì phá quân Ma vương,
Trong thì diệt giặc phiền não,
Ấy gọi là A-la-ha".*

Lại nữa, A là chẳng, La-ha là sanh. A-la-ha là chẳng sanh. HaΘ giống Phật tâm không sanh trong thừa ruộng đời sau, vì vô trấu vô minh đã lột rồi.

Lại nữa, A-la-ha là ứng thọ cúng dường. Phật đã trừ hết kiết sử, được nhất thiết trí tuệ, xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của hết thầy trời đất chúng sanh, vì thế Phật cũng gọi là A-la-ha.

* Lại có danh hiệu Tam-miệu Tam-Phật-đà (Samyaksam-Buddha). Tại sao gọi là Tam-miệu Tam-Phật-đà? Tam-miệu là chánh, Tam là biến, Phật-đà là tri. Tam-miệu Tam-Phật-đà là *Chánh biến tri* đối với hết thầy pháp.

Hỏi: Thế nào là Chánh biến tri?

Đáp:

*"Biết Khổ đúng như khổ tướng.
Biết Tập đúng như tập tướng.
Biết Diệt đúng như diệt tướng.
Biết Đạo đúng như đạo tướng".*

Đó là Tam-miệu Tam-Phật-đà.

Lại nữa, biết tướng chơn thật của tất cả các pháp là bất hoại, bất tăng bất giảm.

Tại sao gọi là tướng bất hoại? Con đường tâm tưởng nói năng đều đoạn diệt, quá hơn các pháp, như tướng Niết-bàn bất động. Vì vậy gọi là Tam-miệu Tam-Phật-đà.

Lại nữa, hết thấy danh tự của mười phương thế giới, của chúng sanh trong lục đạo nhân duyên đời trước và chỗ thác sanh trong vị lai của chúng sanh, hết thấy tâm tưởng của mười phương chúng sanh, các kiết sử, các thiện căn, các đạo xuất ly, hết thấy các pháp như vậy đều biết. Ấy gọi là Tam-miệu Tam-Phật-đà.

* Lại có danh hiệu Bệ-đa Giá-la-na Tam-ban-na (Vidya-Caranasampana). Tiếng Tàu dịch là Minh hạnh túc. Sao gọi là Minh hạnh túc? Túc mạng, thiên nhãn và lậu tận gọi là tam minh.

Hỏi: Thần thông và minh khác nhau như thế nào?

Đáp: Biết thẳng việc Túc mạng trong quá khứ gọi là thông, biết hạnh nghiệp nhân duyên trong quá khứ gọi là minh; biết thẳng chết chỗ này sanh chỗ kia gọi là thông; biết hạnh nghiệp nhân duyên tập hợp không mất gọi là minh. Dứt thẳng hết kiết sử mà không biết còn sanh lại hay không sanh lại gọi là thông. Nếu biết lậu hoặc dứt hết không còn sanh lại, gọi là minh. Ba minh này là sở chứng của đại A-la-hán, đại Bích-chi Phật.

Hỏi: Nếu như vậy, A-la-hán và Bích-chi có gì khác với Phật.

Đáp: Các vị ấy tuy được Tam minh, mà minh không đầy đủ, còn Phật đầy đủ hết thấy nên khác.

Hỏi: Sao là không đầy đủ, và sao là đầy đủ?

Đáp: Tri túc mạng của A-la-hán và Bích-chi Phật biết thân mình và thân người khác cũng không thể đủ. Có vị A-la-hán biết một đời, hoặc hai đời, ba đời, mười, trăm ngàn, vạn kiếp, cho đến tám vạn kiếp, xa hơn thì không còn biết được nữa, thế nên không đầy đủ; Thiên nhãn minh biết về đời vị lai cũng như vậy. Phật ngay trong một niệm khi sanh, trụ, diệt, các phần kiết sử, khi sanh như vậy, khi trụ như vậy, khi diệt như vậy. Các kiết sử do khổ pháp nhãn và khổ pháp trí đoạn diệt đều biết rõ các kiết sử đã được giải thoát như vậy, được giải thoát về bao nhiêu pháp hữu vi, được giải thoát về bao nhiêu pháp vô vi. Như vậy cho đến đạo tỷ nhãn (đạo loại nhãn) trong mười lăm tâm thuộc kiến đế đạo (kiến đạo vị) thì hàng Thanh

văn và Bích-chi Phật không thể giác tri, vì thì gian quá mau đối với họ; biết nhân duyên, lậu tận của chúng sanh quá khứ cũng như thế, biết vị lai, hiện tại cũng thế.

Hành là thân nghiệp, khẩu nghiệp. Nhưng chỉ có thân nghiệp, khẩu nghiệp của Phật là hoàn toàn; còn người khác đều có sai quấy, như thế gọi là Minh hạnh túc.

* Lại có danh hiệu Tu-già-đa (Sugata - Thiện thệ). Tu (Su) Tàu là dịch khéo; Già-đa (gata) hoặc nói là đi, hoặc là thuyết. Ấy là khéo đi, khéo thuyết. Khéo đi qua là đi trong các Tam-ma-đề sâu xa và vô lượng đại trí tuệ, như kệ nói:

*"Phật lấy Nhất thiết trí làm xe,
Đi đường Bát chánh vào Niết-bàn.*

Vì vậy gọi là khéo đi (Tu-già-đa).

Khéo thuyết là như thật tướng các pháp mà thuyết, không vì ưa đắm pháp mà thuyết, quán sát trí tuệ lực của đệ tử. Người ấy dù đem tất cả phương tiện thần thông trí lực mà hóa cũng không độ được; còn người ấy độ được, người ấy mau, người ấy chậm, người ấy nên ở chỗ ấy độ, người ấy nên thuyết về bố thí, hoặc thuyết về trì giới, hoặc thuyết về Niết-bàn, người ấy nên thuyết về năm uẩn (ngũ chúng), mười hai Nhân duyên, các pháp Tứ đế thời có thể đưa họ vào đạo. Biết các loại trí lực của đệ tử như vậy mà vì họ thuyết pháp; ấy là khéo thuyết.

* Lại có danh hiệu Lô-ca-bị (Lokavid - Thế gian giải). Lô-ca (Loka) Tàu dịch là thế gian, Bị (vid) dịch là tri. Lô-ca-bị là Tri thế gian.

Hỏi: Thế nào là Tri thế gian?

Đáp: Biết hai thứ thế gian: Một là chúng sanh, hai là phi chúng sanh. Và đúng như thật tướng biết thế gian, nhân của thế gian, sự diệt tận của thế gian, đạo xuất ly thế gian.

Lại nữa, biết thế gian không phải như thế tục biết, cũng không phải như ngoại đạo biết. Biết thế gian vì vô thường nên khổ, vì khổ nên vô ngã.

Lại nữa, biết thế gian phi hữu thường, phi vô thường, phi hữu biên, phi vô biên, phi khứ, phi bất khứ, cũng không đắm trước những tướng như vậy, tướng thanh tịnh, thường bất hoại, như hư không, ấy gọi là Biết thế gian.

* Lại có danh hiệu là A-nậu-đa-la (Anutara). Tàu dịch là Vô thượng.

Hỏi: Thế nào là Vô thượng?

Đáp: Pháp Niết-bàn là Vô thượng. Phật tự biết Niết-bàn ấy, không phải nghe từ người khác, cũng dắt dẫn chúng sanh khiến đi đến Niết-bàn. Như trong các pháp, Niết-bàn là vô thượng, thời trong chúng sanh, Phật cũng Vô thượng.

Lại nữa, công đức trì giới, thiền định, trí tuệ, giáo hoá chúng sanh, hết thầy không có ai bằng, hưởng là hơn được, cho nên gọi là Vô thượng.

Lại nữa, A là không; Nậu-đa-la là trả lời. Hết thầy pháp ngoại đạo có thể trả lời, có thể phá hủy; vì nó không phải là thật, không phải thanh tịnh. Còn Phật pháp không thể trả lời, không có thể phá hủy; vì nó ra ngoài con đường nói năng, cũng là thật, là thanh tịnh. Do đó nên gọi là *không trả lời*.

* Lại có danh hiệu là Phú-lâu-sa Đàm-miêu Bà-la-đề (Purasadamysàrathi). Phú-lâu-sa, Tàu dịch là Trượng phu. Đàm-miêu dịch là có thể giáo hóa. Bà-la-đề dịch là Điều ngự sư. Ấy gọi là đấng Thầy điều ngự của những người có thể giáo hoá (Điều ngự trượng phu). Phật đem đại từ đại trí, có khi nói lời êm dịu, có khi nói lời khắc khổ, có khi nói lời chi li, lấy đó điều phục chế ngự khiến không mất Chánh đạo, như kệ nói:

"Phật pháp là xe, đệ tử là Ngựa,

Bảo chủ điều ngự thật pháp là Phật,

Nếu Ngựa vượt ra ngoài lối chánh,

Thì sẽ tự sửa khiến điều phục.

Nếu căn nhỏ không điều, thì dùng pháp nhẹ trị,

Khéo léo thành lập cho vào thượng đạo,

Nếu không trị được thì vứt bỏ.

Do vậy là đấng Điều ngự vô thượng".

Lại nữa, Điều ngự sư có năm thứ: 1- Trước hết là pháp sửa trị của cha mẹ, anh chị, thân lý. 2- Thứ đến là phép của quan. 3 - Dưới hết là phép của thầy. Đó là ba thứ sửa trị trong đời hiện tại. 4- Đời sau thì có Diêm-la vương trị. 5- Phật thì dạy sự lợi ích an lạc cho đời này, đời sau và Niết-bàn. Thế nên gọi là Điều ngự sư.

Bốn pháp sửa trị người trên kia không bao lâu tất hủy hoại, không thể thường có kết quả thật sự. Phật thành đạt cho người với ba thứ đạo, thường theo đạo, không bỏ. Như lửa không bỏ tự tướng của nó cho đến khi tắt. Phật làm cho người được thiện pháp cũng vậy, đến chết không bỏ; vì vậy cho nên Phật có hiệu là Điều ngự trượng phu.

Hỏi: Đối với nữ nhân Phật cũng giáo hoá cho được đạo, sao chỉ nói trượng phu (nam giới)?

Đáp: Vì người nam là tôn quý, người nữ thì thấp hèn; vì người nữ thì theo người nam. Và vì người nam là chủ sự nghiệp.

Lại nữa, người nữ có điều chướng ngại là không được làm Chuyển luân vương, Đế Thích Thiên vương, Ma thiên vương, Phạm-thiên vương và Phật pháp vương; vì vậy nên Phật không nói.

Lại nữa, nếu nói Phật là đáng Điều ngự sư của nữ nhân thì không tôn trọng, nếu nói của trượng phu thì gồm hết tất cả. Cũng như vua đến thì không đến một mình, chắc chắn còn có người tùy tùng. Như vậy, nói trượng phu là gồm hết cả người hai căn, không căn và nữ nhân trong đó; vì vậy, nên nói là trượng phu.

Bởi nhân duyên ấy, Phật là Điều ngự trượng phu.

* Lại có danh hiệu Xá-đà Đề-bà Ma-nậu-xá-nấm (Sàstà-devamanusyanàm). Xá-đà (Sàstà) là Giáo sư, Đề-bà là Thiên (trời), Ma-nậu-xá-nấm (manusyanàm) là Nhân (người). Ấy là Thiên nhân sư. Sao gọi là Thiên nhân sư? Phật dạy việc ấy nên làm, việc ấy không nên làm, việc ấy thiện, việc ấy bất thiện, và chúng sanh theo lời dạy mà làm, không bỏ đạo pháp, được quả báo là giải thoát phiền não, ấy gọi là Thiên nhân sư.

Hỏi: Phật có thể hóa độ Rồng, Quỷ, thần và các chúng sanh trong các đạo khác, sao chỉ nói là Thiên nhân sư?

Đáp: Độ các loài khác thì ít, độ hàng thiên nhân thì nhiều. Ví như người da trắng, có chấm ruồi đen mà không gọi người da đen, vì đen ít.

Lại nữa, trong loài người kiết sử mỏng, tâm nhàm chán dễ sanh, trong loài trời trí tuệ lanh lợi, vì vậy hai nơi này dễ đắc đạo; còn trong các loài khác không được như thế.

Lại nữa, nói *thiên* là gồm luôn các loài ở trên trời, nói *nhân* là gồm luôn các loài sanh sống ở quả đất, vì có sao? Vì trên trời thì *trời* lớn hơn cả, trên quả đất thì

người lớn hơn cả. Do đó, nói *thiên* là gồm hết loài trên trời, nói *nhân* là gồm hết loài trên đất.

Lại nữa, trong loài người có được sự thọ giới luật nghi, kiến đế đạo (kiến đạo), tư duy đạo (tu đạo) và các đạo quả. Hoặc có người nói: "Trong các loài khác không có được, hoặc có người nói nhiều ít có được; còn trong hàng thiên nhân thì dễ được, nhiều người được". Do vậy Phật gọi là Thiên nhân sư.

Lại nữa, ở trong loài người tạo nhân vui nhiều, ở trong loài trời hưởng quả báo vui nhiều. Thiện pháp là nhân vui, vui là quả báo của thiện pháp. Trong các loài khác, nhân và báo vui đều ít. Do vậy Phật là Thiên nhân sư.

* Lại có danh hiệu Phật-đà (Buddha). Tàu dịch là Tri giả. Biết những pháp gì? Biết quá khứ, vị lai, hiện tại, chúng sanh số, phi chúng sanh số, hữu thường, vô thường. Hết thấy các pháp, tại dưới cội bồ-đề, giác tri rõ ràng, cho nên gọi là Phật-đà.

Hỏi: Người khác cũng biết được hết thấy các pháp, như trời Ma-hê-thủ-la (Mahésvara), Tàu dịch là Đại tự tại, có tám tay, ba mắt, cỡi Bò trắng, Như trời Vĩ-nữu (Visnu), Tàu dịch là Biến văn, có bốn tay, cầm Tù-và (Sankha), nắm bánh xe (cakra), cỡi chim Kim-sí. Như trời Cưu-ma-la (Kumara), Tàu dịch là Đồng tử, tay đưa cao con Gà, cầm linh, nắm phan đỏ, cỡi chim Khổng tước, đều là đại tướng của chư thiên. Các vị như vậy đều gọi là "Đại", đều xưng là Nhất thiết trí. Có người theo làm đệ tử, học kinh sách và lãnh thọ giáo pháp của họ, nói đó là Nhất thiết trí?

Đáp: Đó không đáng gọi là Nhất thiết trí, vì có sao? Vì tâm còn dính vào sân nhuế, kiêu mạn, như kệ nói:

"Hoặc thấy hình vẽ, hoặc tượng đất,

Hoặc nghe trong kinh, hoặc nghe khen.

Bốn loại chư thiên như thế ấy,

Mỗi mỗi tay cầm các binh khí,

Ai sức không bằng phải sợ hãi,

Ai tâm bất thiện phải sợ hãi,

Trời ấy chắc chắn làm người sợ,

*Nếu vì sức kém thì sợ người,
Đối trời ấy, hết thầy thường sợ,
Không thể trừ khử các khổ nạn.
Người nào phụng sự hoặc cung kính
Đời nay không khỏi chìm biển khổ.
Hoặc người không cung kính cúng dường.
Đời nay chẳng ngại hưởng giàu vui.
Nên biết đó là giả dối, không thật.
Thế nên kẻ trí không theo trời.
Bởi các chúng sanh trong thế gian.
Theo nghiệp nhân duyên mà luân hồi,
Nhờ duyên phước đức sanh thiên thượng,
Tạo nghiệp nhân duyên sanh loài người,
Thế gian hành nghiệp thuộc nhân duyên,
Thế nên kẻ trí không theo trời".*

Lại nữa ba vị trời ấy, thương ai thì muốn cho mãi nguyện tất cả, ghét ai thì muốn cho bảy đời tiêu diệt. Lúc làm Bồ-tát, nếu gặp oan gia, giặc đến muốn giết, còn tự đem thân, thịt, đầu, mắt, tủy não mà cho, hà huống là khi đã thành Phật. Nên chỉ có Phật mới có danh hiệu Phật-đà, vậy phải nên quy y Phật, lấy Phật làm thầy, không nên thờ Trời.

Lại nữa, Phật có hai sự: Một là sức đại công đức thần thông, hai là tâm thanh tịnh bậc nhất, các kiết sử dứt bặt. Chư thiên tuy có thần lực phước đức, mà vì kiết sử chẳng dứt nên tâm không thanh tịnh, tâm không thanh tịnh nên thần lực cũng ít. Thanh-văn, Bích-chi Phật tuy kiết sử đã dứt, tâm khéo thanh tịnh nhưng vì phước đức mỏng nên lực thể ít. Phật đầy đủ cả hai thứ nên hơn hết mọi người, các người khác không được như vậy nên gọi là Vô thượng sĩ (Sarvanaritama).

Bà-già-bà (Bhagavat) là có đức (Hữu đức) như trước đã nói.

Lại có danh hiệu A-ta-ma (Atamà), Tàu dịch Vô đẳng.

Lại có danh hiệu A-ta-ma-ta-ma (Atamàtamà), Tàu dịch là Vô đẳng đẳng.

Lại có danh hiệu Lô-ca-na-tha (Lokanàtha), Tàu dịch là Thế Tôn.

Lại có danh hiệu Bà-la-già (Panaga), Tàu dịch là Độ bỉ ngàn.

Lại có danh hiệu Bà-đàn-đà (Bhadamta), Tàu dịch là Đại đức.

Lại có danh hiệu Thi-lê-già-na (Sriguna), Tàu dịch là Hậu đức (Đức dày).

Như vậy ... có vô lượng danh hiệu.

Tên cha mẹ đặt là Tất-đạt-đa (Siddharta), Tàu dịch là Thành lợi. Khi đắc đạo, biết hết thầy các pháp, nên gọi là Phật, bậc xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của chư thiên và người đời, như vậy được gọi là Đại đức, Hậu đức.

Như vậy, tùy theo mỗi đức mà lập danh hiệu.

Hỏi: Vì ông ưa thích Tất-đạt-đa con vua Tịnh-phạn (Suddhodana) dòng Sát-đế-lợi (Ksatriya) nên hết lời xưng tán là Nhất thiết trí, chứ thật không có ai là đáng Nhất thiết trí, đúng không?

Đáp: Không phải vậy, người nói lời ấy là tà tâm ganh ghét Phật nên vọng ngữ như vậy. Thật sự có đáng Nhất thiết trí, vì sao? Đối với hết thầy chúng sanh, Phật có thân sắc, nhan mạo đoan chánh, không thể bì được. Tướng (laksana), Đức (guna) và Minh (alaka) đầy đủ hơn hết thầy mọi người. Tiểu nhân thấy thân tướng Phật cũng biết đó là đáng Nhất thiết trí, hà huống đại nhân? Như trong kinh Phóng Ngưu thí dụ nói: "Quốc vương xứ Ma-già-đà (Magadha) là Tần-bà-ta-la (Bimbisàra) thỉnh Phật và năm trăm đệ tử trong ba tháng. Vua cần sữa tươi để cúng dường Phật và Tỳ-kheo Tăng nên mới gọi những người chăn trâu đến ở nơi đó, ngày ngày mang sữa tươi đến. Sau ba tháng, Vua cảm thương những người chăn trâu ấy nên bảo: "Các người đi đến hầu Phật rồi trở về chăn trâu".

Các người chăn trâu đi đến chỗ Phật, ở giữa đường, cùng nhau bàn rằng: "Chúng ta nghe nói Phật là đáng Nhất thiết trí, bọn ta là hạng tiểu nhân hạ liệt, là sao biết được Ngài là đáng Nhất thiết trí hay không?"

Các người Bà-la-môn ưa uống sữa, thường qua lại chỗ các người chăn trâu mà làm thân thiện. Những người chăn trâu do đó được nghe danh hiệu về các kinh

sách của Bà-la-môn, nên nói với nhau: "Phương pháp trị bệnh, phương pháp chiến đấu, phương pháp xem tinh tú, phương pháp tế trời, ca múa, phương pháp luận nghị, nạn vấn v.v... sáu mươi bốn thứ kỹ nghệ thế gian ấy, con vua Tịnh-phạn học rộng nghe nhiều, thì biết những việc ấy không khó, nhưng mà từ khi sanh đến nay không hề chần Trâu. Vậy chúng ta hãy lấy bí pháp chần trâu để hỏi, nếu giải đáp được thì mới thật là bậc Nhất thiết trí".

Bàn như vậy xong, họ cùng nhau bước vào vườn Trúc (Venuvana), thấy ánh sáng của Phật chiếu khắp rừng, tiến tới trước tìm Phật; thấy Phật ngồi dưới cây, trạng tợ núi vàng, như sữa tươi rót vào lửa, cháy rực sáng ngời, hoặc tợ như vàng ròng rải màu Tử kim trên khắp rừng Trúc, trông không biết chán, tâm rất hoan hỷ, cùng nhau nói:

*"Nay, Thích Sư tử này,
Có Nhất thiết trí không?
Trông thấy đều vui mừng,
Việc ấy cũng đủ rồi.
Quang minh sáng bậc nhất,
Nhan mạo rất quý trọng.
Thân tướng uy đức đủ,
Tương xứng danh hiệu Phật.
Tướng, tướng đều phân minh
Uy thần cũng đầy đủ,
Phúc đức tự rạng rỡ,
Ai thấy cũng ái kính.
Thân ở trong vòng sáng,
Người xem không hề chán.
Nếu có Nhất thiết trí,
Tất có công đức ấy.*

*Hết thầy các màu vẽ,
Tượng châu báu trang nghiêm.
Muốn sánh diệu thân này,
Không thể nào sánh được.
Làm thỏa mãn người xem,
Khiến được vui bậc nhất,
Thấy rồi sanh tịnh tín,
Tức là Nhất thiết trí".*

Suy nghĩ như vậy xong, họ lễ Phật rồi ngồi xuống, hỏi Phật: "Người chăn trâu có mấy điều thành tựu để cho bầy trâu nhiều thêm và an ổn? Có mấy điều không thành tựu, khiến bầy trâu không thêm, không an ổn?" Phật đáp: "Có mười một điều để người chăn trâu làm cho bầy trâu nhiều thêm và an ổn. Những gì là mười một? Đó là biết sắc, biết tướng, biết mổ xẻ, biết che vết thương, biết hun khói, biết đường đi tốt, biết chỗ trâu thích hợp, biết khéo đưa qua sông, biết chỗ an ổn, biết giữ sữa, biết nuôi trâu chúa. Nếu người chăn trâu biết mười một điều này thì có thể làm cho bầy trâu thêm nhiều và an ổn. Tỳ-kheo cũng như thế, nếu biết mười một pháp thì có thể làm cho thiện pháp tăng trưởng.

- *Sao lại gọi là biết sắc?* Là biết sắc đen, sắc trắng, tạp sắc. Tỳ-kheo cũng thế, biết tất cả sắc đều là tứ đại và tứ đại sở tạo.

- *Sao lại gọi là biết tướng?* Là biết trâu có tướng tốt hay không có tướng tốt, khi hợp với bầy trâu khác nhân tướng mà biết. Tỳ-kheo cũng như vậy, thấy tướng thiện nghiệp biết là người trí, thấy tướng ác nghiệp biết là người ngu.

- *Sao lại gọi là biết mổ xẻ?* Trâu bị các loại trùng hút máu thì vết thương lở ra, mổ xẻ thời trừ hại, thời vui tươi. Tỳ-kheo cũng như vậy, bị trùng giác quán ác tà hút máu thiện căn, tăng trưởng vết thương lòng, trừ bỏ thời được an ổn.

- *Sao lại gọi là biết che vết thương?* Là biết lấy vải, cỏ, lá để ngăn ngừa chỗ muỗi mòng chích đốt. Tỳ-kheo cũng như vậy, lấy pháp chánh quán để che vết thương sáu căn không để bị các ác trùng phiền não tham dục, sân nhuế châm chích, làm tổn thương.

- *Sao lại gọi là biết hun khói?* Hun khói là để trừ muỗi mòng, trâu ở xa thấy khói thì nhắm theo mà về nhà. Tỳ-kheo cũng như vậy, đúng như điều được nghe mà thuyết để trừ các muỗi mòng kiết sử. Dùng khói thuyết pháp để dắt dẫn chúng sanh đi vào nhà thật tướng không, vô ngã.

- *Sao lại gọi là biết đường đi?* Biết con đường trâu đi về tốt hay xấu. Tỳ-kheo cũng như vậy, biết Tám thánh đạo có thể đưa đến Niết-bàn, lia con đường ác đoạn và thường.

- *Sao lại gọi là biết chỗ trâu thích hợp?* Là biết làm cho trâu sinh sôi, an ổn, ít bệnh. Tỳ-kheo cũng như vậy, lúc thuyết Phật pháp, được pháp hỷ thanh tịnh, các thiện căn tăng thịnh.

- *Sao lại gọi là biết khéo đưa qua sông?* Biết chỗ dễ vào, dễ qua, không sóng dữ, trùng độc. Tỳ-kheo cũng như vậy, hay đến chỗ Tỳ-kheo đa văn hỏi pháp, người thuyết pháp biết rõ người nghe lợi căn hay độn căn, phiền não nhẹ hay nặng, khiến họ khéo léo sang bờ, qua được an ổn.

- *Sao lại gọi là biết chỗ an ổn?* Biết chỗ ở không có cọp beo, sư tử, ác trùng, độc thú. Tỳ-kheo cũng như vậy, biết Bốn niệm xứ là an ổn không có ác Ma, độc thú phiền não. Tỳ-kheo vào đó thời không hoạn nạn.

- *Sao lại gọi là biết giữ sữa?* Trâu mẹ ái niệm trâu con nên cho sữa. Vì sữa giữ lại một phần nên trâu mẹ vui mừng, thời tiếp nối không khô kiệt, chủ trâu và người chăn trâu ngày ngày có ích. Tỳ-kheo cũng như vậy, hàng cư sĩ áo trắng cấp thí áo mặc, thức ăn, nên biết tiết lượng, không khiến khánh kiệt, thời Đàn việt hoan hỷ, tín tâm không dứt, người thọ nhận được đầy đủ, không thiếu.

- *Sao lại gọi là biết nuôi trâu chúa?* Bảo hộ trâu đực lớn, vì nó giữ gìn đàn trâu, nên phải nuôi nấng không để ốm gầy, cho uống dầu mè, trang sức bằng anh lạc, ra dấu hiệu với cái Tù-và sắt, biết cọ xát, khen ngợi v.v... Tỳ-kheo cũng như vậy. Trong chúng Tăng có bậc đại nhân uy đức, hộ trì ích lợi Phật pháp, hàng phục ngoại đạo, hay khiến tám chúng gieo trồng các thiện căn, thì nên tùy chỗ sở nghi của bậc ấy mà cung kính cúng dường".

Các người chăn trâu nghe nói như thế rồi, suy nghĩ: "Bọn người chăn trâu chúng ta biết được không quá ba, bốn việc, các ông thầy của chăn trâu biết nhiều hơn nữa cũng không quá năm, sáu việc". Nay nghe như vậy tán thán là chưa từng có: "Nếu biết được việc này, thì việc khác cũng thế. Thật là bậc Nhất thiết trí, không còn nghi ngờ gì nữa!"

Như trong kinh ấy nói rộng, vì thế nên biết có bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Thế gian đúng ra không có bậc Nhất thiết trí, vì sao? Vì không ai thấy bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Không phải vậy. Không thấy có hai cách, không thể vì không thấy mà nói không có: Một là, việc thật có, vì nhân duyên che lấp mà không thấy. Cũng như giòng họ ban sơ của người, cân nặng của núi Tuyết, hay vô số cát bên bờ sông Hằng, thật có mà không thể biết. Hai là thật không có nên không thấy, như cái đầu thứ hai, cánh tay thứ ba của một người, không có nhân duyên che lấp mà vẫn không thể thấy. Cũng thế, bậc Nhất thiết trí ấy vì nhân duyên che lấp mà người không thấy, chứ chẳng phải không có bậc Nhất thiết trí. Nhân duyên che lấp ấy là những gì? Là chưa có được bốn tìn tâm, đấm trước tà ác. Người vì nhân duyên ấy che lấp nên không thấy bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Vì những điều để biết thì vô lượng, nên không có bậc Nhất thiết trí. Các pháp vô lượng vô biên, nhiều người hợp lại còn không biết nổi, huống chi một người; vì vậy không có bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Như các pháp vô lượng, trí tuệ cũng vô lượng vô số vô biên. Như cái hộp to thì cái nắp cũng to, hộp nhỏ thì cái nắp cũng nhỏ.

Hỏi: Phật chỉ tự thuyết Phật pháp, không thuyết các kinh khác như phương thuốc, tinh tú, toán số, sách vở thế gian, những pháp như thế, nếu là bậc Nhất thiết trí, tại sao không thuyết? Vì thế nên biết là chẳng phải bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Tuy Phật biết hết thầy các pháp, nhưng có cần dùng mới nói, không cần dùng không nói. Có người hỏi mới nói, không hỏi không nói.

Lại nữa, hết thầy pháp lược có ba thứ: Một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp không thể nói. Ba thứ đó gồm hết thầy pháp.

Hỏi: Có mười bốn nạn vấn mà Phật không đáp, nên biết không phải là bậc Nhất thiết trí. Mười bốn nạn vấn là những gì? Là: (1-4) Thế giới và ngã là thường, hay vô thường? hay cũng thường cũng vô thường? hay chẳng phải thường chẳng phải vô thường? (5-8) Thế giới và ngã có biên, hay không biên? Vừa cũng có biên cũng không biên?; vừa chẳng phải có biên chẳng phải không biên? (9-12) Sau khi chết có linh hồn đi đến đời sau hay không có linh hồn đi đến đời sau? hay cũng có linh hồn cũng không linh hồn đi đến đời sau? hay cũng chẳng phải có linh hồn chẳng phải không linh hồn đi đến đời sau? (13-14) Thân là linh hồn?

hay thân khác linh hồn? Nếu Phật là bậc Nhất thiết trí, vì sao không đáp mười bốn nạn vấn này?

Đáp: Việc ấy không thật nên không đáp. Các pháp là thường, không có lẽ đó. Các pháp là đoạn diệt, cũng không có lẽ đó; vì vậy nên Phật không đáp. Ví như có người hỏi vắt sừng trâu được mấy đấu sữa. Đó không phải câu hỏi không cần đáp.

Lại nữa, thế giới vô cùng như bánh xe, không đầu, không cuối.

Lại nữa, đáp vấn nạn ấy, không có lợi mà có hại, là rơi vào tà ác. Phật biết mười bốn nạn vấn ấy che lấp Tứ đế, che lấp Thật tướng các pháp. Như chỗ đi qua có ác thú, không nên dẫn người đi qua, chỗ an ổn không hoạn nạn, có thể chỉ cho người đi qua.

Lại nữa, có người nói việc ấy không phải là bậc Nhất thiết trí thì không thể hiểu. Vì người không thể hiểu nên Phật không đáp.

Lại nữa, nếu người, việc không nói có, việc có nói không, ấy gọi không phải là bậc Nhất thiết trí. Bậc Nhất thiết trí thì việc có nói có, việc không nói không. Đức Phật, việc có chẳng nói không, việc không chẳng nói có, chỉ nói: "Thật tướng các pháp, sao lại không gọi là bậc Nhất thiết trí? Ví như mặt trời, bình đẳng chiếu khắp, không tạo nên chỗ cao thấp, cũng không tạo nên bình địa. Phật cũng như thế, không khiến cho có làm thành không, không làm thành có, mà thường nói về trí tuệ chơn thật chiếu soi các pháp. Như có một đạo nhân hỏi Phật: "Mười hai nhân duyên do Phật làm hay do người khác làm." Phật nói: "Ta không làm Mười hai nhân duyên, người khác cũng không làm". Dù có Phật hay không có Phật, thì sanh vẫn làm nhân duyên cho già chết, pháp ấy quyết định thường trú. Phật thường nói sanh làm nhân duyên cho già chết, cho đến Vô minh làm nhân duyên cho các Hành.

Lại nữa, trong mười bốn nạn vấn, nếu trả lời thì sai lầm. Như có người hỏi đứa con của người lại cái, của con gái đá là cao hay thấp, đẹp hay xấu? Điều ấy không nên trả lời vì không có đứa con ấy.

Lại nữa, mười bốn nạn vấn ấy là tà kiến không chân thật. Phật chỉ nói những gì chân thật, nên bỏ qua không đáp.

Lại nữa, bỏ qua không đáp tức là đáp. Có bốn cách đáp: Một là quyết định đáp, như nói Phật là an ổn nhất trong Niết-bàn. Hai là giải nghĩa đáp. Ba là đáp bằng cách hỏi trở lại. Bốn là bỏ qua không đáp. Ông nói: "không có bậc Nhất thiết trí",

có lời ấy nhưng vô nghĩa, ấy là đại vọng ngữ. Thật có bậc Nhất thiết trí, vì sao? Vì đã chứng được Mười lực như: Vì biết đầy là xứ hay phi xứ, vì biết nhân duyên quả báo, vì biết các Thiên định giải thoát, vì biết căn thiện ác của chúng sanh, vì biết các thứ lạc dục, trí giải, vì biết đủ thứ vô lượng tánh của thế gian, vì biết hết thầy trú xứ của đạo, vì biết nhớ rõ hành xứ của đời trước, vì được thiên nhãn phân minh, vì biết hết thầy lậu tận, vì biết phân tịnh và bất tịnh, vì thuyết thượng pháp trong hết thầy thế giới, vì được vị cam lồ, vì được trung đạo, vì biết thật tướng của hết thầy pháp hữu vi, vô vi, vì vĩnh viễn xa lìa tham dục của ba cõi. Do các nhân duyên như thế nên Phật là bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Có bậc Nhất thiết trí, ai là người ấy?

Đáp: Đó là bậc đệ nhất đại nhân (Mahapurusa), là đấng Tam giới tôn (Trailokyajayestha) hiệu là Phật, như kệ tán Phật:

"Chuyển luân vương dẫn sanh,

Như mặt trời, trăng, đèn

Dòng quý tộc Thích-ca,

Thái tử vua Tịnh-phạn.

Khi sanh động ba ngàn,

Tu-di và nước biển,

Vì phá già, bệnh, chết,

Thương xót nên ra đời.

Sanh ra đi bảy bước,

Ánh sáng khắp mười phương,

Nhìn bốn phương nói lớn:

Ta sanh, thai phần hết.

Thành Phật thuyết diệu pháp,

Tiếng lớn gióng trống pháp,

Để giác tỉnh chúng sanh,

Đời ngủ say vô minh.

Việc hy hữu xuất hiện,

Đủ các thứ như vậy,

Chư thiên và người đời,

Thấy rồi đều hoan hỷ.

Tướng thân Phật trang nghiêm,

Mặt như trăng rằm sáng,

Hết thấy nam hoặc nữ,

Nhìn thấy không biết chán.

Sanh thân nhờ nhũ bộ.

Mạnh hơn vạn Voi chúa,

Sức thần túc vô thượng,

Sức trí tuệ vô lượng.

Thân Phật tỏa sáng lớn,

Soi sáng quanh thân Phật,

Phật ở giữa ánh sáng,

Như trăng giữa ánh sáng.

Các thứ ác hủy Phật,

Phật cũng không ác tưởng.

Các thứ xưng tán Phật,

Phật cũng không hỷ tưởng.

Đại từ, xem chúng sanh,

Oán thân đều như nhau,

Hết thấy loài hữu thức,

*Đều biết rõ việc này.
Sức nhẫn nhục từ bị,
Nên thắng hết tất cả,
Vì độ thoát chúng sanh,
Đời đời chịu cần khổ.
Mà tâm thường nhất định,
Vì chúng làm lợi ích,
Trí tuệ lực có mười,
Vô úy lực có bốn.
Bất cộng có mười tám,
Kho công đức vô lượng,
Có vô số như vậy,
Công đức lực hy hữu.
Như Sư tử vô úy,
Phá pháp của ngoại đạo,
Chuyển pháp luân vô thượng,
Độ thoát hết ba cõi".*

Ấy gọi là Bà-già-bà. Nghĩa của Bà-già-bà là vô lượng, nếu nói rộng nữa thì sẽ bỏ việc khác, cho nên nói lược.

(Hết cuốn 2 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 3

Chương 4

GIẢI THÍCH: TRÚ VƯƠNG-XÁ THÀNH

KINH: Trú ở Thành Vương-xá

LUẬN:

Hỏi: Sao không nói ngay pháp Bát-nhã Ba-la-mật, mà nói Phật trú ở thành?

Đáp: Nói phương xứ, thời gian và nhân vật, khiến lòng người sanh tịnh tín vậy.

Sao gọi là trú? Thân có bốn oai nghi là: Nằm, ngồi, đi, đứng, ấy gọi là trú. Lại nữa, để làm khiếp sợ bọn Ma quân và khiến chúng đệ tử hoan hỷ nhập vào các Thiền định, cho nên Phật trú ở thành Vương-xá này.

Lại nữa, có ba thứ trú là: Thiên trú, Phạm trú và Thánh trú. Trú pháp của trời Lục dục gọi là Thiên trú. Trú pháp của Phạm-thiên cho đến Phi-phi-tướng-thiên, ấy gọi là Phạm trú. Trú pháp của chư Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán gọi là Thánh trú. Trong ba trú pháp ấy, đức Phật trú nơi trú pháp của bậc Thánh; vì thương xót chúng sanh nên trú ở thành Vương-xá.

Lại nữa, làm ba việc bố thí, trì giới, thiện tâm gọi là Thiên trú. Tu bốn tâm vô lượng là Từ, Bi, Hỷ, Xả gọi là Phạm trú. Tu ba tam muội là: Không, Vô tướng, Vô tác, gọi là Thánh trú. Phật ở trong trú pháp của bậc Thánh.

Lại nữa, có bốn thứ trú là: Thiên trú, Phạm trú, Thánh trú và Phật trú. Ba thứ như trên đã nói. Phật trú là: Vô lượng tam muội như Thủ Lăng Nghiêm v.v... Mười lục, Mười tám pháp bất cộng, các thứ tuệ như Nhất thiết trí, v.v... và mười tám vạn bốn ngàn môn Pháp tạng độ người. Những công đức của chư Phật như vậy, là chỗ trú xứ của Phật. Phật trú ở trong đó.

Lược nói về "Trú" đã xong.

Nay nói về "thành Vương-xá"

Hỏi: Các đại thành như Xá-bà-đề, Ca-tỳ-la, Ba-la-nại đều có các nhà vua, có sao chỉ gọi thành này là Vương-xá?

Đáp: Có người nói: Vua nước Ma-kiệt-đà (Magadha) có người con một đầu, hai mắt, bốn cánh tay. Người thời bấy giờ cho là bất tường. Vua liền xé thân và đầu

người con đem quăng ra đồng vắng. Nữ quỷ La-sát tên là Xà-la, hiệp thân nó lại đem về nuôi, sau lớn thành người, sức mạnh gồm thâu các nước, làm vua thiên hạ, bắt tám vạn bốn ngàn quốc vương, giam ở trong năm núi này. Do lực thể mạnh trị cõi Diêm-phù-đề, người Diêm-phù-đề nhân đó gọi núi này là thành Vương-xá.

Lại nữa, có người nói rằng trong thành của vua Ma-kiệt-đà ở trước đây bị lửa cháy, mỗi lần cháy mỗi lần làm lại, như thế đến bảy lần, quốc dân mệt mỏi, vua rất lo sợ, họp các người trí hỷ kiến, có người nói nên đổi chỗ ở, vua liền tìm chỗ ở, thấy năm núi này bao quanh như thành, liền dựng Cung điện trong đó mà ở. Do vậy mà nó có tên là thành Vương-xá.

Lại nữa, thời cổ đại, nước này có vua tên là Bà-tẩu, tâm nhằm chán thế pháp, xuất gia làm tiên nhân. Lúc ấy, các Bà-la-môn tại gia cùng với các tiên nhân xuất gia luận nghị. Bà-la-môn tại gia nói: "Kinh thơ nói: Trong khi tế trời phải giết vật và ăn thịt". Các vị tiên nhân xuất gia lại nói: " Trong khi tế trời, không nên giết vật, ăn thịt".

Họ cùng nhau tranh cãi mãi. Các Bà-la-môn xuất gia nói: "Ở đây có vị Đại vương xuất gia làm tiên nhân, các người tin tưởng chẳng?" Các Bà-la-môn tại gia nói: "Tin". Các vị tiên nhân xuất gia nói: "Ta nhờ người này làm chứng, hôm sau sẽ hỏi". Các Bà-la-môn tại gia ngay đêm ấy, đi đến trước chỗ tiên nhân Bà-tẩu, hỏi mọi việc xong, nói với tiên nhân Bà-tẩu: "Ngày mai luận nghị, ông hãy giúp chúng tôi".

Như vậy, ngày mai khi luận nghị, các tiên nhân xuất gia hỏi tiên nhân Bà-tẩu: "Trong khi tế trời, có nên giết vật ăn thịt chẳng?" Tiên nhân Bà-tẩu đáp: "Theo pháp của Bà-la-môn, trong khi tế trời nên giết vật ăn thịt ". Các tiên nhân xuất gia hỏi tiếp: "Còn thật tâm ông thì sao, có nên giết vật ăn thịt chẳng?" Tiên nhân Bà-tẩu nói: "Vi tế trời nên giết vật ăn thịt. Con vật bị chết trong khi tế trời đó, sẽ được sinh lên trời". Các tiên nhân xuất gia nói: "Ông nói không phải, ông đại vọng ngữ!" Rồi họ liền thóa mạ, nói: "Người là kẻ mắc tội, diệt đi!". Lúc ấy, tiên nhân Bà-tẩu liền bị chôn xuống đất, lút mắt cá. Đó là cánh cửa ban đầu mở ra cho kẻ có tội lớn. Các tiên nhân xuất gia nói: "Người nên nói thật, nếu cố vọng ngữ thì thân người sẽ bị chôn vào trong đất". Tiên nhân Bà-tẩu nói: "Tôi biết vì tế trời mà giết vật ăn thịt, không tội". Tức thì lại bị chôn vào trong đất đến đầu gối. Như vậy, chôn dần đến lưng, đến cổ. Các tiên nhân xuất gia nói: "Người nay vọng ngữ, thì phải chịu quả báo hiện tại như thế; còn nếu như người nói thật, tuy bị chôn xuống đất nhưng chúng tôi vẫn có thể cứu người ra, tha tội cho".

Bấy giờ tiên nhân Bà-tẩu tự suy nghĩ: "Ta là người quý trọng, không nên nói hai lời. Lại trong bốn pháp Vệ-đà của Bà-la-môn, có nói đủ nhân duyên khen ngợi phép tế trời; chỉ ta một người chết có gì đủ kể", nên vẫn một lòng nói: " Trong pháp tế trời, giết vật ăn thịt không tội". Các tiên nhân xuất gia nói: " Người là kẻ trọng tội, diệt đi, không cần nhìn thấy người nữa!". Khi ấy toàn thân Bà-tẩu bị chìm trong lòng đất.

Từ đó về sau và cho đến ngày nay, thường theo vương pháp của tiên nhân Bà-tẩu, mỗi khi tế trời đều giết vật. Đương lúc hạ đao giết thì nói "Bà-tẩu giết người".

Con của Bà-tẩu tên là Quảng-xa, kế vị làm vua, sau cũng nhàm chán thế pháp, nhưng lại không thể xuất gia. Quảng-xa suy nghĩ như vậy: "Tiên vương cha ta xuất gia mà bị chôn sống, nếu trị vì thiên hạ, thì còn gây tội lớn. Ta nay nên tự xử thế nào đây?" Trong lúc suy nghĩ như thế, vua bỗng nghe trong hư không có tiếng nói: "Người nếu đi đến gặp chỗ mà người thấy hiếm có, khó gặp được, thì người nên làm nhà trong đó mà ở".

Nói lời ấy xong, liền không còn nghe tiếng nữa. Chưa bao lâu, vua đi săn, thấy một con Nai chạy mau như gió, vua đuổi theo mà không kịp, bèn đuổi mãi không dừng, bá quan tùy tùng không ai theo kịp cả. Đi dần tới trước, vua thấy có năm hòn núi bao vây nghiêm ngặt vững chắc, đất bằng phẳng, cỏ non nhỏ mịn, hoa đẹp khắp nơi, đủ thứ cây rừng, hoa quả đầy dẫy, suối ấm, ao tắm đều trong sạch. Đất ấy trang nghiêm, nơi nơi có rải hoa trời, hương trời, nghe tấu nhạc trời. Lúc bấy giờ, các kỹ nhạc Càn-thát-bà vừa thấy vua lại, đều tự rút lui, vua nghĩ: "Đây là chỗ hy hữu chưa từng thấy, vậy đúng là ta nên làm nhà mà ở đây".

Suy nghĩ như vậy xong, quần thần bá quan tìm dấu mà đến. Vua nói với quần thần: "Trước kia, ta nghe thấy trong hư không có tiếng nói: Người nếu đi đến chỗ mà thấy là chỗ hiếm có, khó gặp thì người nên làm nhà mà ở đó. Nay ta đã thấy nơi hiếm có này, ta hãy làm nhà ở trong đó". Vua liền bỏ thành cũ mà ở núi đó. Vị vua ấy đầu tiên trú ở nơi đó, từ đó về sau, đời đời tiếp nối ở đó. Vị vua ấy tiên khởi tạo lập Cung xá, nên gọi là thành Vương-xá.

Lược nói "Thành Vương-xá" đã xong.

KINH: Trong núi Kỳ-xà-quật.

LUẬN: "Kỳ xà" là chim Thửu, "Quật" là núi

Hỏi: Sao gọi là Thửu đầu sơn?

Đáp: Núi ấy đỉnh tựa chim Thửu. Người ở thành Vương-xá thấy núi ấy tựa chim Thửu, nên cùng nhau truyền miệng nói là Thửu đầu sơn, nhân đó mà gọi là Thửu đầu sơn.

Lại nữa, trong rừng Thi-đà ở phía nam thành Vương-xá, có nhiều xác người chết, các chim Thửu thường đến ăn rồi trở lại đậu ở đầu núi, người bấy giờ bèn gọi là Thửu đầu sơn. Núi này là núi cao lớn nhất trong năm núi, có nhiều rừng đẹp, nước tốt, các bậc Thánh hay ở đó.

Hỏi: Đã biết nghĩa của núi Kỳ-xà-quật, còn vì sao Phật trú ở thành Vương-xá? Pháp của chư Phật là từ bi đối với tất cả, như mặt trời chiếu sáng vạn vật không đâu là không tới. Có các thành lớn như Âu-kỳ-ni, Phú-lâu-na Bạt-đàn, A-lam-xa-đa-la, Phát-ca-la-bà-đa... những thành lớn như vậy, đông đúc, giàu vui, sao Phật không trú ở đó, mà thường trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề (Xá-vệ)? Các thành Ba-la-nại, Ca-tỳ-la-bà, Chiêm-bà, Ta-sí-đa, Câu-diệm-tỳ, Cựu-lâu v.v... tuy có khi Phật trú ở các nơi đó, nhưng phần nhiều Phật trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề. Làm sao biết Phật phần nhiều trú ở hai nơi đó? Vì thấy các kinh Phật phần nhiều nói ở hai thành ấy, mà ít nói ở thành khác?

Đáp: Phật tuy đại từ với khắp cả, nhưng các đại thành Âu-kỳ-ni v.v... là nơi biên quốc nên không trú ở. Lại không ở đất Di-ly-xa, vì kẻ tệ ác nhiều, thiện căn chưa thuần thực, như kệ nói:

*"Như ánh mặt trời chiếu,
Hoa đến lúc thì nở,
Nếu hoa chưa thể nở,
Không thể ép phải nở.
Phật cũng lại như thế,
Bình đẳng mà thuyết pháp,
Thiện căn chín thì nở,*

Chưa chín thời không nở.

Vì vậy nên Thế Tôn,

Trú trong ba hạng người,

Lợi trí, thiện căn chín,

Kiếp sử phiền não mỏng".

Lại nữa, vì tri ân nên Phật phân nhiều trú ở hai thành Vương-xá và Xá-bà-đề.

Hỏi: Vì tri ân như thế nào mà phân nhiều trú ở hai thành ấy?

Đáp: Nước Kiều-tát-la là nơi đức Phật đản sanh. Như Phật trả lời vua Tần-bà-ta-la (Bimbisara) rằng:

"Có Quốc độ tốt đẹp,

Ở tại bên núi Tuyết,

Giàu vui, nhiều báu lạ,

Tên gọi là Kiều-tát-la (Kosala)

Họ Thích, giống mặt trời,

Ta sanh trong họ đó,

Tâm chán già, bệnh, chết

Xuất gia cầu Phật đạo".

Lại, vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), Quốc chủ nước Kiều-tát-la (Kosala) trú ở trong đại thành Xá-bà-đề (Sravatthi). Phật là Pháp chủ cũng trú ở thành này, vì hai chủ thì nên ở một nơi, nên Phật phân nhiều trú ở Xá-bà-đề (Xá-vệ).

Lại nữa, nước Kiều-tát-la là nơi sanh thân của Phật, vì tri ân nên Phật trú ở Xá-bà-đề nhiều.

Hỏi: Nếu vì tri ân mà ở Xá-bà-đề nhiều, thì nước Ca-tỳ-la-vệ gần chỗ Phật sanh, sao không trú ở đó nhiều?

Đáp: Phật đã dứt hết kiết sử, không còn dư tập, nên dù gần thân thuộc cũng không sanh dị tưởng. Nhưng các đệ tử giòng họ Thích phần nhiều chưa ly dục, nếu ở gần người thân thuộc, thời tâm nhiễm trước dễ sanh.

Hỏi: Vì sao Phật không bảo hộ cho các đệ tử người thành Xá-bà-đề, mà lại trú ở đó nhiều?

Đáp: Đệ tử ở Ca-tỳ-la-bà nhiều. Khi Phật mới trở về nước cùng với một nghìn Tỳ-kheo của anh em Ca-diếp, họ là những người trước đã tu theo pháp Bà-la-môn, hành khổ hạnh trong núi nên thân hình tiều tụy. Lúc Phụ vương của Ngài trông thấy họ, cho rằng các Tỳ-kheo ấy không đủ để làm rạng rỡ cho đức Thế Tôn, vua liền chọn con em của các quý nhân họ Thích và các tráng niên của thường nhân, mỗi hộ một người khiến xuất gia. Trong số đó, có người thiện tâm vui đạo, có người không vui; còn các Tỳ-kheo ấy, vua giữ lại không cho họ trở về bản xứ. Còn chúng đệ tử người Xá-bà-đề thì không như vậy, vì vậy nên Phật thường trú ở Xá-bà-đề mà không thường trú ở Ca-tỳ-la-bà.

Lại nữa, phép xuất gia không nên ở gần thân thuộc, vì gần thân thuộc tâm dễ nhiễm trước, như lửa như rắn. Như con các Bà-la-môn tại gia, vì sự học vấn mà không ở tại quê nhà, hưởng là hàng xuất gia Sa-môn.

Lại nữa, thành Xá-bà-đề lớn, thành Ca-tỳ-la-bà không được như vậy. Thành ở Xá-bà-đề có chín ức nhà, nếu trú ở đó ít thời gian thì không thể độ được nhiều người, vì vậy cần phải trú ở đó lâu hơn.

Lại nữa, thành Ca-tỳ-la-bà là nơi Phật đản sinh; người trong đó đã tập hành lâu ngày, thiện căn thuần thực, trí tuệ lanh lợi, Phật chỉ ở đó một thời gian ngắn để thuyết pháp, không cần đợi lâu, hóa độ xong rồi đi. Còn người ở Xá-bà-đề, hoặc mới tập hành, hoặc tập hành đã lâu, hoặc thiện căn thuần thực, hoặc thiện căn chưa thuần thực, hoặc lợi căn, hoặc độn căn, vì học nhiều thứ kinh thơ mà tâm lanh lợi, rơi vào các lưới tà kiến, thờ đủ hạng thầy, thuộc đủ loại trời, và người tập hành nhiều, vì vậy Phật ở đó lâu. Như thầy trị ung nhọt, biết mụn nhọt đã chín, phá cho vỡ mủ ra, xúc thuốc rồi đi, nếu mụn nhọt chưa chín thời ở lại lâu mà bôi, chớm thuốc. Phật cũng như vậy, nếu đệ tử thiện căn thuần thực thì giáo hóa xong liền đi đến chỗ khác; nếu đệ tử có thể độ mà thiện căn chưa thuần thực thời Ngài phải ở lại lâu.

Phật xuất hiện thế gian, chính vì muốn độ chúng sanh, đưa đến cảnh giới Niết-bàn, nơi vui sướng an ổn, cho nên phần nhiều trú ở Xá-bà-đề mà ít trú ở Ca-tỳ-la-bà.

Phật vì chúng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thành tựu pháp thân là ở xóm Ưu-lâu-tần-loa bên sông Ni-liên-thuyền thuộc nước Ma-kiệt-đà, nên trú ở thành Vương-xá nhiều.

Hỏi: Đã biết nhân duyên trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề nhiều, trong hai thành ấy, sao Ngài lại trú ở thành Vương-xá nhiều hơn?

Đáp: Vì báo ân chỗ sanh thân nên Ngài trú ở thành Xá-bà-đề nhiều. Hết thầy chúng sanh đều nhớ nghĩ đến sanh địa, như kệ nói:

*"Tất cả luận nghị sư,
Yêu mến điều mình biết,
Như người nhớ sanh địa,
Tuy xuất gia còn lụy".*

Và, vì để báo ân được thành tựu Pháp thân nên Ngài trú ở thành Vương-xá nhiều. Chư Phật đều yêu mến Pháp thân. Như kệ nói:

*"Chư Phật trong quá khứ,
Hiện tại và vị lai,
Đều cúng dường, thờ kính,
Và tôn trọng pháp thân".*

Pháp thân thù thắng hơn sanh thân, nên trong hai thành ấy, Ngài trú ở thành Vương-xá nhiều hơn.

Lại nữa, vì ở đó, tinh xá có chỗ tọa thiền nhiều, chỗ khác không có, như Trúc Lâm (Veluvana), Bệ-bà-la-bạt-thứ, Tát-đa-ban-na-cầu-ha, Nhân-đà-thế-la-cầu-ha, Tát-bà Thứ-hồn-trực-ca-bát-bà-la. Trong năm núi Kỳ-xà-quật của thành Vương-xá có năm tinh xá như vậy, Trúc Lâm tinh xá ở bình địa, các nước khác không có nhiều tinh xá như ở đây. Thành Xá-bà-đề có một tinh xá Kỳ Hoàn và một Ma-già-la-mẫu-đường, không có nơi thứ ba. Nước Ba-la-nại có tinh xá ở trong vườn Nai, tên là Lê-sư-bàn-đà-na. Thành Tỳ-gia-lê có hai nơi là Ma-ha-bàn và Lâu-xá bên bờ ao Di-hầu. Câu-diêm-di có một nơi tên là vườn Cù-sư-la. Các nước như vậy, hoặc một nơi có tinh xá, hoặc rừng cây trồng. Vì thành Vương-xá có nhiều tinh xá thích hợp cho người tọa thiền, nên Phật trú ở đó nhiều.

Lại nữa, trong thành đó có Lục sư ngoại đạo là Phú-na-la v.v... Họ tự nói ta là người Nhất thiết trí, sánh đối với Phật. Lại có các luận nghị sư ngoại đạo như Trường trào Phạm-chí họ Bà-ta, Câu-ca-na-đại v.v... là những oan gia của Phật, không tin Phật pháp, ôm lòng tật đố. Vì có bọn người đó, nên Phật trú ở đó nhiều. Ví như chỗ có cỏ độc thì gần bên đó nhất định có thuốc hay. Lại như kệ nói:

*"Ví như con sư tử,
Là vua trăm loài thú,
Mà thét với sâu con,
Tất bị chúng chê cười.
Nếu ở giữa cạp beo,
Là loài thú dững mãnh,
Mà hăng hái thét to,
Kẻ trí nên như vậy".*

*"Các thầy luận nghị như mãnh hổ,
Ở trong chúng không còn sợ hãi.
Bậc đại trí tuệ thấy nghe nhiều,
Là tối đệ nhất trong chúng đó".*

Vì các người đại trí đa văn đều ở thành Vương-xá, nên Phật trú ở đó nhiều.

Lại nữa, vua Tần-bà-tà-la đến ở đền thờ Già-gia, rước Phật và một ngàn A-la-hán đã trừ kiết sử. Lúc ấy Phật thuyết pháp cho vua, vua được đạo quả Tu-đà-hoàn, liền thỉnh Phật: "Xin Phật và tăng đi đến thành Vương-xá của con, suốt đời thọ nhận y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược". Phật liền nhận lời. Vì vậy Phật trú ở thành Vương-xá nhiều.

Lại nữa, trong bốn phương của Diêm-phù-đề, phương Đông kể đầu, vì nơi mặt trời mọc, tiếp đến phương Nam, Tây, Bắc. Tại phương Đông, nước Ma-kiệt-đà là tối thắng. Trong nước Ma-kiệt-đà, thành Vương-xá là tối thắng, trong đó có mười hai ức nhà. Sau khi Phật Niết-bàn, vua A-xà-thế vì lẽ nhân dân ít dần nên bỏ đại thành Vương-xá, mà dựng một thành nhỏ bên đó, rộng và dài một do tuần, đặt

tên là Ba-ta-l□ hất-đa-la (Pataliputra) còn lớn hơn các thành khác, huống gì thành cũ Vương-xá.

Lại nữa, trong thành đó người phần nhiều thông minh, đều học rộng biết nhiều, các nước khác không như thế.

Lại nữa, Phật dự biết có người đáng được độ, chờ thời, chờ nói, chờ người giáo hóa mới có thể đắc đạo, đó là Thích-đề-hoàn-nhơn và tám vạn chư thiên, phải ở trong thạch thất của Ma-già-đà mà đắc đạo, vì thế nên Phật trú ở thành Vương-xá nhiều.

Lại nữa, nước Ma-già-đà giàu vui, khát thực dễ được, các nước khác không bằng. Vì ba nhân duyên: Một, vua Tần-bà-ta-la ước sắc trong cung thường sắm sửa thức ăn cho một ngàn Tỳ-kheo. Hai, Thọ-đề-già (Y□iska) tuy sanh ở trong loài người mà hưởng thọ khoái lạc chư thiên; lại có nhiều Ưu-bà-tắc giàu sang. Ba, Long vương Ba-la-la có thiện tâm vâng theo giáo hóa, làm đệ tử Phật, thường làm mưa tốt, trừ cơ cản cho đời, nên nước được no đủ. Như sau khi đức Phật Niết -bàn, Trưởng lão Đại Ca-diếp muốn kết tập Pháp tạng, suy nghĩ: "Nước nào no đủ an vui, khát thực dễ được, dễ dễ chóng được kết tập pháp tạng?", suy nghĩ như vậy xong, nhớ trong thành Vương-xá, có vua Tần-bà-ta-la ước sắc thường sắm sửa thức ăn cho một ngàn Tỳ-kheo. Vua Tần-bà-ta-la tuy đã chết, mà lệ ấy vẫn còn, ở đó khát thực dễ được, dễ kết tập pháp tạng. Các chỗ khác không thể thường cúng dường như vậy. Nếu lúc đi khát thực, gặp các ngoại đạo đến luận nghị, nếu luận nghị với họ thì việc kết tập pháp tạng bị bê trễ, nếu không luận nghị với họ, thời họ sẽ nói các Sa-môn không bằng ta". Suy nghĩ như vậy, Ngài Ca-diếp chọn lấy một ngàn A-la-hán tối thượng, dẫn đến núi Kỳ-xà-quật kết tập Kinh tạng. Như trong A-hàm và Tỳ-ni nói rằng nước Tỳ-gia-ly có lúc cũng đói khát. Như trong kinh Hàng-nan-đà-bà, Nan-đà Long vương nói: "Nước Bà-xá-đề đói kém, các nước khác cũng thường khi đói kém, còn trong nước Ma-kiệt-đà không có chuyện đó".

Vì vậy nên biết nước Ma-kiệt-đà sung túc yên vui, khát thực dễ được.

Lại nữa, thành Vương-xá ở giữa các núi nhàn tịnh, tinh xá các nước khác ở bình địa, nhiều người phức tạp ra vào, vì qua lại dễ nên không được nhàn tịnh. Lại trong các núi này có nhiều tinh xá, các người tọa thiền, các người thánh nhân đều ưa chỗ nhàn tịnh, nên phần nhiều ở núi. Phật là chủ tử của các bậc Thánh và người tọa thiền, nên trú ở thành Vương-xá nhiều.

Hỏi: Nếu Phật trú ở thành Vương-xá, được rồi, nhưng sao không trú ở Trúc viên mà thường trú ở Kỳ-xá-quật?

Đáp: Tôi đã trả lời là Thánh nhân và người tọa thiền ưa ở chỗ nhàn tĩnh.

Hỏi: Còn bốn núi khác, là Bệ-bà-la-bạt-thứ v.v... sao không thường ở mà thường ở Kỳ-xà-quật?

Đáp: Kỳ-xà-quật là tối thắng trong năm núi, tối thắng thế nào? Kỳ-xà-quật có tinh xá gần thành mà núi thì khó lên, nên hạng người tạp không hay đến, gần thành nên đi khát thực không nhọc, vì vậy Phật thường trú ở Kỳ-xà-quật, mà không ở các chỗ khác.

Lại nữa, Trưởng lão Đại Ca-diếp ở trong Kỳ-xà-quật kết tập ba Pháp tạng, độ xong những chúng sanh khả độ, muốn theo Phật vào Niết-bàn nên sáng sớm đắp y, ôm bát vào thành Vương-xá khát thực rồi lên Kỳ-xà-quật nói với các đệ tử: "Ta nay muốn vào Vô-dư Niết-bàn". Nói như vậy xong, vào phòng ngồi kiết-già, các thiền định vô lậu tự huân ướp thân. Đệ tử của Đại Ca-diếp nói với các quý nhân: "Các người biết không, hôm nay Tôn giả Đại Ca-diếp vào Vô-dư Niết-bàn?" Các quý nhân nghe được đều hết sức u sầu nói: "Phật đã diệt độ, Đại Ca-diếp hộ trì Phật pháp nay lại muốn vào Vô-dư Niết-bàn!".

Các quý nhân, các Tỳ-kheo, vào lúc xế chiều tụ tập ở Kỳ-xà-quật. Trưởng lão Đại Ca-diếp lúc xế chiều từ thiền định dậy, vào giữa chúng ngồi tán thuyết về vô thường, rằng hết thảy pháp hữu vi vì nhân duyên sanh nên vô thường. Trước không nay có, có rồi hoàn không nên vô thường. Nhân duyên sanh nên vô thường, vô thường nên khổ, khổ nên vô ngã, vì vô ngã nên người có trí không nên chấp ngã và ngã sở. Nếu chấp ngã và ngã sở thì bị vô lượng ưu sầu khổ não. Trong hết thảy thế giới, tâm nên nhàn chán mà cầu ly-dục. Thuyết các thứ khổ não như thế trong thế giới, khai mở tâm cho đại chúng, khiến vào Niết-bàn.

Nói lời ấy xong, Tôn giả liền mặc y Tăng-già-lê nhận được từ Phật, mang y bát, cầm tích trượng, như chim Kim-sí hiện bay lên hư không, với bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi của thân; một thân hiện ra vô lượng thân, khắp cả thế giới phương Đông; từ vô lượng thân trở lại một thân, phần thân trên xuất lửa, phần thân dưới xuất nước, phần thân trên xuất nước, phần thân dưới xuất lửa. Ở phương Nam, Tây, Bắc cũng như vậy, làm cho chúng tâm nhàm chán đời, đều hoan hỷ xong, Tôn giả ở tại đỉnh Kỳ-xà-quật, cùng y bát đầy đủ, phát nguyện □ "Nguyện cho thân tôi không hoại, khi đức Di-lặc thành Phật, cốt thân này của tôi xuất hiện trở lại, lấy nhân duyên ấy để độ chúng sanh". Phát nguyện như vậy,

Tôn giả đi thẳng vào trong đá ở trên đỉnh Kỳ-xà-quật, như đi vào bùn nhuyễn, vào xong, núi khép lại. Về sau, khi con người sống tám vạn bốn ngàn tuổi, thân cao tám mươi thước. Phật Di-lặc ra đời, thân Phật cao một trăm sáu mươi thước, mặt Phật hai mươi bốn thước, vòng hào quang mười dặm. Lúc ấy chúng sanh nghe đức Phật Di-lặc ra đời, vô lượng người theo Phật xuất gia. Lúc Phật ở giữa đại chúng thuyết pháp lần đầu tiên, có chín mươi chín ức người chứng được đạo quả La-hán, đầy đủ sáu thông. Hội thứ hai, có chín mươi ức người chứng được đạo quả La-hán. Hội thứ ba, có chín mươi ba ức người chứng được đạo quả La-hán. Từ đó về sau, độ vô số người.

Nhân dân bấy giờ dần dần về sau sinh biếng nhác, chán nản. Phật Di-lặc thấy chúng nhân như vậy, dùng ngón chân mà mở núi Kỳ-xà-quật ra. Lúc ấy, cốt thân của Trưởng lão Đại Ca-diếp mặc y Tăng-già-lê hiện ra, đánh lễ chân Phật Di-lặc, rồi bay lên hư không hiện các thần biến như trước, liền ở giữa hư không tự diệt thân mà vào Niết-bàn.

Bấy giờ, các đệ tử của Phật Di-lặc trông thấy, lấy làm lạ hỏi: "Đó là giới nào, tựa như người mà nhỏ, thân mặc pháp y mà có thể làm biến hóa?" Đức Phật Di-lặc đáp: ""Đó là đệ tử của Phật Thích-ca Mâu-ni ở đời quá khứ tên là Đại Ca-Điếp, tu hạnh A-lan-nhã; ít muốn, biết đủ; bậc nhất về hạnh tu Đầu Đà trong hàng Tỳ-kheo, chứng được Sáu thần thông, cộng giải thoát và là đại A-la-hán. Lúc ấy, con người sống một trăm tuổi, tăng thì ít mà giảm thì nhiều, cho nên thân nhỏ mà có thể làm chuyện to như thế. Các người thân lớn, lợi căn, tại sao không làm được công đức như vậy?"

Bấy giờ các đệ tử đều hổ thẹn, sanh tâm rất nhàm chán, Phật Di-lặc tùy theo tâm chúng sanh mà thuyết các pháp cho họ. Có người được A-la-hán, A-na-hàm, Tư-đà-hàm, Tư-đà-hoàn, có người gieo giống thiện căn Bích-chi Phật, có người được vô sanh pháp nhẫn, Bất thối Bồ-tát, có người sanh trong loài trời, loài người hưởng thọ phước báo.

Do vậy, nên biết núi Kỳ-xà-quật là chỗ phước đức cát tường, các bậc Thánh ưa ở. Phật là chủ tử của các bậc Thánh, nên Phật thường ở núi Kỳ-xà-quật.

Lại nữa, núi Kỳ-xà-quật, là trú xứ của các đức Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Như trong Kinh Phú-lâu-na nói: "Phật nói với Phú-lâu-na: Giả sử cho Tam thiên đại thiên thế giới đến kiếp thiêu cháy rồi lại sanh. Ta vẫn thường trú trong núi này. Hết thầy chúng sanh, vì kiết sử buộc ràng, không tạo công đức để thấy Phật, nên không thấy Ta".

Lại nữa, núi Kỳ-xà-quật là chỗ thanh tịnh, tươi tốt của Tam thế Phật và các Bồ-tát, không còn chỗ nào như vậy, nên Phật hay trú ở núi Kỳ-xà-quật.

Lại nữa, các kinh Đại thừa đều thuyết ở núi Kỳ-xà-quật, các chỗ khác thì ít, vì sao vậy? Vì ở đó là chỗ thanh tịnh, có phúc đức, nhân tĩnh, là chỗ tam thế chư Phật ở và Mười phương các Bồ-tát cùng tán thán cung kính chỗ đó. Chư Thiên, Rồng, Dạ-xoa, A-tu-la, Ca-lâu-la, Càn-thát-bà, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già v.v... Các Quỷ thần đại lực thủ hộ, cúng dường cung kính chỗ đó, như kệ nói:

*"Núi Kỳ-xà-quật này,
Trú xứ của chư Phật,
An nghỉ của Thánh nhân,
Vi che mát tất cả,
Các khổ được giải thoát,
Chỉ còn chân pháp thôi".*

Lại nữa, vì ở đó, vô lượng đại Bồ-tát có trí tuệ phước đức lực trong mười phương thường đến chiêm ngưỡng đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đánh lễ cung kính nghe pháp. Phật thuyết kinh Đại thừa phần nhiều ở núi Kỳ-xà-quật. Trong các kinh Đại thừa, Kinh Bát nhã là tối đại, sao không thuyết ở núi Kỳ-xà-quật được!?

Lược nói núi Kỳ-xà-quật xong.

CHƯƠNG 5

GIẢI THÍCH: CỘNG MA-HA TỶ-KHEO TĂNG

KINH: Cùng với chúng Đại Tỳ-kheo Tăng

LUẬN: "*Cùng*" là cùng một chỗ, cùng một thời, cùng một tâm, cùng một giới, cùng một sự thấy (kiến), cùng một đạo, cùng một giải thoát, ấy gọi là "*Cùng*".

"*Ma-ha*" là lớn (đại) hoặc nhiều, hoặc hơn. Vì sao gọi là "*Lớn*"? Nghĩa là ở trên tất cả mọi người, là đã dứt hết mọi chương ngại, là được Thiên vương, đại nhân cung kính, ấy gọi là lớn. Vì sao gọi là "*Nhiều*"? Số đến năm mươi ngàn nên gọi là nhiều. Sao gọi là "*Hơn*"? Nghĩa là có thể phá hết luận nghị của chín mươi sáu phái ngoại đạo, nên gọi là hơn.

Vì sao gọi là "*Tỳ-kheo*"? Tỳ-kheo còn gọi là Khất sĩ, vì nuôi sống mình một cách trong sạch nên gọi là Khất sĩ. Như trong kinh nói: "Xá-lợi-phất vào thành khất thực, được rồi hướng vào vách ngồi ăn. Lúc ấy có nữ Phạm-chí tên là Tịnh Mục đi đến, thấy Xá-lợi-phất, hỏi: "Sa-môn, ông ăn phải không?"

Đáp: "Phải, tôi ăn".

Ông là Sa-môn cúi miệng xuống mà ăn phải không?

Không phải.

Ngửa miệng lên mà ăn phải không?

Không phải.

Ông vuông miệng mà ăn phải không?

Không phải.

Ông quay miệng theo bốn phía mà ăn phải không?

Không phải.

Tịnh mục nói: "Cách ăn có bốn, tôi hỏi ông, ông đều trả lời không phải; tôi không hiểu, xin ông hãy nói cho".

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như hòa hiệp thuốc men, gieo lúa, trồng cây v.v...; ấy gọi là cúi miệng xuống mà ăn.

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như xem tinh tú, trời trăng, đoán gió mưa, sấm sét v.v...; ấy gọi là ngựa miệng mà ăn.

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như đua vạy theo cường hào thế lực, thông sứ bốn phương, nói lời xảo trá để cầu được nhiều v.v...; ấy gọi là vuông miệng mà ăn.

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như học các chú thuật, bói toán tốt xấu v.v...; ấy gọi là quay miệng theo bốn phía mà ăn.

- Nay cô, tôi không rơi vào bốn cách ăn bất tịnh đó. Tôi theo phép khát thực thanh tịnh mà nuôi sống mình".

Lúc ấy Tịnh Mục nghe nói một cách thanh tịnh như vậy, sanh tâm hoan hỷ tín giải. Xá-lợi-phất nhân đó nói pháp cho nghe mà chúng được đạo quả Tu-đà-hoàn.

Thanh tịnh khát thực để nuôi sống mình như vậy, nên gọi là Khất sĩ.

Lại nữa, "Tỳ" có nghĩa là phá, "Kheo" có nghĩa là phiền não. Phá được phiền não nên gọi là Tỳ-kheo.

Lại nữa, người xuất gia gọi là Tỳ-kheo, cũng như người Hồ, Hán, Khương, Lỗ đều có danh tự riêng.

Lại nữa, khi thọ giới tự nói: "Tôi là ... Tỳ-kheo, suốt đời giữ giới" nên gọi là Tỳ-kheo.

Lại nữa, "Tỳ" có nghĩa là làm cho sợ, "Kheo" có nghĩa là có thể, là có thể làm cho Ma vương và Ma dân sợ. Đương khi xuất gia, cạo tóc, mặc pháp y, thọ giới, là lúc làm cho Ma sợ, vì sao sợ? Ma vương nói: "Người ấy ắt được vào Niết-bàn". Như Phật nói: "Người nào hay cạo đầu, mặc pháp y, nhất tâm thọ giới, người ấy dần dần dứt kiết sử, lìa khổ mà vào Niết-bàn".

Sao gọi là Tăng già? "Tăng già" Tàu dịch là "Chúng". Nhiều Tỳ-kheo hòa hợp một chỗ, gọi là Tăng già. Như các cây lớn tụ lại rậm rạp gọi là rừng, mỗi một cây không phải là rừng, trừ mỗi một cây ra cũng không là rừng. Như vậy mỗi một Tỳ-kheo không gọi là Tăng, trừ mỗi một Tỳ-kheo ra cũng không là Tăng. Các Tỳ-kheo hòa hợp lại mới gọi là Tăng. Tăng có bốn hạng: Tăng biết xấu hổ, Tăng không biết xấu hổ, Tăng như dê câm, Tăng chơn thật.

- Sao gọi là Tăng biết xấu hổ Trì giới không phá giới, thân miệng thanh tịnh, có thể phân biệt tốt xấu, chưa đắc đạo, ấy gọi là Tăng biết xấu hổ.

- Sao gọi là Tăng không biết xấu hổ Phá giới, thân miệng không thanh tịnh, không việc ác nào không làm, ấy gọi là Tăng không biết xấu hổ.

- Sao gọi là Tăng như dê câm? Tuy không phá giới, nhưng độn căn không trí tuệ, không phân biệt được tốt xấu, không biết phạm khinh phạm trọng, không biết có tội không tội. Nếu có việc, Tăng hai người cùng cãi, thời không thể quyết đoán, im lặng không nói. Ví như dê trắng, cho đến bị người ta đem giết, cũng không thể la lên một tiếng, ấy gọi là Tăng dê câm.

- Sao gọi là Tăng chơn thật? Hoặc bậc Hữu học, hoặc bậc Vô học, trụ trong bốn quả, thường hành đạo tứ hướng, ấy gọi là Tăng chơn thật. Trong đây, hai hạng Tăng (Tăng có biết xấu, Tăng như dê câm) có thể cùng chung làm một trăm lễ một Kiết-ma, như Kiết-ma thuyết giới, thọ tuế; các việc đều được phép làm. Trong đó thiệt Thanh-văn Tăng có sáu ngàn năm trăm. Bò-tát Tăng có hai hạng là Tăng có biết xấu hổ và Tăng chơn thiệt; còn Thanh-văn Tăng có một hạng là Tăng chơn thiệt, vì đây là thiệt Tăng. Các hạng khác đều gọi là Tăng. Do đó nên gọi là Tăng.

KINH: Một phần năm ngàn trong số lớn.

LUẬN: Sao gọi là số lớn? Ít tăng lên ít giảm xuống, ấy gọi là số lớn. Sao gọi là một phần? Là trong số đại chúng đông đảo chỉ lấy một phần, ấy gọi là phần. Các Tỳ-kheo ấy từ trong đại chúng ngàn vạn người kể lấy một phần năm ngàn người. Do đó nên gọi là một phần năm ngàn trong số lớn.

KINH: Đều là A-la-hán.

LUẬN: Sao gọi là A-la-hán? "A-la" có nghĩa là giặc, "Hán" có nghĩa là phá. Phá hết thầy giặc phiền não, ấy gọi là A-la-hán.

Lại nữa, A-la-hán đã dứt sạch hết các lậu, nên đáng được nhân gian và chư thiên cúng dường.

Lại nữa, "A" có nghĩa là không, "La-hán" có nghĩa là sanh. Nghĩa là không còn sanh lại trong đời sau, nên gọi là A-la-hán.

KINH: Các lậu đã hết.

LUẬN: Ba thứ lậu của ba cõi đã dứt sạch hết không còn, nên gọi là "các lậu đã hết".

KINH: Không còn phiền não.

LUẬN: Đã đoạn trừ hết thầy các kiết sử, dòng trôi, tham ái, ách, trói, che lấp, buộc v.v... nên nói "không còn phiền não".

KINH: Tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp.

LUẬN: *Hỏi:* Vì sao nói tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp?

Đáp: Hàng ngoại đạo ly dục, tâm chỉ được giải thoát ở một xứ, một đạo, chẳng phải được giải thoát hết thầy pháp chướng ngại. Vì vậy, A-la-hán gọi là "tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp".

Lại nữa, các A-la-hán ở trong hai đạo tâm được giải thoát là Kiến đế đạo và Tư duy đạo; vì thế nên gọi là tâm được giải thoát tốt đẹp. Học nhân tâm tuy được giải thoát mà chẳng phải giải thoát tốt đẹp, vì có sao? Vì còn kiết sử dư tàn.

Lại nữa, các ngoại đạo, không đầy đủ pháp trợ đạo, hoặc làm một việc công đức, hoặc làm hai việc công đức mà cầu đạo, tất không cầu được. Như người chỉ bố thí để cầu thanh tịnh, như người tế trời nói là có thể thoát khỏi ưu não, suy đồi, có thể sanh trong quốc độ thường lạc, cũng lại nói trong tám thanh tịnh đạo là: 1- Tự giác, 2- Nghe, 3- Đọc kinh, 4- Sợ nỗi khổ bên trong, 5- Sợ nỗi khổ của chúng sanh lớn, 6- Sợ nỗi khổ của người, trời, 7- Được thầy hay, 8- Bố thí. Chỉ nói điều thứ tám là thanh tịnh đạo. Lại nữa, có ngoại đạo chỉ bố thí, trì giới cho là thanh tịnh; có người chỉ bố thí, cầu trí tuệ cho là thanh tịnh. Các trợ đạo như vậy không đầy đủ, hoặc không công đức, hoặc ít công đức cho là thanh tịnh. Người ấy tuy từ một xứ tâm được giải thoát, không gọi là giải thoát tốt đẹp, vì Niết-bàn đạo không đầy đủ, như kệ nói:

"Người không công đức không thể qua,

Biển cả của sanh, già, bệnh, chết,

Người ít công đức cũng không qua,

Thiện hành đạo pháp của Phật thuyết".

Ở đây nên nói đến Kinh Tu-bạt-đà Phạm-chí (Subharabrahma - Càrisutra): Tu-bạt-đà Phạm-chí một trăm hai mươi tuổi được năm thứ thần thông, ở bên ao A-

ma-bạt-đạt-đa. Đêm nọ, Phạm-chí mộng thấy một người mắt mắt, lỗa hình, đứng trong bóng tối, mặt trời rớt, đất vỡ, nước biển cả khô, gió lớn nổi lên thổi núi Tu-di vỡ tan. Thức dậy sợ hãi, ông ta suy nghĩ: "Cớ sao như vậy, mạng ta sắp hết, hay chúa tể trời đất sắp đọa?" Do dự không tự rõ vì cớ sao lại thấy có ác mộng ấy? Có vị trời là thiện tri thức, bạn từ đời trước, từ trên trời xuống nói với Tu-bạt-đà: "Ông đừng sợ hãi, có một bậc Nhất thiết trí gọi là Phật, nửa cuối đêm sẽ vào Vô-dư Niết-bàn, nên ông mộng thấy như thế chớ không phải vì bản thân của ông đâu".

Sáng hôm sau, Tu-bạt-đà đi đến rừng cây trong vườn Câu-di-na-kiệt (Kusinayara) thấy A-nan kinh hành, nói với A-nan: "Tôi nghe nói Thầy của ông thuyết pháp về đạo Niết-bàn mới, vào nửa đêm nay Ngài sẽ vào Niết-bàn, tâm tôi có chỗ nghi, xin được gặp Phật nhờ giải quyết chỗ nghi của tôi". A-nan nói: "Thân thể của Thế Tôn đã suy yếu quá chừng, nếu ông đến hỏi, sẽ làm cho Thế Tôn mệt nhọc thêm". Tu-bạt-đà-la ba lần cầu thỉnh, A-nan vẫn đáp một lời. Phật từ xa nghe được, dậy A-nan: "Hãy để cho Tu-bạt-đà đến trước Ta mà tự do nạn vấn. Đây là lần đàm đạo cuối cùng của Ta và Tu-bạt-đà là đệ tử sau chót của ta".

Lúc ấy, Tu-bạt-đà được đến trước Phật, hỏi han Thế Tôn xong, ngồi xuống một bên, nghĩ như vậy: "Các bạn ngoại đạo xả bỏ ân ái tài bảo mà xuất gia, đều không đắc đạo, chỉ một mình Sa-môn Cù-đàm đắc đạo". Nghĩ như vậy xong, liền hỏi Phật: "Lục sư ngoại đạo ở cõi Diêm-phù-đề này đều tự xưng ta là người Nhất thiết trí, lời nói ấy đúng không?" Bấy giờ Thế Tôn đáp lại bằng kệ:

*"Ta mới mười chín tuổi,
Xuất gia học Phật đạo,
Ta xuất gia đến nay,
Đã qua năm mươi năm.
Tịnh giới, thiên, trí, tuệ,
Ngoại đạo không một phần,
Ít phần cũng không có,
Hà huống Nhất thiết trí".*

Nếu không có Bát chánh đạo, thì ở đó không có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Nếu có Bát chánh đạo, thì ở đó có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba,

thứ tư . Này Tu-bạt-đà, trong pháp của Ta đây có Bát chánh đạo nên ở trong đó có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư . Trong pháp của các ngoại đạo đều không, không có đạo, không có quả, không có Sa-môn, Bà-la-môn. Ta, ở giữa đại chúng, thật đã cất lên tiếng rống Sư tử như vậy."

Phạm-chí Tu-bạt-đà nghe pháp ấy liền chứng được đạo quả A-la-hán, rồi suy nghĩ: "Ta không nên Bát Niết-bàn sau Phật". Suy nghĩ như vậy xong, ở trước Phật ngồi kiết già, tự dùng thần lực, từ trong thân xuất ra lửa đốt thân mà thủ lấy diệt độ.

Vì vậy, Phật nói không có công đức hay ít công đức, là pháp trợ đạo không đầy đủ, đều không độ thoát được. Phật Thuyết đủ hết thầy công đức, nên Ngài hay độ thoát được các đệ tử, như vị thầy thuốc nhỏ (lang y) chỉ dùng một, hai thứ thuốc không đầy đủ, nên không thể chữa lành trọng bệnh. Các thầy thuốc lớn (giỏi) biết đủ các thứ thuốc nên có thể chữa lành các bệnh.

Hỏi: Nếu xa lìa hết thầy phiền não trong tam giới, tâm được giải thoát, sao Phật nói xa lìa nhiễm ái thì tâm được giải thoát?

Đáp: Ái có sức mạnh to lớn, trói buộc, đóng kín tâm, cho nên nói đến ái mà không nói đến các phiền não khác. Ái dứt thì các phiền não khác dứt.

Lại nữa, nếu khi nghe người ta nói "vua đến" thì biết chắc chắn có các kẻ tùy tùng. Nhiễm ái cũng như vậy, như nắm lấy đầu khăn thì cả cái khăn đều đi theo. Ái nhiễm cũng như vậy, hễ ái dứt thì biết các phiền não khác đều dứt.

Lại nữa, các kiết sử đều thuộc ái và kiến. Phiền não thuộc ái thì che đậy tâm; phiền não thuộc kiến thì che đậy tuệ. Như vậy, hễ ái xa lìa thì kiết sử thuộc ái cũng xa lìa, được tâm giải thoát; hễ vô minh xa lìa thì kiết sử thuộc kiến cũng xa lìa, được tuệ giải thoát.

Lại nữa, năm ngàn A-la-hán này đã được pháp bất thoái, được trí vô sanh, vì thế nên tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp, vì không bị thối. Thối pháp A-la-hán được thời giải thoát, như Cù-đề-ca v.v... tuy được giải thoát song không phải giải thoát tốt đẹp, vì còn bị thối pháp.

KINH: Tâm đã điều phục nhu nhuyễn.

LUẬN: Hoặc được cung kính cúng dường, hoặc bị sân hận mắng nhiếc, đánh đập, tâm vẫn bình đẳng, không thay đổi; hoặc gặp trần bảo, hay ngói đá, tâm

vẫn xem như nhau; hoặc có người cầm dao cắt chặt tay chân, hay có người đem Chiên đàn thoa thân, tâm cũng bình đẳng, không thay đổi.

Lại nữa, vì đã dứt hết cội gốc dâm dục, sân nhuế, kiêu mạn, nghi, kiến nên gọi là tâm đã được điều phục nhu nhuyễn.

Lại nữa, các A-la-hán ấy, ở nơi dục nhiễm mà không nhiễm, ở nơi đáng giận mà không giận, ở nơi si mà không si, thủ hộ sáu căn, thế nên gọi là tâm đã được điều phục nhu nhuyễn, như kệ nói:

*"Người thủ hộ các căn,
Như ngựa tốt khéo dạy,
Như vậy, người thật trí,
Được chư thiên kính thị".*

Những kẻ phàm nhân không hay thủ hộ sáu căn, không dứt dục, sân, mạn, si, nghi nên không gọi là điều phục nhu nhuyễn.

KINH: Ma-ha Na-già.

LUẬN: "Ma-ha" có nghĩa là lớn; "Na" nghĩa là không; "Già" nghĩa là tội. A-la-hán đã dứt hết các phiền não, nên gọi là đại vô tội.

Lại nữa, Na-già (Naga) hoặc gọi là Rồng, hoặc gọi là Voi. Năm ngàn A-la-hán ấy là bậc tối đại lực trong các hàng A-la-hán, nên gọi là như Rồng như Voi. Vì đi trong nước sức Rồng lớn nhất, đi trên đất sức Voi mạnh nhất.

Lại nữa, như voi chúa khéo được điều trị, có thể phá đại quân, xông thẳng tới không quay lui, không sợ đao gậy, không ngại nước lửa, không bỏ chạy, không thối lui, đến chết không tránh. Các A-la-hán cũng lại như thế, do tu thiền định trí tuệ, có thể phá dẹp Ma quân và các giặc kiết sử, cho dù bị mắng chửi, đánh đập, không hối không giận; già chết hay nước lửa, không sợ không ngại.

Lại nữa, như đại Long vương, từ biển cả bay lên bủa mây che khắp cả hư không, phóng điện chớp sáng, chiếu sáng trời đất, tuông trận mưa lớn, thấm nhuần muôn vật. Các A-la-hán cũng lại như thế, từ trong biển cả thiền định trí tuệ mà ra, giăng bủa mây từ bi che khắp những căn cơ đáng được độ, hiện ánh sáng lớn và các thứ biến hóa, nói pháp thật tướng, mưa vào tâm đệ tử, làm sanh khởi thiện căn.

KINH: Những gì phải làm đã làm xong.

LUẬN: *Hỏi:* Sao gọi là "những gì phải làm"; và sao gọi là "đã làm xong"?

Đáp: Đã được các thiện pháp tín, giới, định, xả, v.v... nên gọi là "những gì phải làm"; đã được các thiện pháp trí tuệ, tinh tấn, giải thoát v.v... nên gọi là "đã làm xong". Vì hai pháp ấy đầy đủ nên gọi là "những gì phải làm đã làm xong".

Lại nữa, phiền não gồm có hai thứ: Một thứ thuộc ái, một thứ thuộc kiến. Thứ phiền não thuộc ái dứt nên gọi là "những gì phải làm"; thứ phiền não thuộc kiến dứt nên gọi là "đã làm xong".

Lại nữa, sắc pháp đã khéo thấy rõ nên gọi là "những gì phải làm"; vô sắc pháp đã khéo thấy rõ nên gọi là "đã làm xong". Đối hai pháp khả kiến bất khả kiến, hữu đối vô đối v.v... cũng như thế.

Lại nữa, dứt pháp bất thiện và vô ký nên gọi là "những gì phải làm"; pháp thiện đã tư duy nên gọi là "đã làm xong". Văn tuệ, tư tuệ thành tựu nên gọi là "những gì phải làm"; tư tuệ thành tựu nên gọi là "đã làm xong". Những loại ba pháp cũng như thế.

Lại nữa, được noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp nên gọi là "những gì phải làm"; được các thiện căn vô lậu về Khổ pháp nhẫn v.v... nên gọi là "đã làm xong". Được kiến đế đạo gọi là "những gì phải làm"; được tư duy đạo gọi là "đã làm xong". Được học đạo gọi là "những gì phải làm"; được vô học đạo gọi là "đã làm xong". Được tâm giải thoát gọi là "những gì phải làm"; được tuệ giải thoát gọi là "đã làm xong". Lậu tận nên gọi là "những gì phải làm"; được cộng giải thoát nên gọi là "đã làm xong". Trừ tất cả kiết sử nên gọi là "những gì phải làm"; được phi thời giải thoát nên gọi là "đã làm xong". Tự lợi ích xong nên gọi là "những gì phải làm"; làm lợi ích người khác nên gọi là "đã làm xong".

Nghĩa của "Những gì phải làm đã làm xong" như vậy, tự do giải thuyết.

KINH: Vứt bỏ gánh và có thể gánh.

LUẬN: Năm uẩn thô nặng thường gây khổ não gọi là "gánh", như Phật đã nói: "Sao gọi là gánh? Năm uẩn là gánh nặng". Các A-la-hán đã trừ bỏ gánh ấy nên nói là "vứt bỏ gánh". "Có thể gánh" là trong Phật pháp có hai gánh: Một là tự lợi, hai là lợi tha. Hết thấy các lậu đã sạch, được các công đức giải thoát, không còn phải hối hận, ấy là tự lợi. Các công đức tín, giới, xả, định, tuệ có thể đem cho

người gọi là lợi tha. Các A-la-hán ấy, có thể gánh gánh của mình, gánh của người, nên gọi là "có thể gánh".

Lại nữa, ví như trâu lớn sức mạnh, có thể chở nặng. Các A-la-hán ấy cũng như thế, được vô lậu căn, lực, giác, đạo, có thể gánh gánh Phật pháp đại sự.

Do đó nên các A-la-hán gọi là "có thể gánh".

KINH: Đã làm được lợi mình.

LUẬN: Sao gọi là lợi mình, và sao gọi là không phải lợi mình? Làm các thiện pháp ấy là lợi mình, làm các điều phi pháp khác, ấy gọi là không phải lợi mình.

Lại nữa, các công đức tín, giới, xả, định, tuệ là hơn hết thầy tài bảo, vì đời này, đời sau thường được vui, vì có thể đưa đến thành cam lồ; vì ba nhân duyên đó nên gọi là lợi mình, như bài kệ trong phẩm Tín nói:

"Người có được tín, tuệ,

Là tài bảo bậc nhất.

Các tài lợi ở đời,

Không bằng pháp bảo ấy".

Lại nữa, nếu người đời nay được vui, đời sau được vui, và được Niết-bàn thường vui, ấy là lợi mình. Ngoài ra không phải lợi mình, như kệ nói:

"Đời biết các thứ vô đạo pháp,

Cùng với cảm thú không có khác,

Hãy cầu chánh trí và đạo pháp,

Được thoát già chết vào Niết-bàn".

Lại nữa, Bát chánh đạo và Sa-môn quả, ấy gọi là các A-la-hán lợi mình. Năm ngàn A-la-hán ấy được đạo và quả. Cả hai sự đều được nên gọi là lợi mình.

KINH: Sạch hết các hữu, kết.

LUẬN: Có ba thứ hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Thế nào là Dục hữu? Nhân duyên của nghiệp và thủ hệ thuộc vào Dục giới có thể sanh ra đời sau, đây cũng là nghiệp báo; ấy gọi là Dục hữu. Sắc hữu, vô sắc hữu cũng như thế, ấy

gọi là "hữu". "Kết hết" là: kết có chín thứ kết là ái kết, nhuế kết, mạn kết, si kết, nghi kết, kiến kết, thủ kết, xan kết, tật kết. Kết sử ấy dứt hết cùng với "hữu", "hữu" ấy dứt hết cùng với kết sử. Vì vậy nên gọi là "hữu, kết hết".

Hỏi: Các A-la-hán, về kết sử thô thì đã dứt hết vĩnh viễn, vì đã dứt hết phiền não; còn "hữu" thì chưa phải dứt hết, vì sao? Vì A-la-hán khi chưa diệt độ thì còn có các hữu nhãn căn v.v... năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới?

Đáp: Không quan ngại gì, ấy là ở trong quả mà thuyết nhân. Như Phật dạy khi cúng thí đồ ăn thì sẽ được năm điều: Sống lâu, sắc đẹp, sức mạnh, an vui, biện tài. Đồ ăn không phải bao giờ cũng làm cho người ta có được năm điều ấy, vì có người được ăn uống nhiều mà chết, có người được ăn uống ít mà sống. Nhưng vì đồ ăn là nhân của năm điều ấy, cho nên Phật dạy thí đồ ăn sẽ có được năm điều, như kệ nói:

"Không ăn thì chắc chết,

Có ăn, chết chưa định,

Cho nên Phật thuyết rằng:

Cho ăn, được năm điều".

Cũng như người ăn năm trăm cân vàng ròng, vàng không thể ăn, nhưng vàng là nhân của ăn nên nói ăn vàng. Phật nói: "Nữ nhân là giới cấu (cấu, uế của giới). Nữ nhân không phải là giới cấu, nhưng là nhân của giới cấu, nên nói nữ nhân là giới cấu. Như người từ chỗ cao rơi xuống chưa thấu đất mà nói người ấy chết. Như vậy, các A-la-hán do đã sạch hết kiết sử, mà biết "hữu" chắc chắn sẽ hết, nói là "hữu, kết hết".

KINH: Do chánh trí được giải thoát.

LUẬN: Như đệ tử của Phạm-chí Ma-kien-đề đem thân ông để trên giường, rồi khiêng đi giữa thành thị chỗ nhiều người, và xướng lên: "Nếu người có mắt chỉ thấy được thân của Ma-kien-đề, thì người đó đều được đạo thanh tịnh, huống là người lễ bái cúng dường?"

Có nhiều người tin theo lời đó. Các Tỳ-kheo nghe lời ấy bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, việc ấy thế nào?" Phật nói kệ:

"Tiểu nhân mắt thấy, cầu thanh tịnh,

*Như vậy không trí, không thật đạo,
Các kết, phiền não đầy trong tâm,
Làm sao mắt thấy, được tịnh đạo.
Nếu có mắt thấy được thanh tịnh,
Cần gì trí tuệ và công đức,
Mắt thấy cầu tịnh, không việc ấy,
Công đức, trí tuệ mới là tịnh".*

Vì vậy nên nói "Do chánh trí được giải thoát".

Hỏi: Các A-la-hán, những gì phải làm đã làm xong, không cần cầu tiến, có sao thường ở bên Phật, không đi nơi khác mà độ sanh?

Đáp: Hết thấy chúng sanh trong mười phương tuy đều nên cúng dường Phật, nhưng A-la-hán thọ ân Phật nặng hơn nên cúng dường gấp bội, vì có sao? Vì A-la-hán ấy theo Phật mà được lãnh thọ vô lượng công đức, biết kiết sử đã dứt, tín tâm càng nhiều, thế nên các đại đức A-la-hán ở bên Phật lãnh thọ mùi vị an vui của công đức và cung kính cúng dường báo ân đức Phật; vì vậy mà ở bên Phật. Các A-la-hán vây quanh Phật thì Phật đức thêm tôn quý; như người dân Phạm-thiên vây quanh vua Phạm-thiên, như trời Ba-mươi-ba vây quanh trời Thích-đề-hoàn-nhơn. Như các quỷ thần vây quanh vua Tỳ-sa-môn, như các Tiểu vương ở quanh Chuyển luân Thánh vương, như người bệnh khi lành ở quanh người thầy thuốc giỏi. Như vậy các A-la-hán ở hai bên Phật, các A-la-hán vây quanh cúng dường Phật, nên Phật đức thêm tôn nghiêm.

Hỏi: Nếu các A-la-hán, những gì phải làm đã làm xong, đã được lợi mình không cần nghe pháp, có sao khi Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, lại cùng với năm ngàn A-la-hán?

Đáp : Các A-la-hán tuy những gì phải làm đã làm xong, nhưng Phật muốn đem trí tuệ thậm thâm để thử, như đã thử Xá-lợi-phất. Như trong kinh Bà-la-môn (Bàràyana), A-kỳ-đà-na mà thuyết kệ:

*"Các hạng người hữu học,
Và các người đếm pháp,*

Xin như Phật mà nói,

Pháp sở hành của họ".

Trong ấy, thế nào là người học? Thế nào là người đếm pháp? Bấy giờ, Xá-lợi-phất im lặng. Phật hỏi như vậy ba lần, Xá-lợi-phất đều im lặng. Phật muốn chỉ bày đầu mối của nghĩa lý, mới hỏi Xá-lợi-phất: "Có sanh chăng?" Xá-lợi-phất thưa: "Bạch Đại đức Thế Tôn, có sanh".

Có sanh là vì muốn diệt pháp hữu vi có sanh nên gọi là người học. Do trí tuệ được pháp vô□nh, nên gọi là người đếm pháp.

Kinh này nên nói rộng ra trong ấy.

Lại nữa, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, các thiên định chưa được nên muốn được, đã được muốn cho bền sâu, nên các A-la-hán ở bên Phật để nghe pháp.

Lại nữa, vì vui hiện tiền, như trong Nan-đà-ca nói: "Vì đời này được vui nên nghe pháp".

Lại nữa, các A-la-hán ở bên Phật nghe pháp, tâm không nhàm chán, như trong kinh Tỳ-lô-đề-ca (Pilotikasutra) nói: "Xá-lợi-phất nói với Tỳ-lô-đề-ca rằng: "Trong pháp của ta, được nghe pháp không biết nhàm chán".

Lại nữa, như Phật Đại sư mà còn nhất tâm ở bên đệ tử để nghe họ thuyết pháp. Do đó không nên nạn rằng: "A-la-hán là những gì phải làm đã làm xong, có sao còn nghe pháp?" Ví như có người đủ no mà gặp món ăn ngon còn ăn nữa, huống chi người đang đói khát mà không nên ăn? Vì thế nên các A-la-hán tuy những gì phải làm đã làm xong, vẫn thường ở bên Phật để nghe pháp.

Lại nữa, Phật trú trong pháp giải thoát, các A-la-hán cũng trú trong pháp giải thoát. Cùng trú pháp như nhau nên cùng làm quyến thuộc để trang nghiêm. Như trong Kinh Chiên-đàn Thí dụ nói: "Rừng có cây Chiên-đàn thì có cây Y-lan vây quanh, rừng có cây Y-lan thì có cây Chiên-đàn vây quanh. Có Chiên-đàn thì Chiên-đàn hợp lại thành rừng cây, có Y-lan thì Y-lan thì hợp lại vây quanh lẫn nhau. Phật và các A-la-hán cũng như vậy. Phật trú trong thiện pháp giải thoát, các A-la-hán cũng trú trong thiện pháp giải thoát. Cùng trú pháp như nhau nên cùng làm quyến thuộc để trang nghiêm. Phật có đại chúng vây quanh, như núi chúa Tu-di có mười núi báu vây quanh, như voi chúa bạch hương có voi bạch hương vây quanh, như sư tử vương có chúng sư tử vây quanh. Phật cũng như

vậy, Phật là phước điền vô thượng của thế gian, cộng trú với các đệ tử vây quanh.

KINH: Chỉ trừ A-nan, đang ở Học địa, được quả Tu-đà-hoàn.

LUẬN: *Hỏi:* Có sao nói chỉ trừ A-nan?

Đáp: Các A-la-hán được tán thán trên đây, A-nan không ở trong số đó, vì sao? Vì đang ở Học địa, chưa lìa hết dục.

Hỏi: Đại đức A-nan là vị Thầy thứ ba, là vị tướng lãnh về Chánh pháp của đại chúng, từng gieo giống Niết-bàn qua vô lượng kiếp, thường gần Phật, gìn giữ Pháp tạng. Đại đức là bậc lợi căn như vậy sao đến nay vẫn chưa lìa hết dục, mà còn làm Học nhân?

Đáp: Đại đức A-nan vốn nguyện như vậy: "Ta là bậc nhất trong chúng đa văn", lại cũng vì pháp của chư Phật, các A-la-hán đã làm xong những gì phải làm, thì không nên làm người cung cấp cúng dường, vì các A-la-hán ở trong Phật pháp có thể thành tựu việc lớn, đã phá giấc phiền não, cùng với Phật ngồi trên giường giải thoát.

Lại nữa, Trưởng lão A-nan, đối với các kinh thường nghe, thọ trì, đọc tụng thông lợi, quán sát nên trí tuệ nhiều mà sự nhiếp tâm ít. Hai thứ công đức này phải bằng nhau, mới có thể được lậu tận; vì lẽ đó mà A-nan còn là vị Học nhân Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, vì ham cung cấp cho Thế Tôn, nên A-nan làm người cung cấp cho Phật. A-nan lại suy nghĩ như vậy: "Nếu ta sớm thủ chứng lậu tận, thời phải xa Thế Tôn, không còn được làm người cung cấp. Vì vậy nên A-nan tuy có thể chứng đắc đạo quả A-la-hán mà tự chế không thủ chứng.

Lại nữa, xứ, thời, và người chưa hợp lại. Ngàn A-la-hán có khả năng kiết tập Pháp tạng chưa hợp ở núi Kỳ-xà-quật, đó là xứ. Thời mà Thế Tôn qua đi chưa đến và Trưởng lão Kỳ-bà-tử chưa ở đó (nhờ Kỳ-bà-tử khuyên A-nan mới lậu tận); vì thế nên Trưởng lão A-nan lậu chưa sạch. Phải khi Thế Tôn qua đi, chúng kiết tập Pháp hợp mộ chỗ, và Kỳ-bà-tử thuyết pháp cơ hiềm, khuyên can, cả ba sự đó hợp lại thì A-nan mới được lậu tận.

Lại nữa, Đại đức A-nan nhàm chán thế pháp ít, không như người khác, đó là do A-nan đời đời ở giòng Vương giả, đoạn chánh vô song, phước đức vô lượng, là bà con gần với Thế Tôn, thường hầu hạ Phật, ắt có ý nghĩ: "Ta hầu gần Phật,

biết tạng Pháp bảo, đạo pháp lậu tận, ta không sợ mất"; vì sự ấy mà không ân cần lắm đến việc lậu tận.

Hỏi: Tên Đại đức A-nan là do nhân duyên nào? Do nhân duyên đời trước, hay do cha mẹ đặt, hay nương theo nhân duyên mà đặt?

Đáp: Do nhân duyên đời trước, cũng do cha mẹ đặt, và cũng nương theo nhân duyên mà đặt.

Hỏi: Nhân duyên đời trước như thế nào?

Đáp: Thích-ca Văn Phật đời trước là người thợ làm ngói tên là Đại-quang-minh (Prabhasa). Bảy giờ có Phật hiệu là Thích-ca Văn, đệ tử tên là Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, A-nan. Phật và đệ tử cùng đi đến nhà người thợ làm ngói nghỉ một đêm. Bảy giờ người thợ ngói cúng dường Phật và Tỳ-kheo tăng ba thứ: Chiếu cỏ, đèn và mật, rồi phát nguyện rằng: "Đương lai trong đời năm ác, già, bệnh, chết, khổ não tôi sẽ làm Phật cũng hiệu là Thích-ca Văn như Phật ngày nay. Đệ tử tôi cũng có tên như đệ tử Phật ngày nay". Do lời nguyện của Phật như vậy mà có tên là A-nan.

Lại nữa, A-nan đời đời lập nguyện rằng: "Ta ở trong chúng đệ tử đa văn của Phật Thích-ca Văn, nguyện là bậc nhất và tên là A-nan".

Lại nữa, A-nan đời đời nhấn nhục, trừ sân hận, vì nhân duyên ấy, khi sanh ra đọa chánh. Cha mẹ vì chỗ đọa chánh làm cho ai nấy đều hoan hỷ, nên đặt tên là A-nan.

A-nan, Tàu dịch là Hoan hỷ. Đó là tên do nhân duyên đời trước. Nhân duyên do cha mẹ đặt tên như thế nào? Xưa có vua Nhật Chung (giòng mặt trời) tên là Sư-tử-hiếp (Simhahanu). Vua có bốn người con trai, người con thứ nhất tên là Tịnh-Phạn (Sudhodana), thứ hai tên Bạch-phạn (Suklodana), thứ ba tên Hộc-phạn (Pronodana), thứ tư tên Cam-lộ-phạn (Amrtodana) và một người con gái tên là Cam-lộ-vị (Amrtàrasa). Vua Tịnh-Phạn có hai con trai là Tát-đạt-đa và Nan-đà. Vua Bạch-phạn có hai con trai là Bạt-đề và Đề-sa (Bhadrika và Tisya). Vua Hộc-Phạn có hai con trai là Đề-bà-đạt-đa và A-nan (Devadatta và Ananda). Vua Cam-lộ-Phạn có hai con trai là Ma-ha-nam và A-nê-lô-đậu (Mahanaman và Anirudha). Công chúa Cam-lộ-vị có một con trai tên Thi-bà-la (Danapala).

Trong số đó, Bồ-Tát Tát-đạt-đa, dần dần lớn lên, bỏ địa vị Chuyển luân Thánh vương, nửa đêm xuất gia, đi đến trong nước Âu-lâu-tỳ-la (Uruvela) bên bờ sông Ni-liên-thuyền, sáu năm khổ hạnh.

Bấy giờ, vì thương nhớ con nên vua Tịnh-phạn thường sai sứ đi tìm, muốn biết tin tức con mình đắc đạo chăng? Bệnh hay chết? Sứ giả trở về tâu vua: "Bồ-tát chỉ còn da bọc xương gân, thân mạng rất suy vi; hoặc nay, hoặc mai, chẳng còn bao lâu nữa". Vua nghe nói hết sức sầu nhớ, chìm trong biển ưu não mà than: "Con ta đã không làm Chuyển luân vương, lại không được làm Phật, sao lại chỉ chịu suy nhược khổ sở, không được chi cả, mà chết!". Vua ưu não như vậy đến hoang mang, mờ mịt, bối rối, bết tắc!

Bấy giờ, Bồ-tát bỏ lối tu khổ hạnh, ăn cháo sữa trăm vị, thân thể no đủ, xuống sông Ni-liên-thuyền tắm rửa xong, đi đến dưới cội Bồ-đề, ngồi toà Kim-cang mà thề rằng: "Ta thề không bỏ chỗ ngồi kiết già này cho đến khi thành đạt Nhất thiết trí, nếu không đạt được Nhất thiết trí, thì không rời bỏ chỗ này".

Bấy giờ Ma vương dẫn chúng mười tám vạn ức đến chỗ Bồ-tát, dám quyết hơn thua cùng Bồ-tát. Bồ-tát dùng sức trí tuệ cả phá Ma quân. Ma không hơn được phải rút lui mà tự nghĩ: "Không thắng được Bồ-tát thì hãy đến làm khổ cha của người", liền đến chỗ vua Tịnh-phạn nói dối rằng: "Con ông vừa cuối đêm nay đã qua đời rồi". Vua nghe lời ấy, sợ hãi té trên giường, như cá vùi trong cát nóng. Vua khóc và nói:

"A-di-đà (Ajita - A-tu-đà) nói quấy,

Điềm lành cũng chẳng linh,

Được lợi, tiếng thom tho,

Tất cả đều chẳng có".

Bấy giờ thọ thần Bồ-đề rất hoan hỷ, cầm hoa trời Mạn-đà-la đến chỗ vua Tịnh-phạn nói kệ:

"Con ngài đã Đắc đạo,

Đã phá tan chúng Ma,

Sáng như mặt trời mọc,

Soi thấu cả mười phương.

Hoan hỷ được lợi lớn,

Giải thoát hết thầy khổ,

*Nay đã Chuyển xe pháp,
Không đâu không thanh tịnh".*

Vua nói: "Trước đây có một vị Trời đến nói con ta đã chết, nay người đến nói phá hoại Ma quân, đắc đạo, hai lời nói trái nhau, biết ai đáng tin?" Thần cây lại nói: "Thật không vọng ngữ. Vị trời trước nói dối đã chết, đó là Ma ôm lòng ganh tỵ nên đến xúc não. Ngày nay các vị Trời, Rồng và Thần đem hoa hương cúng dường, giảng đầy giữa hư không. Con Ngài thân phóng ra ánh sáng chiếu khắp trời đất".

Vua nghe lời ấy, cởi bỏ tất cả tâm ưu sầu khổ não, nói: "Con ta tuy bỏ ngôi Chuyển luân Thánh vương, nay được ngôi Pháp chuyển luân vương, thật được đại lợi, chẳng mất mát gì", nên lòng vua rất hoan hỷ.

Bấy giờ sứ giả của Học-phạn vương đến tâu cùng Tịnh-phạn vương: "Học-phạn vương vừa sanh được con trai". Tâm của vương rất hoan hỷ, nói: "Ngày nay thật là đại cát, là ngày hoan hỷ". Vua nói với sứ giả rằng: "Đứa trẻ ấy nên đặt tên là A-nan", đó là tên cha mẹ đặt.

Nương theo nhân duyên mà đặt tên là như thế nào? Thân hình của A-nan đoan chánh, thanh tịnh, như tấm gương sáng đẹp, dung nhan tướng mạo già hay trẻ, đẹp hay xấu đều hiện cả trong thân. Thân ấy tươi sáng trong sạch, người nữ trông thấy, dục tâm liền động, cho nên Phật cho phép A-nan mang y che vai.

Vì A-nan thường khiến người khác trông thấy thì tâm và mắt đều hoan hỷ, cho nên gọi là A-nan. Bấy giờ người tạo luận tán rằng:

*"Mắt như trăng tròn sáng,
Mắt như hoa sen xanh,
Nước biển cả Phật pháp,
Chảy vào tâm A-nan.
Hay làm tâm mắt người,
Trông thấy tâm hoan hỷ,
Ai đều cầu thấy Phật,
Hiện đủ không thiếu về".*

Như vậy A-nan tuy có thể chứng được đạo quả A-la-hán, song vì sự cúng dường Phật, nên không dứt hết lậu. Do có đại công đức đó, tuy không phải là bậc Vô học mà được ở trong số Vô học, tuy chưa ly dục mà ở trong số ly dục. Do vậy nên trong số năm ngàn, vì thật chưa phải đều là A-la-hán nên nói "chỉ trừ A-nan".

Chương 6

GIẢI THÍCH: "NGHĨA BA CHÚNG"

KINH: Lại có năm trăm Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di, đều đã thấy được Thánh đế

LUẬN: Hỏi: Vì sao chúng Tỳ-kheo có năm ngàn còn ba chúng kia mỗi chúng chỉ có năm trăm?

Đáp: Người nữ phần nhiều trí tuệ kém, phiền não nặng nề, chỉ mong hỷ lạc, ái hành nhiều, ít có thể đoạn kiết sử để chứng được giải thoát, như Phật nói: "Pháp nhân duyên khởi ấy sâu xa bậc nhất, khó thấy được. Đoạn hết thầy phiền não, ly dục, chứng được Niết-bàn lại càng khó thấy hơn". Cho nên người nữ không thể chứng được nhiều, không bằng chư Tỳ-kheo.

Chúng Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di là hàng cư gia, tâm bất tịnh, không thể đoạn hết các lậu, chỉ có thể thấy được lý Tứ đế, mà ở vào hàng Hữu học, như kệ nói:

*"Không tước tuy có thân sắc đẹp,
Không bằng hồng nhạn bay được xa,
Bạch y tuy có được phú quý,
Không bằng xuất gia công đức hơn".*

Các Tỳ-kheo-ni tuy xuất gia, từ bỏ vinh hoa ở đời, mà trí tuệ kém, nên chỉ có năm trăm Tỳ-kheo-ni A-la-hán.

Hai chúng Bạch y cư gia, công việc bận rộn, nên đắc đạo ít, chỉ có năm trăm.

Hỏi: Như năm ngàn A-la-hán đều được tán thán, sao ba chúng này không được tán thán ?

Đáp: Đại chúng đã được tán thán, thời biết các chúng kia cũng được tán thán.

Lại nữa, nếu tán thán riêng từng chúng thì bọn ngoại đạo sẽ chê trách: "Sao lại tán thán Tỳ-kheo-ni, và sanh tâm phỉ báng họ", hoặc nếu tán thán Bạch y, thì sẽ bị nói "để được cúng dường"; cho nên không tán thán.

Hỏi: Trong các kinh Đại thừa khác, Phật cùng với chúng đại Tỳ-kheo hoặc tám ngàn người, hoặc sáu vạn, mười vạn người. Còn kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật ấy,

là lớn bậc nhất trong các kinh, như trong phẩm Chúc lỵ nói: "Các kinh khác đều quên hết tội đó rất ít, còn quên một câu kinh Bát-nhã Ba-la-mật, thì tội đó rất nhiều", cho nên biết kinh Bát-nhã Ba-la-mật là lớn bậc nhất. Ngay trong đại hội thứ nhất của kinh bậc nhất ấy, tại sao chúng Thanh-văn số ít, chỉ có Tỳ-kheo năm ngàn, Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di mỗi chúng chỉ có năm trăm?

Đáp: Vì đại kinh ấy sâu xa khó hiểu, nên chúng Thanh-văn ít. Ví như vua có thứ báu thật, thì không bày ra cho phàm nhân xem mà chỉ cho đại nhân đáng tin yêu xem mà thôi. Cũng ví như khi vua mưu nghị thì chỉ bàn với các đại thần và người trí đáng tin yêu, còn các bề tôi thời không được dự vào.

Lại nữa, sáu ngàn năm trăm người ấy đều đã đắc đạo, tuy không hiểu hết Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa này, nhưng đều có thể tin thọ, vì đã được bốn thứ thuộc vô lậu. Ở các kinh khác, chúng Thanh-văn tuy nhiều nhưng hỗn tạp, không phải tất cả đều đắc đạo.

Lại nữa, ở trong đó, trước khi tán thán ngàn vạn A-la-hán, chọn lấy số tối thắng là năm ngàn người. Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di cũng thế. Người tối thắng khó được cho nên không nhiều.

(Hết cuốn 3 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 4

CHƯƠNG 7

GIẢI THÍCH: BỒ-TÁT

KINH: Lại có Bồ-tát Ma-ha-tát

LUẬN: Hỏi: Nếu kể từ trên kể xuống thì phải Bồ-tát trước rồi mới đến Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di; vì Bồ-tát kể dưới Phật. Nếu từ dưới kể lên thì phải kể Ưu-bà-di, rồi mới đến Ưu-bà-tắc, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-kheo, Bồ-tát. Nay có sao trước nói Tỳ-kheo, rồi mới đến ba chúng, sau mới nói Bồ-tát?

Đáp: Bồ-tát tuy là 7873; dưới Phật, nhưng vì các phiền não chưa sạch hết nên nói đến A-la-hán trước. Các A-la-hán trí tuệ tuy ít mà đã thành thực, các Bồ-tát trí tuệ tuy nhiều mà phiền não chưa sạch hết nên nói A-la-hán trước.

Phật pháp có hai loại: Một là bí mật, hai là hiển thị. Trong hiển thị, thì Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán đều là phước điền; vì đã sạch hết phiền não không còn thừa. Trong bí mật thì nói các Bồ-tát được Vô sanh Pháp nhẫn, phiền não đã dứt, đủ sáu thần thông, làm lợi ích chúng sanh. Vì theo pháp hiển thị nên trước nói A-la-hán sau nói Bồ-tát.

Lại nữa, Bồ-tát dùng phương tiện lực thị hiện vào năm đường, thọ năm dục lạc, để dẫn đạo chúng sanh. Nếu Bồ-tát ở trên A-la-hán thì chư thiên, người đời sanh nghi ngờ, quái lạ nên nói sau.

Hỏi: Ở sau A-la-hán thì còn được có sao lại ở sau cả Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di?

Đáp: Bốn chúng tuy chưa sạch hết lậu, nhưng không bao lâu sẽ hết, nên gọi chung là chúng Thanh-văn. Nếu trong bốn chúng mà xen nói Bồ-tát vào thì bất tiện. Như Tỳ-kheo-ni được vô lượng luật nghi đáng nên ở sau Tỳ-kheo và trước Sa-di, nhưng vì nghi pháp bất tiện nên Phật nói sau Sa-di. Các Bồ-tát cũng như thế, tuy đáng ở trên ba chúng Hữu học nhưng mà vì không tiện nói nên nói sau.

Lại nữa, có người nói: Bồ-tát có công đức và trí tuệ siêu việt thù thắng hơn A-la-hán, Bích-chi Phật, cho nên nói riêng.

Hỏi: Trong kinh Thanh-văn chỉ nói bốn chúng, trong đây có gì chỉ nói riêng chúng Bồ-tát?

Đáp: Có hai đạo: Một là Thanh-văn đạo, hai là Bồ-đề-tát-đỏa đạo. Nếu nói bốn chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di; nên biết đó là hạng người cầu Thanh-văn đạo. Nếu nói riêng chúng Bồ-tát Ma-ha-tát nên biết đó là hạng người cầu Phật đạo. Vì vậy, nên trong pháp Thanh-văn, ở đầu kinh không nói Phật trú ở chỗ ấy, cùng với bấy nhiêu Bồ-tát, mà chỉ nói Phật trú ở chỗ ấy cùng với bao nhiêu Tỳ-kheo, như nói Phật ở Ba-la-nại cùng với năm Tỳ-kheo. Phật ở tại nước Già-gia cùng với ngàn Tỳ-kheo. Phật ở nước Xá-bà-đề cùng với năm trăm Tỳ-kheo. Khởi đầu các kinh như vậy đều không nói cùng với bao nhiêu Bồ-tát.

Hỏi: Bồ-tát có hai hạng: Xuất gia và tại gia. Bồ-tát tại gia nói chung trong chúng Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Bồ-tát xuất gia nói chung trong chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni. Nay vì sao lại nói riêng?

Đáp: Tuy ở chung trong bốn chúng mà nên phải nói riêng, vì sao? Vì Bồ-tát thuộc vào bốn chúng mà bốn chúng không hẳn là Bồ-tát. Tại sao vậy? Vì có người cầu thành Thanh-văn, có người cầu thành Bích-chi Phật, có người cầu sanh lên trời, có người cầu sinh sống an lạc. Bốn hạng người này không thuộc vào hàng Bồ-tát, vì những người ấy không phát tâm nói rằng: "Tôi nguyện sẽ làm Phật".

Lại nữa, Bồ-tát chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, tất cả tướng danh tự tử sanh đều dứt hết, ra ngoài ba cõi, không rơi vào trong số chúng sanh, vì sao? Vì Thanh-văn được đạo quả A-la-hán còn không rơi vào trong số chúng sanh, hà huống Bồ-tát, như trong Ưu-ba-thi-nạn ở kinh Ba-la-diên có kệ:

"Chỗ đã diệt vô, tái xuất chằng?

Đã vĩnh diệt, chằng tái xuất chằng?

Đã vào Niết-bàn, thường trú chằng?

Nguyện đáng Đại trí nói sự thật".

Phật đáp:

"Tịch diệt, tức là không thể lường,

Phá hoại nhân duyên và danh tướng,

Hết thấy ngôn ngữ đều đã qua,

Tất cả đều hết như lửa tắt".

Như A-la-hán mà hết thầy danh tự còn dứt hưởng là Bồ-tát có thể phá tất cả các pháp, biết thật tướng, được pháp thân mà không dứt được ư? Vì thế nên trong hàng tứ chúng của Đại thừa, nói riêng Bồ-tát.

Hỏi: Cớ sao mở đầu kinh Đại thừa, nói cả chúng Bồ-tát, chúng Thanh-văn, mà mở đầu kinh Thanh-văn chỉ nói đến chúng Tỳ-kheo, không nói đến chúng Bồ-tát?

Đáp: Vì muốn biện thuyết hai thừa: Phật thừa và Thanh-văn thừa. Thanh-văn thừa nhỏ hẹp, Phật thừa rộng lớn; Thanh-văn thừa tự làm tự lợi, Phật thừa lợi ích tất cả.

Lại nữa, Thanh-văn thừa phần nhiều thuyết "chúng sanh không", Phật thừa thuyết cả "chúng sanh không" và "pháp không". Như vậy v.v... đủ cả các thứ phân biệt ba thừa. Vì phân biệt thuyết về hai đạo ấy (Thanh-văn đạo và Bồ-tát đạo) nên trong kinh Đại thừa nói cả chúng Thanh-văn và chúng Bồ-tát, như bài kệ tán Đại thừa nói:

"Người được pháp Đại-thừa,

Đem an lạc khắp cả,

Lợi bằng thật pháp,

Khiến được đạo Vô thượng.

Người được pháp Đại-thừa,

Từ bi với tất cả,

Đem đầu, mắt bố thí,

Bỏ đi như cỏ cây.

Người được pháp Đại-thừa,

Hộ trì giới thanh tịnh,

Như trâu đen quý đuôi,

Không tiếc đến thân mạng.

Người được pháp Đại-thừa,

Thì được nhẫn vô thượng,

Nếu có cắt xẻo thân,
Xem đó như cắt cỏ.
Người được pháp Đại-thừa,
Tinh tấn không nhàm mỏi,
Gắng làm không ngừng nghỉ,
Như người tát biển cả.
Người được pháp Đại-thừa,
Rộng tu vô lượng định,
Sức thần thông, Thánh đạo,
Được thanh tịnh tự tại.
Người được pháp Đại-thừa,
Phân biệt các pháp tướng,
Thật trí tuệ bất hoại,
Trong ấy đã đầy đủ.
Trí bất khả tư nghì,
Sức bi tâm vô lượng,
Không vào trong nhị pháp,
Đặng quán hết thân pháp.
Xe lừa, ngựa, đà, voi,
Tuy đồng, không sánh nhau.
Bồ-tát và Thanh-văn,
Lớn nhỏ cũng như thế.
Đại từ bi làm trực,
Trí tuệ làm hai bánh,

*Tinh tấn làm ngựa hay,
Khớp miệng bằng giới định.
Nhấn nhục làm áo giáp,
Tổng trì làm cương Ngựa,
Người đi xe Đại-thừa,
Qua khỏi được tất cả".*

Hỏi: Như kinh Thanh-văn, mở đầu chỉ kể chúng Tỳ-kheo, còn kinh Ma-ha Diễn, mở đầu kể luôn chúng Bồ-tát. Tại sao vậy?

Đáp: Ma-ha Diễn rộng lớn, các thừa các đạo đều vào trong Ma-ha Diễn. Chúng Thanh-văn nhỏ hẹp, không dung thọ được Ma-ha Diễn, ví như sông Hằng không dung thọ được biển cả, vì nó nhỏ hẹp. Nhưng biển cả có thể dung thọ được các dòng sông, vì nó rộng lớn; Pháp Ma-ha Diễn cũng như thế, như kệ nói:

*"Ma-ha Diễn như biển cả,
Tiểu thừa như nước lỗ chần Trâu,
Nhỏ không dung được to,
Thí dụ kia cũng thế".*

Vì vậy, chúng Tiểu thừa không dung thọ được Bồ-tát.

Hỏi: Sao gọi là Bồ-đề? Sao gọi là Tát-đỏa?

Đáp: Bồ-đề gọi là đạo chư Phật, Tát-đỏa gọi là chúng sanh, hoặc gọi là đại tâm. Người ấy muốn được trọn cả công đức của Phật đạo, tâm kia không thể dứt, không thể phá; như núi Kim-cang, nên gọi là đại tâm, như kệ nói:

*"Hết thấy các Phật pháp,
Trí tuệ và giới định,
Làm lợi ích tất cả,
Ấy gọi là Bồ-đề.
Tâm kia không lay động,*

*Hay nhẫn, thành việc đạo,
Không dứt cũng không phá,
Tâm ấy gọi Tát-đỏa".*

Lại nữa, xưng tán hảo pháp là "tát", thể tướng của hảo pháp gọi là "đỏa". Vì tâm Bồ-tát tự lợi lợi tha, vì độ hết thảy chúng sanh, vì biết thật tánh hết thảy pháp, vì hành đạo Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, vì được hết thảy Hiền thánh tán thán; ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, vì có sao? Vì trong hết thảy pháp, Phật pháp là bậc nhất. Bồ-tát muốn đạt được pháp ấy, nên được Hiền thánh tán thán.

Lại nữa, người như thế vì giải thoát sanh già bệnh chết cho hết thảy chúng sanh, nên cầu Phật đạo, ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Lại nữa, ba thứ đạo đều là Bồ-đề. Một là Phật đạo, hai là Thanh-văn đạo, ba là Bích-chi Phật đạo. Bích-chi Phật đạo, Thanh-văn đạo tuy được Bồ-đề mà không xưng là Bồ-đề, Bồ-đề ở trong công đức thuộc Phật đạo mới là Bồ-đề, ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Hỏi: Ngang đâu trở lại gọi là Bồ-đề Tát-đỏa?

Đáp: Có thể nguyện lớn, tâm không thể lay động, tinh tiến không lùi, do ba việc ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Lại nữa, có người nói: "Khi bắt đầu phát tâm, nguyện rằng: Ta sẽ làm Phật độ hết thảy chúng sanh". Từ đó trở đi gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, như kệ nói:

*"Nếu khi mới phát tâm,
Thế nguyện sẽ làm Phật,
Đã qua khỏi thế gian,
Đáng nhận đời cúng dường".*

Từ khi mới phát tâm cho đến đệ Cửu địa vô ngại, vào Kim-cang tam muội, giữa khoảng trung gian đó gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Bồ-đề Tát-đỏa ấy có hai hạng: Thoái chuyển và bất thoái chuyển. Như hai hạng A-la-hán thối pháp và bất thối pháp.

Bồ-tát bất thoái chuyển gọi là thật Bồ-tát, vì có Bồ-tát thật, cho nên các Bồ-tát thoái chuyển đều gọi là Bồ-tát, ví như người chứng được bốn đạo quả gọi là thật Tăng, vì có Tăng thật, cho nên các người chưa đắc đạo đều gọi là Tăng.

Hỏi: Sao biết Bồ-tát ấy là thoái chuyển và bất thoái chuyển?

Đáp: Phẩm A-bệ-bạt-trí trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, Phật tự thuyết tướng bất thoái chuyển. Tướng như vậy là thoái chuyển, tướng như vậy là bất thoái chuyển.

Lại nữa, nếu Bồ-tát chỉ với một pháp mà khéo tu khéo niệm, ấy gọi là A-bệ-bạt-trí Bồ-tát. Một pháp gì? Đó là thường nhất tâm, nhóm các thiện pháp. Như nói các đức Phật do thường nhất tâm nhóm các thiện pháp mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, có Bồ-tát chỉ được một pháp, là tướng bất thoái chuyển. Một pháp gì? Đó là chánh trực tinh tiến. Như Phật hỏi A-nan: "A-nan! Thầy tinh tiến chăng?"

– Đúng vậy, bạch Thế Tôn!

– A-Nan! Thầy tán thán tinh tiến chăng?

– Đúng vậy, đáng Thiện tuệ!

– A-Nan! thường hành, thường tu, thường niệm tinh tiến cho đến khiến cho người đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như trong đó nói rộng vậy.

Lại nữa, nếu được hai pháp, khi ấy là tướng bất thoái chuyển. Hai pháp gì? Thật biết hết thấy pháp là không và cũng niệm nghĩ, không bỏ tất cả chúng sanh. Người như vậy gọi là Bồ-tát bất thoái chuyển.

Lại nữa, được ba pháp: Một là nhất tâm nguyện muốn thành Phật đạo, như Kim-cương không thể lay động, không thể phá hoại. Hai là đối với hết thấy chúng sanh, có tâm từ bi, khắc vào xương tủy. Ba là được Bát-nhã tam muội thấy được chư Phật hiện tại. Lúc ấy gọi là Bồ-tát bất thoái chuyển.

Lại nữa, trong A-tỳ-đàm, chúng đệ tử của Ca-chiên Diễn-ni tử (Katya-niputra) nói: "Sao gọi là Bồ-tát? Tự giác lại có thể giác tha, ấy gọi là Bồ-tát. Chắc chắn sẽ làm Phật, ấy gọi là Bồ-tát. Bồ-đề là trí tuệ của người lậu tận; người ấy từ trí tuệ mà sanh ra, được người trí tuệ hộ niệm, được người trí tuệ cúng dường, ấy gọi là Bồ-tát.

Lại nói: "Phát tâm bất thoái chuyển, từ đó về sau gọi là Bồ-tát".

Lại nói: "Nếu xa lìa năm pháp, được năm pháp, ấy gọi là Bồ-tát". Năm pháp là gì? Lìa ba đường ác, thường sanh vào loài trời và loài người. Lìa nghèo cùng hạ tiện, thường được tôn quý. Lìa khởi tướng phi nam, thường được thân nam tử. Lìa khởi thân hình tàn khuyết thô lậu, các căn đầy đủ. Lìa bỏ tánh hay quên, thường nhớ Túc mạng. Được trí tuệ Túc mạng ấy, thường lìa hết thảy các pháp ác, xa bỏ người ác, thường cầu đạo pháp, nhiếp thủ đệ tử, như vậy gọi là Bồ-tát.

Lại nữa, từ khi gieo nghiệp cho ba mươi hai tướng trở đi, ấy gọi là Bồ-tát.

Hỏi: Lúc nào gieo trồng nghiệp làm nhân duyên cho ba mươi hai tướng?

Đáp: Qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, vậy sau mới trồng nghiệp nhân duyên cho ba mươi hai tướng.

Hỏi: Thời gian bao lâu gọi là A-tăng-kỳ vô số kiếp?

Đáp: Cực số mà những kẻ biết toán số trong hàng nhân thiên không thể biết được, ấy gọi là một A-tăng-kỳ. Như một với một gọi là hai, hai với hai là bốn, ba lần ba là chín, mười lần mười là trăm, mười lần trăm là nghìn, mười lần nghìn là vạn, ngàn lần vạn là ức, ngàn vạn ức gọi là Na-do-tha, ngàn vạn Na-do-tha là Tần-bà (Bimbara), ngàn vạn Tần-bà gọi là Ca-tha (Gata), quá Ca-tha gọi là A-tăng-kỳ. Như vậy, trong số ba A-tăng-kỳ, nếu tu hành hết một A-tăng-kỳ, thì tu A-tăng-kỳ thứ hai; tu hết A-tăng-kỳ thứ hai, thì tu A-tăng-kỳ thứ ba. Ví như phép toán số, đếm từ một đến trăm, đếm trăm xong trở lại từ một. Như vậy Bồ-tát qua một A-tăng-kỳ, rồi trở lại kể từ một khởi đi. Trong A-tăng-kỳ đầu, tâm không tự biết ta sẽ thành Phật hay không thành Phật. Trong A-tăng-kỳ hai, tâm tuy biết được ta chắc chắn thành Phật, nhưng miệng không nói ta sẽ thành Phật. Trong A-tăng-kỳ ba, tâm tự biết rõ ràng sẽ thành Phật, miệng tự pháp ngôn không chút sợ: "Ta trong đời sau sẽ thành Phật".

Phật Thích-ca Văn, kể từ Phật Thích-ca Văn quá khứ đến Phật Lạc-na thi-khí (Ratnasikhin) là A-tăng-kỳ đầu. Trong khoảng ấy Bồ-tát vĩnh viễn xa lìa thân mỹ nhân. Từ Phật Lạc-na thi-khí đến Phật Nhiên-đăng (Dipsamkara) là A-tăng-kỳ thứ hai. Trong khoảng ấy, Bồ-tát cúng dường Phật Nhiên-đăng bảy cảnh Hoa sen, trải áo da nai, trải tóc lên đống bùn để lót đường cho Phật đi qua; Phật Nhiên-đăng liền thọ ký cho Bồ-tát: "Ông tương lai sẽ thành Phật hiệu Thích-ca Mâu-ni".

Từ Phật Nhiên-đăng đến Phật Tỳ-bà-thi, là A-tăng-kỳ thứ ba. Nếu qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, lúc ấy là lúc Bồ-tát gieo trồng nghiệp làm nhân duyên cho ba mươi hai tướng.

Hỏi: Nghiệp cho ba mươi hai tướng có thể gieo trồng ở tại đâu?

Đáp: Ở tại cõi Dục chứ không phải tại cõi Sắc, cõi Vô sắc. Trong năm đạo của cõi Dục, ở tại nhân đạo gieo trồng. Trong bốn châu thiên hạ, tại châu Diêm-phù-đề gieo trồng, chứ không phải châu Câu-gia-ni, Uất-đát-la-việt, Phất-bà-đề. Ở tại Diêm-phù-đề thì từ thân nam tử gieo trồng chứ không phải nữ nhân. Lúc có Phật xuất thế gieo trồng. Phật không xuất thế không thể gieo được. Vì duyên thân Phật mà được gieo, duyên thân khác không được gieo.

Hỏi: Nghiệp của ba mươi hai tướng, là ở nơi thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, nghiệp nào được gieo?

Đáp: Ý nghiệp gieo, không phải thân nghiệp, khẩu nghiệp, vì sao? Vì ý nghiệp lành lợi.

Hỏi: Ý nghiệp có sáu thức, nghiệp của ba mươi hai tướng ấy, là ý thức gieo hay là ngũ thức gieo?

Đáp: Là ý thức, không phải ngũ thức, vì sao? Vì ngũ thức không thể phân biệt, vì thế nên ý thức gieo.

Hỏi: Tướng nào gieo trước tiên?

Đáp: Có người nói: Tướng bàn chân bằng phẳng gieo trước tiên, vì sao? Vì trước phải đứng vững rồi sau mới có thể gieo các tướng khác.

Có người nói: Gieo tướng mắt xanh biếc trước. Được tướng mắt này là mắt đại từ xem chúng sanh.

Tuy có lời ấy nhưng không hẳn như vậy. Nếu nhân duyên của tướng nào hòa hiệp là bắt đầu gieo.

Hỏi: Một ý tứ gieo hay nhiều ý tứ gieo?

Đáp: Ba mươi hai ý tứ gieo ba mươi hai tướng. Mỗi một ý tứ gieo mỗi một tướng. Mỗi một tướng có trăm phước đức trang nghiêm.

Hỏi: Bao nhiêu gọi là một phước đức?

Đáp: Có người nói: Có được nghiệp báo làm Chuyển luân Thánh vương, ở trong bốn châu thiên hạ hưởng thọ phước lạc được tự tại, ấy gọi là một phước đức. Đủ một trăm phước như vậy thành một tướng.

Lại có người nói: Làm Thích-đề-hoàn-nhơn, ở trong hai cõi trời, được tự tại, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Làm vị Thiên vương Tha-hóa-tự-tại, ở trong cõi Dục được tự tại, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Trừ Bồ-tát bồ xứ, phước báo của hết thầy chúng sanh có được, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Sau khi kiếp của trời đất chấm hết, do hết thầy phước đức của hết thầy chúng sanh cộng lại, mà quả báo của Tam thiên đại thiên thế giới được thành lập, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Phước ấy không thể lường, không thể thí dụ mà biết được. Như hết thầy chúng sanh trong Tam thiên đại thiên thế giới đều mù mắt, có một người chữa khỏi, ấy gọi là một phước. Tất cả người đều bị trúng độc, một người trị khỏi; tất cả người sắp chết, một người cứu thoát khỏi; tất cả người phá giới, phá chánh kiến, một người dạy cho được tịnh giới và chánh kiến. Mỗi việc như vậy đều là một phước.

Lại có người nói: Phước ấy không thể lường, không thể thí dụ. Bồ-tát ấy ở vào A-tăng-kỳ thứ ba thì tâm tư duy về hạnh lớn, gieo trồng nhân duyên về ba mươi hai tướng, vì vậy phước ấy không thể lường, chỉ có Phật mới biết được.

Hỏi: Bồ-tát trong bao lâu thì gieo trồng được một phước?

Đáp: Chậm lắm là một trăm kiếp, nhanh lắm là chín mươi mốt kiếp. Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni trong chín mươi mốt đại kiếp tu hành xong ba mươi hai tướng. Như vậy trong kinh nói: "Kiếp quá khứ lâu xa, có đức Phật hiệu Phất-sa (Rusya). Bấy giờ có hai Bồ-tát, một là Thích-ca Mâu-ni và một là Di-lặc. Phật Phất-sa muốn quán xem tâm Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni đã thuần thực chưa, tức quán thấy biết tâm Ngài chưa thuần thực mà tâm các đệ tử Ngài đều đã thuần thực. Còn tâm Bồ-tát Di-lặc thì đã thuần thực mà đệ tử Ngài thì chưa thuần thực. Bấy giờ Phật Phất-sa nghĩ như vậy: "Tâm của một người dễ giáo hoá được mau, tâm của nhiều người khó thể đối trị mau". Suy nghĩ như vậy rồi, Phật Phất-sa muốn khiến Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni được mau thành Phật, nên lên trên núi

Tuyệt, nhập Hỏa định ở trong hang báu. Lúc ấy Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni đang là ngoại đạo tiên nhân lên núi hái thuốc, trông thấy Phật Phất-sa đang ngồi trong hang báu, nhập Hỏa định, phóng hào quang. Thấy vậy rồi, tâm hoan hỷ tín kính, đứng co một chân, chắp tay hướng Phật, một lòng chiêm ngưỡng, qua bảy ngày đêm không thấy chớp mắt, liền nói một bài kệ tán Phật:

"Thiện thượng thiên hạ, không ai bằng Phật,

Mười phương thế giới, cũng không thể sánh,

Những gì ở thế gian tôi thấy hết,

Tất cả không có ai sánh ngang Phật".

Qua bảy ngày đêm nhìn kỹ Thế Tôn, mắt chưa từng chớp, mà vượt qua được chín kiếp, còn ở trong chín mươi một kiếp được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Nếu Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni thông minh biết nhiều, có thể làm nhiều bài kệ hay; cứ sao qua bảy ngày đêm mà chỉ có một bài kệ tán Phật?

Đáp: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni quý ở tâm tư mình chứ không quý ở nhiều lời. Nếu còn lấy các kệ khác tán Phật, thì tâm bị náo loạn, thế nên qua bảy ngày đêm chỉ lấy một bài kệ tán Phật.

Hỏi: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni vì sao tâm chưa thuần thực mà tâm đệ tử lại thuần thực? Còn tâm Bồ-tát Di-lặc thuần thực mà tâm đệ tử lại chưa thuần thực.?

Đáp: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni, tâm vì lợi ích chúng sanh nhiều mà tự vì mình ít; còn Bồ-tát Di-lặc tâm vì kỹ thân nhiều mà vì chúng sanh ít. Từ Phật Bệ-bà-thi đến Phật Ca-diếp, trong khoảng chín mươi một kiếp ấy, gieo trồng nghiệp nhân duyên cho ba mươi hai tướng xong, thì đầy đủ sáu Ba-la-mật. Những gì là sáu? Đàn Ba-la-mật, Thi-la Ba-la-mật, Sằn-đề Ba-la-mật, Tỳ-lê-gia Ba-la-mật, Thiền Ba-la-mật, Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: *Đàn Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?*

Đáp: Có thể bố thí tất cả, không ngăn ngại gì, cho đến khi đem thân mạng mà cho, tâm vẫn không tiếc. Thí như vua Thi-tỳ (Sibi) đem thân mà thí cho chim Bồ câu. Bản thân của Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni bấy giờ là vua Thi-tỳ. Vua đã được

"Quy mạng cứu hộ Đà-la-ni", rất tinh tấn, có tâm từ bi, xem tất cả chúng sanh như mẹ thương con.

Gặp lúc ấy không có Phật, Thích-đề-hoàn-nhơn thọ mạng gần dứt, tự nghĩ: "Nơi nào có Phật, bậc Nhất thiết trí?", rồi đi hỏi khắp nơi mà không ai đoan nghi được nên biết hết thầy đều không phải là Phật, liền trở lại trên trời, ngồi mà ưu sầu. Bấy giờ có vị trời tên là Tỳ-thủ-kiết-ma giỏi biến hóa, hỏi: "Thiên chủ vì sao mà ưu sầu?" Đáp: "Ta tìm bậc Nhất thiết trí mà không gặp được nên ưu sầu". Tỳ-thủ-kiết-ma nói: "Có vị đại Bồ-tát, bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ đầy đủ, không lâu sẽ thành Phật". Đế-thích dùng kệ đáp:

*"Bồ-tát phát đại tâm,
Như trứng cá, bông xoài,
Ba việc lúc nhân nhiều,
Lúc thành quả rất ít".*

Tỳ-thủ-kiết-ma đáp: "Vua Thi-tỳ giòng Ưu-thi-na ấy, đầy đủ trì giới, tinh tấn, đại từ, đại bi, thiền định, trí tuệ, không lâu sẽ thành Phật". Thích-đề-hoàn-nhơn nói với Tỳ-thủ-kiết-ma: "Hãy đến thử xem rồi biết có tướng Bồ-tát hay không. Người làm chim Bồ câu, ta làm chim Ó. Người giả làm bộ sợ hãi chui vào nách vua, ta đuổi theo người". Tỳ-thủ-kiết-ma nói: "Sao lại lấy việc này xúc não vị đại Bồ-tát ấy". Thích-đề-hoàn-nhơn nói kệ:

*"Ta chẳng phải ác tâm,
Như chân kim, nên thử,
Thử Bồ-tát như vậy,
Để biết tâm định chẳng?"*

Nói kệ xong, Tỳ-thủ-kiết-ma liền tự biến thân thành chim Bồ câu, mắt đỏ, chân đỏ. Thích-đề-hoàn-nhơn tự biến thân thành chim Ó, bay theo đuổi gấp. Bồ câu bay thẳng vào nách vua, thân run sợ, mắt nháo nhác, tiếng kêu khẩn thiết.

*"Lúc ấy có nhiều người,
Cùng nói với nhau rằng,*

*Vua ấy đại nhân từ,
Nên bảo hộ tất cả.
Chim Bò câu nhỏ ấy,
Bay đến như về nhà.
Như vậy tướng Bò-tát,
Thành Phật chắc không lâu".*

Lúc ấy chim Ó đậu trên cây gần đó, nói với vua Thi-tỳ rằng: "Trả Bò-câu lại cho tôi, vì của tôi bắt được". Vua nói với chim Ó: "Ta bắt được nó chứ không phải người. Khi ta vừa phát ý Bò-tát thì bắt được nó. Tất cả chúng sanh ta đều muốn độ thoát". Chim Ó nói: "Vua muốn độ hết thầy chúng sanh, tôi không phải ở trong số hết thầy đó ư? Có sao riêng tôi không được vua thương mà nay lại cướp mất bữa ăn của tôi?" Vua nói: "Người cần ăn thứ gì? Ta có thể nguyện hễ có chúng sanh nào đi đến với ta, ta tất cứu hộ. Người cần ăn thứ gì, ta sẽ cấp cho". Chim Ó nói: "Tôi cần thứ thịt nóng vừa mới giết". Vua nghĩ: "Việc này thật khó, không tự sát sanh, làm sao có được" Sao ta lại giết một con mà đem cho một con?" Tư duy tâm định, rồi tự thuyết kệ:

*"Xác thịt của ta đây,
Hằng thuộc già, bệnh, chết,
Không lâu sẽ thối rã,
Kia cần, ta sẽ cho".*

Suy nghĩ như thế rồi, vua gọi người cầm dao đến, tự xẻo thịt bắp vế cho chim Ó. Ó nói với vua: "Vua tuy lấy thịt nóng mà cho tôi, nhưng phải làm theo đạo lý, để cho thịt nặng nhẹ bằng với Bò câu mới được, chớ dối!".

Vua sai mang cân đến, lấy thịt vua cân với Bò câu. Bò câu cứ nặng mãi, thịt vua cứ nhẹ dần. Vua sai người lóc thịt cả hai vế của mình, vẫn nhẹ, không đủ, Thứ đến hai bắp chân, hai vai, hai vú, cổ, lưng v.v... cho đến hết cả thịt ở thân mình mà Bò câu vẫn còn nặng, thịt vua vẫn còn nhẹ. Lúc ấy cận thần, nội thích, giăng che màn sáo, không cho mọi người xem: "Vua đã như vậy, không thể xem được nữa". Vua Thi-tỳ nói: "Chớ ngăn cản mọi người, cứ để họ vào xem", rồi thuyết kệ rằng:

*"Trời, Người, A-tu-la,
Tất cả đến xem ta,
Đại tâm, vô thượng chí,
Vì cầu thành Phật đạo.
Nếu có cầu Phật đạo,
Hãy nhẫn đại khổ này,
Tâm không thể kiên cố,
Thì hãy dừng ý lại".*

Bấy giờ Bồ-tát, hai tay vấy máu, vịn vào cân, muốn leo lên, định tâm đem cả thân mình để cân cho bằng Bồ câu. Ó nói: "Đại vương, việc ấy khó thành, đâu cần như thế, trả Bồ câu lại tôi!". Vua nói: "Bồ câu đến với ta, ta nhất định không giao lại người. Nay ta muốn đem thân này để cầu đổi lấy Phật đạo". Vua lấy tay vịn cân, bấy giờ Bồ-tát thịt đã hết, gân đã đứt, không tự chế được, muốn leo lên mà cứ ngã xuống, tự trách tâm rằng: "Người hãy tự kiên cường lên, không được mê muội!. Tất cả chúng sanh bị đọa vào biển lớn ưu khổ, một mình người lập thế nguyện muốn cứu độ tất cả, sao lại giải đãi mê muội? Khổ này rất ít, khổ ở địa ngục rất nhiều, đem hai việc ấy so sánh, vẫn không bằng một phần mười sáu. Ta nay có trí tuệ, tinh tấn, trì giới, thiền định, còn lo sợ khổ này, huống những người trong địa ngục, không có trí tuệ, thì làm sao?" Lúc ấy Bồ-tát quyết tâm muốn leo lên cân, bảo người đỡ lên. Tâm Bồ-tát lúc ấy tuyệt không có chút hối hận.

Chư thiên, Long vương, A-tu-la, Quỷ, Thần, nhân dân đều tán thán rằng: "Vì chim nhỏ mà thế, việc ấy thật hy hữu".

Ngay khi ấy, đại địa chấn động sáu sách, biển lớn nổi sóng, cây khô sanh hoa, trời mưa hương thơm và rải hoa quý, Thiên nữ ca ngợi chắc chắn được thành Phật. Cùng khi ấy thần tiên khắp bốn phương đều đến ca ngợi: "Ấy là Bồ-tát chơn thật, ắt sớm thành Phật!". Ó nói với Bồ câu: "Các thử thách như thế, không tiếc thân mạng, ấy chơn thật là Bồ-tát", liền nói kệ rằng:

*"Trong đất từ bi sanh
Mầm cây Nhất thiết trí,*

Bọn ta nên cúng dường,

Không nên làm ưu não".

Tỳ-thủ-kiết-ma nói với Thích-đề-hoàn-nhơn: "Thiên chủ có thần lực, nên làm cho thân của vua ấy bình phục".

Thích-đề-hoàn-nhơn nói: "Không cần đến ta. Vị vua ấy tự lập thệ nguyện, đại tâm hoan hỷ, không tiếc thân mạng, cảm đến tất cả để khiến phát tâm cầu Phật đạo". Để thích liền nói với vua: "Ông cắt thịt đau đớn, mà tâm có buồn hận không?" Vua nói: "Tâm ta hoan hỷ, không có sầu muộn thối thất". Để thích nói: "Ai tin được tâm ông không thối thất?" Bấy giờ Bồ-tát phát lời thệ nguyện chắc thật rằng: "Tôi lóc thịt, máu chảy mà không hận không buồn, nhất tâm không hối tiếc để cầu Phật đạo. Nếu đúng như vậy, thân tôi sẽ tức khắc bình phục như cũ".

Ngay khi nói ra lời nguyện ấy, thân liền bình phục như cũ. Trời, người trông thấy đều rất hoan hỷ, tán thán việc chưa từng có: "Đại Bồ-tát ấy chắc sẽ thành Phật, bọn ta hãy nên tận tâm cúng dường, cầu mong Ngài sớm thành Phật đạo, hãy nhớ đến chúng ta!". Bấy giờ, Thích-đề-hoàn-nhơn, Tỳ-thủ-kiết-ma đều trở về trời. Đủ các tướng như thế, ấy là Đản Ba-la-mật được đầy đủ.

Hỏi: Thi-la Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Không tiếc thân mạng, hộ trì tịnh giới. Như vua Tu-đà-tu-ma (Sutasoma) từ kiếp làm Ma-sa-ba-đà đại vương (Kalmàsapàda), chí đến bỏ thân mạng cũng không phạm cấm giới.

Xưa có vua Tu-đà-tu-ma tinh tấn trì giới, thường giữ lời chân thật. Một sáng sớm cỡi xe, cùng các thể nữ đi vào vườn dạo chơi. Khi ra đến cửa thành, có một Bà-la-môn đến xin, nói với vua: "Vua là người đại phúc đức, thân tôi bần cùng, xin dủ lòng thương cho tôi ít nhiều". Vua nói: "Được! Kính lời dạy Như Lai, ta sẽ bố thí, nhưng hãy đợi ta trở về". Nói xong, vua đi vào vườn, tắm rửa, vui chơi.

Lúc ấy, có con chim chúa có hai cánh rất lớn tên là Chân-nai (Kalmasa-pàda), từ trên không bay đến giữa đám thể nữ, cắp vua bay đi, giống như chim Kim-sí vào giữa biển bát Ròng. Các thể nữ kêu gào khóc la kinh hãi cả khu vườn, cho đến trong ngoài thành đều lo sợ hoảng hốt. Chân-nai mang vua bay giữa hư không, đến chỗ núi nó ở, để vua vào giữa chín mươi chín vị vua bị□ất. Vua Tu-đà-tu-ma khóc ròng như mưa. Chân-nai nói: "Này vua Đại-sát-lợi, tại sao ông khóc

như trẻ con vậy? Người có sanh thì có chết, có hội họp thì có chia lìa!". Vua Tu-đà-tu-ma đáp: "Ta không phải sợ chết, chỉ tự hận là thất tín. Ta từ khi sanh đến nay, không hề nói dối. Sáng nay khi ra cửa thành, có một Bà-la-môn đến theo ta xin, ta hứa khi trở về sẽ cho. Không ngờ bị vô thường phải cô phụ lòng người ấy, tự chuốc lấy tội dối trá, chỉ vì thế mà ta khóc thôi". Chân-nai nói với vua: "Ý ông muốn vậy, sợ dối nói lời ấy, tin lời ông, tôi cho ông trở về trong bảy ngày để bố thí cho Bà-la-môn xong thì trở lại ngay. Nếu quá bảy ngày mà ông không trở lại, tôi có đôi cánh to mạnh, bắt ông trở lại cũng không khó".

Vua Tu-đà-tu-ma được trở lại bản quốc, mặc ý mà bố thí. Chỉ định thái tử lên ngôi kế vị và hội cả nhân dân lại mà sám hối từ tạ rằng: "Trí của ta không khắp đến các loài vật, sửa trị phần nhiều không đúng pháp, xin hãy trung thành tha thứ cho. Như thân ta ngày nay không còn là của mình, nên phải ra đi không trở lại". Nhân dân cả nước và các thân thích, dập đầu xin vua ở lại: "Nguyện vua hãy ở lại, thương xót nước này; chớ vì chuyện vua Chân-nai mà lo sợ, nên thiết lập nhà sắt, tinh binh, Chân-nai tuy là thần cũng không sợ nó". Vua nói: "Không thể được", rồi thuyết kệ:

"Thật ngữ là đệ nhất giới,
Thật ngữ là thang lên trời
Thật ngữ là bậc đại nhân,
Vọng ngữ là vào địa ngục,
Ta nay giữ thật ngữ,
Dù vứt bỏ thân mạng,
Tâm không chút hối hận".

Thuyết kệ xong, vua liền khởi hành, đi đến chỗ Chân-nai. Chân-nai từ xa trông thấy, hoan hỷ nói rằng: "Ông là người nói thật, không mất lời hứa. Mọi người đều tiếc nhân mạng, còn ông từ chỗ chết được thoát ra, rồi trở lại với lời hứa. Ông thật là bậc đại nhân". Bấy giờ vua Tu-đà-tu-ma tán thán thật ngữ rằng: "Thật ngữ ấy là người, phi thật ngữ ấy chẳng phải là người". Đủ các lời như vậy, tán thán thật ngữ, chê trách vọng ngữ. Chân-nai nghe vậy, tín tâm thanh tịnh, nói với vua Tu-đà-tu-ma rằng: "Ông khéo nói những lời như vậy, nay tôi thả ông về. Ông được giải thoát, chín mươi chín vua kia cũng được tha theo ông luôn, tùy ý ai trở về bản quốc nấy". Nói như vậy rồi, trăm vua đều được tha trở về.

Đủ các tướng như vậy, ấy là Thi-la Ba-la-mật đầy đủ.

Hỏi: Sằn-đề Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Nếu có người đến mắng, đánh đập, cắt xẻo từng mảnh, cướp mất mạng, tâm không khởi sân hận. Như Tỳ-kheo Sằn-đề bị vua Ca-lê cắt tay, chân, tai, mũi mà tâm vẫn kiên cố bất động.

Hỏi: Tì-lê-gia Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Nếu có người đại tâm siêng năng, như Bồ-tát Đại-thi (Mahatyàgavat) vì tất cả mà đem thân này thề tát biển cả, khiến khô cạn, nhất định tâm không giải đãi, cũng như tán thán Phật Đề-sa mà suốt bảy ngày đêm đứng co một chân, mắt không chớp.

Hỏi: Thiên Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Như được tự tại giữa tất cả thiên định ngoại đạo. Lại như tiên nhân Thượng-xà-lê, lúc tọa thiền không hơi thở ra vào, chim làm tổ sanh con trên búi tóc mà không lay không động, cho đến khi chim con bay đi.

Hỏi: Bát-nhã Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Bồ-tát đại tâm suy nghĩ phân biệt, như đại thần Cù-tân-đà Bà-la-môn, chia đại địa Diêm-phù-đề làm bảy phần. Bao nhiêu thành lớn, bao nhiêu thành nhỏ, xóm làng, thôn dân đều chia làm bảy phần. Bát-nhã Ba-la-mật là như thế. Ấy gọi là sáu pháp Ba-la-mật của Bồ-tát được đầy đủ. Khi ở nơi Phật Ca-diếp, Bồ-tát làm đệ tử, trì tịnh giới, hành công đức, sanh lên trời Đâu-suất.

Hỏi: Bồ-tát sao chỉ sanh ở trời Đâu-suất mà không sanh ở các cõi cao hơn hay cõi thấp hơn? Đã là vị có phúc đức lớn, thì có thể tự tại sanh?

Đáp: Có người nói: Vì nghiệp nhân duyên thành thực nên sanh ở đó.

Lại nữa, sanh ở thấp hơn thì kiết sử nặng nề ô trược. Sanh ở cao hơn thì kiết sử lạnh lợi. Sanh ở Đâu-suất thì kiết sử không nặng nề, không lạnh lợi, trí tuệ an ổn.

Lại nữa, vì không muốn quá thời kỳ Phật xuất thế vậy. Nếu sanh ở cõi thấp hơn thì mạng sống ngắn, khi mệnh chung mà Phật chưa xuất thế. Nếu sanh ở cõi

cao hơn thì mạng sống dài, tuổi thọ chưa hết lại quá thời kỳ Phật xuất thế. Ở cõi trời Đâu-suất, tuổi thọ cùng với lúc Phật xuất thế trùng nhau.

Lại nữa, Phật thường ở Trung đạo. Trời Đâu-suất ở giữa Lục-dục thiên và Phạm thiên, trên ba dưới ba. Sinh ở nước chính giữa thiên hạ này, nửa đêm giáng trần, nửa đêm ra khỏi thành Ca-tỳ-la mà thưa hành Trung đạo, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, dùng trung đạo mà thuyết pháp cho người. Nửa đêm Ngài vào Vô dư Niết-bàn, vì thích ở trung pháp nên sinh ở trung thiên. Như vậy, Bồ-tát sau khi sinh cõi trời Đâu-suất, dùng bốn cách quán nhân gian: Một là quán thời, hai là quán quốc độ, ba là quán dòng họ và bốn là quán nơi sanh ra.

- *Thế nào là quán Thời?* Thời có tám kỳ, Phật xuất thế nằm trong đó: 1- Lúc loài người thọ tám vạn bốn ngàn tuổi, 2- Lúc loài người thọ bảy vạn tuổi, 3- Lúc loài người thọ sáu vạn tuổi, 4- Lúc loài người thọ năm vạn tuổi, 5- Lúc loài người thọ bốn vạn tuổi, 6- Lúc loài người thọ ba vạn tuổi, 7- Lúc loài người thọ hai vạn tuổi, 8- Lúc loài người thọ một trăm tuổi. Bồ-tát nghĩ như vậy: "Loài người thọ một trăm tuổi là thời Phật xuất thế đã đến", ấy là quán Thời.

- *Thế nào là quán quốc độ?* Các đức Phật thường sanh ở trung quốc, nơi có nhiều vàng bạc vật báu, uống ăn đầy đủ, cõi đất thanh tịnh.

- *Thế nào là quán dòng họ?* Phật sanh trong hai dòng hoặc Sát-lợi hoặc Bà-la-môn. Dòng Sát-lợi thì thế lực lớn, dòng Bà-la-môn thì trí tuệ lớn lao. Tùy lúc được quý trọng mà Phật sanh ra trong dòng đó.

- *Thế nào là quán chỗ sanh ra?* Những người mẹ nào có thể mang thai vị Bồ-tát có sức mạnh Na-la-diên và cũng hay giữ mình tịnh giới.

Quán như vậy xong, chỉ có hoàng hậu của vua Tịnh-phạn nước Ca-tỳ-la, là ở chỗ trung quốc, là có thể mang thai Bồ-tát. Suy nghĩ như vậy, rời từ trên trời Đâu-suất mà xuống, không mất chánh tuệ mà nhập vào thai mẹ.

Hỏi: Tại sao thân cuối cùng của hết thầy Bồ-tát, đều từ trên trời mà xuống, không từ trong loài người mà đến?

Đáp: Vì là đi con đường thượng đạo. Trong lục đạo, Thiên đạo trên hết.

Lại nữa, lúc từ trên trời xuống, thì hiện đủ các điềm lành chưa từng có. Nếu từ Nhân đạo mà đến, thì Nhân đạo không có các điềm lành ấy. Lại nữa, vì người kính trọng trời.

Hỏi: Mọi người đều do cấu tâm tương tục mà nhập vào thai mẹ, với hết thầy tà tuệ tương ưng; vì sao Bồ-tát lại dùng chánh tuệ mà nhập vào thai mẹ?

Đáp: Có người nói: Lúc có tương tục, hết thầy chúng sanh cùng với tâm tà tuệ mà vào thai mẹ. Bồ-tát ức niệm không quên, gọi là chánh tuệ vào thai mẹ. Ở trung ấm thì biết là ở trung ấm, lúc vào thai mẹ thì biết là vào thai mẹ, lúc Ca-la-la (Kalala) thì biết đang trú ở Ca-la-la (là lúc tinh trắng và tinh đỏ hỗn hợp trong bảy ngày đầu thọ thai), lúc Ấn-phù-đà (Arbuda) thì biết đang trú ở Ấn-phù-đà (hai tuần lễ sau, hình như vỏ kén), lúc Già-na (Ghana) thì biết đang trú ở Già-na (là tuần lễ sau, hình như sữa đặc), lúc Ngũ-bào (Giải thích phẩm Pesin) thì biết đang trú ở Ngũ-bào, lúc sanh ra biết là sanh ra. Trong những lúc đó ức niệm không quên, ấy gọi là chánh tuệ vào thai mẹ.

Lại nữa, người khác khi trú ở trung ấm, nếu là nam thì đối với người mẹ sanh tâm dục nhiễm cho rằng người nữ ấy từng sự cùng với mình, còn đối với người cha thì sanh tâm sân hận. Nếu là nữ thì đối với cha sanh tâm dục nhiễm cho rằng nam tử ấy từng sự cùng với mình, còn đối với người mẹ thì sanh tâm sân hận. Bồ-tát không có tâm sân hận, tâm dục nhiễm như thế. Bồ-tát trước đã biết rõ ràng đó là cha là mẹ, là cha mẹ hay nuôi lớn thân ta. Ta nương nhờ nơi thân do cha mẹ sanh, mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tịnh tâm nghĩ đến cha mẹ như vậy, tương tục mà nhập thai, ấy gọi là chánh tuệ mà vào thai mẹ.

Bồ-tát khi đã đủ mười tháng, chánh tuệ ức niệm không quên. Khi ra khỏi thai, đi bảy bước, miệng phát ra lời rằng: "Đây là thân sau cùng của Ta".

Cho đến khi vua Tịnh-phạn đưa đến tướng sư coi rằng: "Ông hãy xem con ta thật có đủ ba mươi hai tướng chạng? Nếu có đủ ba mươi hai tướng thì có thể có hai điều: Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật". Các Tướng sư nói: "Địa thiên Thái tử thật có đủ ba mươi hai tướng đại nhân. Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật". Vua nói: "Những gì là ba mươi hai tướng?". Tướng sư đáp:

1- Tướng dưới bàn chân bằng phẳng: Dưới bàn chân hết thầy đều chấm đất, dù một cây kim cũng không thể lọt qua.

2- Tướng hai bánh xe dưới bàn chân: Đủ một ngàn cặm xe, vòng đai bánh xe và trục bánh xe, ba điều ấy đầy đủ, tự nhiên thành tựu, không đợi thợ người làm. Các thợ trời như Tỳ-thủ-kiết-ma không thể hóa làm được diệu tướng như thế.

Hỏi: Vì sao mà không thể?

Đáp: Tỳ-thủ-kiết-ma ấy là thợ giỏi của Trời mà trí tuệ không ẩn mật, luân tướng ấy là nghiệp báo thiện. Thợ trời được trí tuệ ở sanh báo, luân tướng ấy do thực hành thiện căn trí tuệ mà được. Tỳ-thủ-kiết-ma ấy trong một đời mà được trí tuệ ấy, luân tướng ấy từ trí tuệ vô lượng kiếp mà sanh. Do đó, Tỳ-thủ-kiết-ma không thể hóa làm, huống gì các thợ khác.

3- Tướng ngón tay dài: Ngón tay thon, dài và thẳng, cao thấp đều đặn, đốt tay sâu sai.

4- Tướng gót chân rộng và bằng.

5- Tướng ngón tay, ngón chân có lưới lụa xòe như của chim Nhạn: Trương ngón ra thì hiện, không trương ra thì không hiện.

6- Tướng tay chân mềm mại: Như thứ lông Tể-kiếp-ba (Karpāsakambalam) hơn các phần khác trong thân.

7- Tướng mu bàn chân cao và dầy: Láy chân đáp đất, không rộng không hẹp, sắc dưới chân như Hoa sen đỏ, dưới giữa các ngón chân và sắc hai bên bàn chân như san hô thật; móng tay như đồng đỏ trong sạch. Trên mu bàn chân màu như chơn kim, lông trên mu bàn chân như màu Tỳ-lưu-ly xanh; chân nghiêm chỉnh đẹp đẽ như chiếc guốc trang sức đủ các thứ báu.

8- Tướng như bắp đùi Y-nê-diên (Aineya): Như đùi trước của nai chúa Y-nê-diên, tùy trước sau mà co duỗi.

9- Tướng khi đứng thẳng, ngón tay rời đến đầu gối: Không cúi không ngược, lầy bàn tay rời đầu gối.

10- Tướng âm tàng như Voi báu, Ngựa báu: Điều hòa và khéo, đẹp.

Hỏi: Nếu khi Bồ-tát được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, các đệ tử do nhân duyên gì mà được thấy tướng âm tàng?

Đáp: Vì độ chúng nhân, dứt chúng nghi mà Phật cho thấy tướng âm tàng. Lại có người nói, Phật hóa làm ngựa báu, voi báu, chỉ cho các đệ tử mà nói rằng: "Tướng âm tàng của ta cũng như thế".

11- Tướng thân cao và rộng cân đối như cây Ni-câu-lô-đà: Thân Bồ-tát lố rún ở chính giữa, bốn phần bằng nhau.

12- Tướng lông xoay hướng lên trên: Các sợi lông trên thân đều hướng lên và đẹp.

13- Tướng mỗi lỗ chân lông có một sợi lông: Lông không tạp loạn, màu xanh như Lưu ly, lông xoay theo phía hữu và hướng lên trên.

14- Tướng sắc vàng kim sắc

Hỏi: Sắc vàng như thế nào?

Đáp: Nếu sắt ở bên vàng thì màu của sắt không hiện. Nay thứ vàng hiện tại sánh với vàng trong thời Phật ở đời thì không hiện. Vàng trong thời Phật ở đời sánh với vàng Diêm-phù-na (Jambūnadasuvarna) thì không hiện. Vàng Diêm-phù-na sánh với cát vàng trên đường Chuyển luân Thánh vương trong đại hải thì không hiện. Cát vàng sánh với núi vàng thì không hiện. Núi vàng sánh với vàng của núi Tu-di thì không hiện. Vàng núi Tu-di sánh với vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam thì không hiện. Vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam sánh với vàng của cõi trời Diệm-ma thì không hiện. Vàng của cõi trời Diệm-ma sánh với vàng của trời Đâu-suất-đà thì không hiện. Vàng của cõi trời Đâu-suất-đà sánh với vàng của cõi trời Hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của cõi trời Hóa-tự-tại sánh với vàng của cõi trời Tha-hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của cõi trời Tha-hóa-tự-tại sánh với sắc thân của Bồ-tát thì không hiện. Sắc như thế ấy gọi là tướng sắc vàng.

15- Tướng ánh sáng một trượng: Bốn phía trên thân đều có một trượng hào quang. Phật ở trong hào quang đó đoan nghiêm bậc nhất, như hào quang minh tịnh của chư Thiên vương.

16- Tướng da mỏng mịn: Bụi đất không dính thân, như Hoa sen không dính bụi, nước. Nếu Bồ-tát kinh hành trên núi đất khô, đất không dính chân. Cuồng phong thổi đến nghiền nát núi đất thành bụi bay, dẫu đến một mảy bụi cũng không dính thân Phật.

17- *Tướng bảy chỗ đầy đặn:* Hai tay, hai chân, hai mắt và giữa cổ; bảy chỗ ấy đều đầy đặn đoan chánh, màu sắc trong sạch hơn các thân thể khác.

18- *Tướng dưới hai nách đầy đặn:* Không cao, không sâu.

19- *Tướng phần thân trên như Sư tử.*

20- *Tướng thân to lớn và thẳng:* Thân lớn và thẳng hơn mọi người.

21- *Tướng vai tròn và đẹp:* Hết thầy không có vai nào sánh được như vậy.

22- *Tướng bốn mươi cái răng:* Không nhiều không ít hơn. Các người khác thì ba mươi hai cái răng, thân có hơn ba trăm đốt xương, xương đầu có chín, còn Bồ-tát có bốn mươi cái, đầu có một xương. Bồ-tát xương răng nhiều, xương đầu ít, người khác xương răng ít, xương đầu nhiều, do đó nên khác với thân người.

23- *Tướng răng đều đặn:* Các răng không to quá, không nhỏ quá, không lồi ra, không thụt vào. Răng khít nhau, người không biết cho là chỉ có một răng. Kẻ răng khít dù một sợi lông nhỏ cũng không lọt.

24- *Tướng răng trắng:* Trắng hơn cả ánh sáng của núi Tuyết.

25- *Tướng hai má như Sư tử:* Như Sư tử là chúa trong các loài thú, có má thẳng và rộng.

26- *Tướng được thượng vị trong các vị:* Có người nói: "Phật lấy thức ăn để vào trong miệng, thì tất cả thức ăn đều trở thành vị tối thượng, vì sao? Vì trong tất cả thức ăn ấy có cái nhân của vị tối thượng. Người không có tướng ấy, không thể phát ra cái nhân đó, không được vị tối thượng".

Lại có người nói: "Nếu Bồ-tát đưa thức ăn để vào trong miệng, bấy giờ hai bên yết hầu chảy ra cam lồ hòa lẫn với các vị". Vì vị ấy thanh tịnh nên gọi là được thượng vị trong các vị.

27- *Tướng lưỡi to lớn:* Lưỡi to lớn của Bồ-tát từ trong miệng đưa ra phủ kín cả mặt cho đến chân tóc, khi đưa trở lại miệng cũng không chặt.

28- *Tướng âm thanh Phạm-thiên:* Như Phạm-thiên vương có năm thứ âm thanh từ trong miệng phát ra: 1- Sâu thẳm như sấm, 2- Trong suốt nghe xa, người nghe vui thích, 3- Nhập vào tâm họ thì sanh kính ái, 4- Nghe rõ dễ hiểu, 5- Người nghe không chán; thanh âm của Bồ-tát cũng như vậy. Năm thứ thanh âm

từ trong miệng phát ra tướng thanh âm của chim Ca-lăng-tần-già rất dễ ưa. Lại có tướng âm thanh của trống, như trống lớn có âm thanh vang dội sâu xa.

29- Tướng mắt xanh biếc: Như hoa sen xanh đẹp đẽ.

30- Tướng lông mi Trâu: Như lông mi của Trâu chúa, dài và đẹp, không tạp loạn.

31- Tướng Nhục kế ở đỉnh đầu: Bò-tát có búi tóc bằng xương như nắm tay ở trên đỉnh đầu.

32- Tướng lông trắng: Lông trắng mọc giữa hai chân mày, không cao không thấp, trắng sạch, xoay theo phía hữu, kéo ra dài trăm thước.

Thầy tướng nói: "Địa thiên Thái tử có ba mươi hai tướng đại nhân như vậy, Bò-tát có đủ các tướng ấy".

Hỏi: Chuyển luân Thánh vương có ba mươi hai tướng, Bò-tát cũng có ba mươi hai tướng, có gì sai khác?

Đáp: Tướng của Bò-tát có bảy điều hơn tướng của Chuyển luân Thánh vương. Tướng của Bò-tát: 1- Tịnh hảo, 2- Phân minh, 3- Không sai chỗ, 4- Đầy đủ, 5- Thâm nhập, 6- Tùy trí tuệ mà làm, không tùy thế gian, 7- Tùy sự viển ly. Tướng của Chuyển luân Thánh vương không được như vậy.

Hỏi: Sao gọi là tướng?

Đáp: Dễ biết nên gọi là tướng, như nước khác lửa, do tướng nên biết.

Hỏi: Bò-tát vì sao có ba mươi hai tướng, không nhiều không ít hơn?

Đáp: Có người nói: Phật do ba mươi hai tướng trang nghiêm thân nên đon chánh không tạp loạn. Nếu ít hơn thì thân không đon chánh, nếu nhiều hơn thì tướng nơi thân Phật tạp loạn. Ba mươi hai tướng ấy đon chính không tạp loạn, không thể thêm, không thể bớt, thân tướng cũng như vậy.

Hỏi: Bò-tát vì sao lấy tướng tốt để trang nghiêm thân?

Đáp: Có người thấy thân tướng của Phật thì tâm được tịnh tín. Vì vậy, dùng tướng tốt để trang nghiêm thân. Lại nữa, vì chư Phật hết thảy mọi sự đều hơn hết, nên từ sắc thân, uy lực, dòng họ, gia thuộc, trí tuệ, thiên định, giải thoát, mọi sự đều hơn. Nếu Phật không trang nghiêm thân tướng, sự ấy bèn thiếu.

Lại nữa, có người nói: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trú ở trong thân ấy. Cũng như người muốn cưới con gái nhà hào quý, con gái ấy sai sứ nói với người kia rằng: "Nếu muốn cưới tôi thì trước phải trang nghiêm phòng, thắt, trừ khử ô uế, sơn phết, xông hương, sắp đặt giường nệm, trải chiếu, giăng màn, trướng, cờ lọng, hương, hoa, phải cho nghiêm trang rồi sau tôi mới đến nhà người".

Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như vậy, sai trí tuệ đi sứ, trong đời vị lai, đến chỗ Bồ-tát nói: "Nếu muốn được Ta, phải tu tập cho có tướng tốt để tự trang nghiêm, rồi sau Ta đến trong thân người. Nếu không trang nghiêm thân, thì ta không trú".

Do vậy, Bồ-tát tu ba mươi hai tướng để tự trang nghiêm thân, để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ Bồ-tát dần dần lớn, trông thấy cái khổ già, bệnh, chết, tâm sanh nhàm chán, rồi nửa đêm xuất gia, sáu năm khổ hạnh, ăn cháo như hòa sữa, đường, mật; những thứ này có mười sáu công đức làm bổ ích cho thân do con gái Bà-la-môn tên Nan-đà cúng. Ăn xong, ở tại cội Bồ-đề, Bồ-tát phá một vạn tám ngàn ức Quỷ binh ma chúng, rồi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Được công đức gì mà gọi là Phật?

Đáp: Được Tận trí, Vô sanh trí nên gọi là Phật.

Lại có người nói: Được Mười lục, Bốn vô sở úy, Mười tám pháp bất cộng, Ba đạt vô ngại. Ba ý chỉ là: 1- Người thọ giáo kính trọng, Phật không mừng. 2- Người không thọ giáo, không kính trọng, Phật không buồn, 3- Kính trọng hay không kính trọng, tâm không khác. Đại từ, đại bi, ba mươi bảy đạo phẩm; tổng tướng, biệt tướng của hết thầy pháp đều biết, nên gọi là Phật.

Hỏi: Vì sao khi chưa được Phật đạo thì gọi là Bồ-tát, khi được Phật đạo rồi thì không gọi là Bồ-tát?

Đáp: Chưa được Phật đạo, tâm còn ái trước cầu muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là Bồ-tát. Khi thành Phật đạo rồi, lại được các thứ đại công đức khác, nên lại có tên khác gọi là Phật. Cũng như khi con vua khi chưa làm vua thì gọi là vương tử, khi đã làm vua, không gọi là vương tử. Khi đã làm vua, tuy vẫn là vương tử, mà không gọi là vương tử. Bồ-tát cũng như vậy, khi chưa được Phật đạo, gọi là Bồ-tát, khi đã được Phật đạo, gọi là Phật.

Trong pháp Thanh-văn, bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử thuyết về tướng và nghĩa của Bồ-tát như trên.

Người Đại-thừa nói: "Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử, là người ở trong vòng sanh tử, không tụng không đọc kinh Đại-thừa, họ chẳng phải đại Bồ-tát, không biết thật tướng của các pháp, tự lấy căn trí lanh lợi, ở trong Phật pháp viết các luận nghị giải nghĩa về các kiết sử, tín, định, căn v.v... còn nhiều chỗ sai quấy, huống gì muốn luận nghị về Bồ-tát? Cũng như người ít sức, nhảy ngang cái kênh nhỏ còn không qua được huống là sông lớn? Người ấy ở trong sông lớn, biết chắc sẽ chìm mất.

Hỏi: Mất thế nào?

Đáp: Trên kia nói trải qua vô số kiếp, gọi là Bồ-tát. Trong ba vô số kiếp, bố thí cả đầu, mắt, tủy, não, tâm không hối hận, ấy là điều A-la-hán, Bích-chi Phật không thể sánh kịp. Như xưa Bồ-tát làm Đại Tát-đà-bà (Sārthavāha), đi qua biển lớn, gió mạnh làm vỡ thuyền, nói với các con buôn: "Hãy nắm lấy đầu tóc, tay, chân của tôi, tôi sẽ đưa qua". Khi các con buôn nắm xong, Ngài liền lấy dao tự sát. Lệ của biển cả là không chứa tử thi, tức thời gió mạnh thổi đưa đến bờ. Đại từ như vậy mà nói là không phải là Bồ-tát thì còn ai là Bồ-tát?

Tu hành mãn vô số kiếp thứ hai, khi chưa vào vô số kiếp thứ hai ở nơi Phật Nhiên-đăng, Ngài được thọ ký làm Phật, tức thời bay lên hư không thấy mười phương Phật, đứng giữa hư không, ca ngợi Phật Nhiên-đăng. Phật Nhiên-đăng nói: "Người qua khỏi một vô số kiếp sẽ được làm Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni". Được thọ ký như vậy, mà nói bấy giờ chưa là Bồ-tát, há không phải là đại bậy?

Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử nói: Trong ba vô số kiếp chưa có tướng Phật, cũng không trồng nhân duyên về tướng Phật, làm sao biết là Bồ-tát? Hết thầy pháp trước có tướng, rồi sau mới có thể biết nó có thật, nếu không có tướng thời không biết được.

Người Đại-thừa nói: Được thọ ký làm Phật, bay lên hư không, thấy mười phương Phật, đó chẳng phải là tướng lớn sao? Được thọ ký sẽ làm Phật, được làm Phật, đó là tướng lớn. Bồ-tướng lớn này, mà nhận lấy ba mươi hai tướng, thì ba mươi hai tướng Chuyển luân Thánh vương cũng có. Chư thiên, ma vương cũng hóa làm được tướng đó. Nan-đà, Đề-bà v.v... đều có ba mươi hai tướng. Bà-bạt-lê Bà-la-môn có ba tướng, Vợ của Đại Ca-diếp có tướng sắc vàng. Cho đến người đời này, mỗi người cũng có một tướng, hai tướng, hoặc là mắt xanh,

tay dài, phần trên như thân Sư tử. Những tướng như vậy hoặc nhiều hoặc ít, sao người chỉ coi trọng tướng ấy?

Trong kinh nào nói trong ba vô số kiếp Bồ-tát không gieo trồng nhân duyên của tướng? Như Nan-đà tẩm cho Phật Tỳ-bà-thi, nguyện được thanh tịnh đóa nghiêm. Ở tháp Bích-chi Phật, Ngài lấy màu xanh sẫm vẽ lên vách làm tượng Bích-chi Phật, nhân đó phát nguyện: "Nguyện tôi thường được tướng thân kim sắc". Ngài lại xây bậc cấp trong tháp Phật ca-diếp. Do ba nhân duyên của ba việc phước đó mà đời đời được an vui, sanh ra ở đâu cũng đóa nghiêm. Dư phúc ấy, được sanh trong dòng họ Thích nước Ca-tỳ-la, làm đệ tử của Phật, được ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, thanh tịnh đóa chánh, xuất gia được đóa quả A-la-hán. Phật nói trong năm trăm đệ tử, Tỳ-kheo Nan-đà đóa chánh bậc nhất. Tướng ấy dễ được, vì sao nói ở chín mươi một kiếp gieo trồng, còn lại một đời mới được tướng ấy? Thế là quá bậy! Ông nói trong vô số kiếp đầu, không biết sẽ làm Phật hay không làm Phật. Trong vô số kiếp thứ hai, biết sẽ làm Phật, nhưng không tự nói ra. Trong vô số kiếp thứ ba, biết được làm Phật và có thể nói cho người biết. Ở chỗ nào Phật nói lời ấy? Trong kinh nào có lời ấy? Trong Tam tạng pháp Thanh-văn nói, hay trong kinh Đại thừa nói?

Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử nói: Tuy trong Tam tạng tự miệng Phật nói ra không ghi, nhưng nghĩa lý là phải vậy. Phẩm Bồ-tát trong A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa (Abhidharma vibàsa) nói như vậy?

Trả lời rằng: Trong Đại thừa nói: Lúc mới phát tâm là biết rằng "Ta sẽ thành Phật. Như Bồ-tát A-già-la (Acala) ở bên đức Phật Trường Thủ, khi mới phát tâm cho đến khi ở tòa Kim-cang mà thành Phật đóa, trong khoảng trung gian đó, tâm điên đảo bất tịnh không sanh. Như trong Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội (Sùramgamasamàdhi), có bốn hạng Bồ-tát và bốn thứ thọ ký: Có Bồ-tát chưa phát tâm mà được thọ ký; có Bồ-tát vừa phát tâm mà được thọ ký; có Bồ-tát trước khi thọ ký, người khác đều biết, tự mình không biết; có Bồ-tát trước khi thọ ký, người và mình đều biết. Vì sao ông nói trong vô số kiếp thứ hai biết được thọ ký, mà không tự nói ra?

Lại nữa, Phật nói: Trong vô lượng vô số kiếp làm công đức, muốn đóa chúng sanh, vì sao chỉ nói ba vô số kiếp, ba vô số kiếp này có lượng, có hạn.

Hỏi: Trong pháp Đại thừa, tuy có lời ấy, tôi cũng không tin được.

Đáp: Thế là quá bậy! Pháp Đại thừa là chân Phật pháp, từ trong miệng Phật nói ra. Ông không thể phản lại lời ấy. Ông từ trong pháp Đại thừa mà ra, vì sao lại nói: "Tôi không thể tin được!?"

Lại nữa, luận nghị của Đại thừa đã nói rộng ở trong đó.

Lại nữa, nói nghiệp nhân duyên của ba mươi hai tướng, gieo trồng ở tại Dục giới chứ không phải gieo trồng ở tại Sắc giới, Vô sắc giới. Vì Vô sắc giới không có thân, không có Sắc, mà ba mươi hai tướng ấy là để trang nghiêm thân, nên trong cõi Vô sắc giới không thể gieo trồng được là phải; còn trong cõi Sắc giới vì sao không gieo trồng được? Ở trong Sắc giới có các đại Phạm vương, thường thỉnh Phật thuyết pháp lần đầu tiên, ấy là trí tuệ thanh tịnh, có thể cầu Phật đạo, vì sao nói không gieo trồng nhân duyên của ba mươi hai tướng được?

Lại nói chỉ ở trong loài người được gieo trồng chứ không phải ở trong các loài khác. Nhưng như Bà-già-độ Long vương (Saramayara-jaduhita) ở Thập trụ Bồ-tát, A-na-bà-đạt Long vương ở Thất trụ Bồ-tát, La-hầu-la-ru-la vương cũng là đại Bồ-tát, sao lại nói trong các loài khác không thể gieo trồng nhân duyên của ba mươi hai tướng?

Lại nói, trong loài người, chỉ ở Diêm-phù-đề mới được gieo trồng; còn ở châu Uất-đa-la-việt không thể gieo trồng. Có ý kiến cho rằng vì người ở châu kia không biết tự ngã, đấm trước khoái lạc, không có lợi căn. Nhưng Cù-đà-ni, Phất-bà-đề, hai chỗ này phước đức, trí tuệ, thọ mạng hơn Diêm-phù-đề, vì sao không thể gieo trồng được?

Lại nói: Một ý tứ gieo trồng một tướng, nhưng tâm ấy trong khoảnh khắc có sáu mươi lần sanh diệt. Trong một tâm không an trụ, trong một tâm ấy đã vô lượng, không an trụ, không thể phân biệt thì làm sao có thể gieo trồng tướng bậc đại nhân? Tướng bậc đại nhân ấy không thể không rõ biết tâm mà gieo trồng được, do vậy cũng phải nhiều ý tứ hòa hiệp mới có thể gieo trồng một tướng. Cũng như một vật nặng, một người không thể gánh, phải có sức của nhiều người. Cũng vậy, gieo trồng tướng ấy phải có đại tâm, nhiều ý tứ hòa hiệp mới gieo trồng được, do vậy, gọi là tướng trăm phước. Không thể một ý gieo trồng một tướng. Các việc khác còn không thể một ý gieo trồng một việc, hà huống tướng trăm phước.

Vì sao lại nói "Bồ-tát Thích-ca Văn-ni tâm chưa thuần thực, mà đệ tử tâm thuần thực? Bồ-tát Di-lặc tâm thuần thực, mà đệ tử tâm chưa thuần thực? Lời ấy ở chỗ

nào nói? Trong Tam tạng, trong Đại thừa giáo không có việc ấy. Lời ấy chỉ tự tâm riêng ông xuất ra. Ông chỉ thấy Bồ-tát Thích-ca Văn-ni ở trong hang báu, trông thấy Phật Phất-sa, qua bảy ngày đêm dùng một bài kệ để tán thán, nhưng Bồ-tát Di-lặc cũng nhiều cách tán thán Phật Phất-sa, chỉ trong Kinh A-ba-đà không nói, nên ông không biết được đó thôi. Không có nhân duyên chi mà lại bảo rằng đệ tử của Di-lặc tâm chưa thuần thực. Như thế đều là sai quấy.

Ông nói: Bồ-tát hay bố thí mọi thứ mà không thương tiếc, như vua Thi-tỳ (Sibi) vì Bồ câu mà cắt thịt cho chim Ó, tâm không hối hận. Nên biết đem tài bảo mà bố thí, ấy là hạ bố thí; đem thân mạng mà bố thí, ấy gọi là trung bố thí; bố thí đủ thứ mà trong tâm không trước, ấy là thượng bố thí. Sao ông lại tán thán hạ bố thí là Đàn Ba-la-mật được đầy đủ? Sự bố thí này tuy có tâm từ bi nhiều và lớn nhưng có khi có trí tuệ hiểu biết, có khi không có trí tuệ hiểu biết. Như người vì cha mẹ thân thuộc mà không tiếc thân mạng, hoặc vì thân chủ mà không tiếc thân mạng. Thế nên biết, vì Bồ câu mà thuộc mà không tiếc thân mạng, là bố thí bậc trung.

Hỏi: Bồ-tát là vì hết thấy chúng sanh, còn chỉ vì cha mẹ, vì thầy chủ thì đó chỉ là vì hết thấy người, cho nên chẳng phải chỉ không tiếc thân mạng mà đã cho là Đàn Ba-la-mật được đầy đủ?

Đáp: Tuy vì hết thấy chúng sanh mà tâm ấy không thanh tịnh. Không biết thân mình là không có tự, không biết người nhận cũng là không người, không chủ, không biết thật tánh của vật bố thí là chẳng thể nói một, chẳng thể nói khác. Đối với ba điều ấy mà tâm chấp trước, ấy là không thanh tịnh, chỉ được phước báo ở thế gian, không thể đi thẳng đến Phật đạo, như nói: Trong Bát-nhã Ba-la-mật, ba sự là bất khả đắc, cũng không chấp trước. Ấy mới là đầy đủ Đàn Ba-la-mật. Cũng vậy, cho đến nói rằng: "Bát-nhã Ba-la-mật là hay phân chia đại địa, thành quách, xóm làng làm bảy phần. Ấy là Bát-nhã Ba-la-mật được đầy đủ" thì sai.

Nên biết, Bát-nhã Ba-la-mật ấy thật vô lượng vô biên, như biển cả. Chư thiên, Thánh nhân, A-la-hán, Bích-chi Phật cho đến Bồ-tát mới hành đạo còn không thể biết bờ bến của nó, chỉ Bồ-tát ở Thập địa mới biết được. Vì sao ông nói hay phân chia được đại địa, thành quách, xóm làng làm bảy phần, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật được đầy đủ? Việc ấy thuộc về pháp toán số, khả năng chia đại địa chỉ là một phần ít của trong Bát-nhã Ba-la-mật thế tục cũng như một hai giọt trong nước biển cả. Thật Bát-nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật ba đời, hay hiển thị thật tướng của hết thấy pháp. Bát-nhã Ba-la-mật không chỗ đến, không chỗ

đi. Tìm nó khắp mọi nơi, không thể được; như huyễn thuật, như tiếng vang, như trăng lồng trong nước, vừa thấy liền mất. Các bậc Thánh vì lòng thương xót, nên tuy một tướng mà dùng nhiều danh tự gọi Bát-nhã Ba-la-mật ấy là kho báu trí tuệ của chư Phật. Còn ông nói quá bậy! Ông nói bốn thứ quán là: Quán Thời, quán Quốc độ, quán Dòng họ, quán Nơi sanh. Trong thời kỳ loài người thọ tám vạn tuổi Phật ra đời, trong thời kỳ thọ bảy, sáu, năm, bốn, ba, hai vạn tuổi Phật ra đời, trong thời kỳ người đời thọ một trăm tuổi là lúc Phật ra đời". Nếu chư Phật thường thương xót chúng sanh thì sao chỉ ra đời trong tám thời kỳ, còn các thời kỳ khác thì không? Phật pháp không đợi thời, cũng như thuốc hay uống lúc nào lành bệnh lúc ấy. Phật pháp cũng như thế, không đợi thời.

Hỏi: Tuy Bồ-tát thương xót chúng sanh, chư Phật không đợi thời nhưng lúc loài người sống lâu quá tám vạn tuổi, nhiều khoái lạc, kiết sử nhiễm ái sâu dày, căn tánh ám độn, thời không phải là lúc có thể giáo hóa. Nếu một trăm tuổi trở xuống, loài người thọ ngắn, khổ hại nhiều, các kiết sử sân hận lại càng sâu dày hơn. Ở hai thời kỳ vui và khổ này, không phải là thời kỳ đắc đạo nên Phật không ra đời?

Đáp: Chư thiên sống ngoài ngàn vạn tuổi, là do nhân duyên đời trước; tuy nhiều khoái lạc, nhiễm ái sâu dày, mà hay đắc đạo, hưởng ở trong loài người không vui hơn. Lúc đủ ba sáu thứ bất tịnh thì dễ giáo hóa. Vì thế nên lúc người thọ tám vạn tuổi Phật nên ra đời, vì người trong lúc đó không bệnh tật, tâm vui, đều có lợi căn phước đức; vì lợi căn phước đức nên dễ đắc đạo.

Lại nữa, thời đức Phật Sư-tử-cổ-âm vương, người thọ mười vạn tuổi, thời đức Phật Minh Vương, người thọ bảy trăm vô số kiếp. Ở nước Phật A-di-đà, người thọ vô lượng vô số kiếp, sao ông nói lúc lúc người thọ tám vạn tuổi Phật không ra đời?

Hỏi: Trong kinh Đại thừa có việc ấy, trong pháp tôi không nói đến mười phương Phật, duy chỉ có quá khứ Thích-ca Văn-ni, Câu-trần-nhã v.v... một trăm Phật; vị lai Di-lặc v.v... năm trăm Phật?

Đáp: Trong luận Đại thừa, do nhiều nhân duyên nói có ba đời mười phương Phật. Vì sao? Vì mười phương thế giới có già, bệnh, chết, dâm, nộ, si v.v... cho nên Phật cần ra đời ở quốc độ đó. Như trong kinh nói: Nếu không có già, bệnh, chết, phiền não thì chư Phật không ra đời".

Lại nữa, nhiều người có nhiều bệnh, nên phải có nhiều thầy thuốc. Trong pháp Thanh-văn các ông, như trong kinh Trường A-hàm, vua Tỳ-sa-môn dùng kệ bạch Phật:

"Khể thủ các Phật quá khứ, vị lai, hiện tại,

Cũng quy mạng Thích-ca Văn Phật".

Kinh ông nói đến khể thủ chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, nói quy mạng Thích-ca Văn Phật. Do đó mà biết hiện tại có các Phật khác. Nếu không có Phật ở các quốc độ khác, thế tại sao trước khể thủ Tam thế Phật, sau mới quy mạng riêng đối với Thích-ca Văn Phật? Vị vua (Tỳ-sa-môn) ấy chưa ly dục, ở nơi đức Phật Thích-ca Văn đấng đạo; vì tâm quá kính ái nên quy mạng, còn đối nơi các Phật khác thì chỉ khể thủ.

Hỏi: Chính miệng Phật nói: Ở một thế gian không có hai Phật ra đời trong một lúc, cũng không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời một lúc; vì thế nên trong hiện tại không thể có các Phật khác?

Đáp: Tuy có lời ấy, mà ông không hiểu nghĩa nó. Phật nói trong một Tam thiên đại thiên thế giới không có hai Phật ra đời cùng một lúc, chứ không phải nói trong mười phương thế giới. Hiện tại không có Phật, như trong thế giới tứ thiên hạ, không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời cùng một lúc; vì đây là người đại phúc đức, không có kẻ oán địch sanh chung một đời, nên bốn châu thiên hạ chỉ có một Chuyển luân Thánh vương. Đức Phật cũng như thế, trong Tam thiên đại thiên thế giới không có hai Phật ra đời. Phật và Chuyển luân Thánh vương, kinh nói như nhau, sao ông tin các tứ châu thiên hạ khác còn có Chuyển luân Thánh vương mà không tin trong Tam thiên đại thiên thế giới khác còn có Phật?

Lại nữa, một Phật không thể độ hết tất cả chúng sanh; nếu một Phật có thể độ hết tất cả chúng sanh, thời có thể không cần các Phật khác mà chỉ một Phật ra đời là đủ. Nhưng như pháp của chư Phật, khi đã độ hết các chúng sanh có thể độ thì nhập diệt, như đèn tắt lửa hết, vì pháp hữu vi là vô thường, tánh không. Vì thế hiện tại phải có các Phật khác.

Lại nữa, chúng sanh vô lượng, khổ cũng vô lượng, cho nên phải có bậc Bồ-tát đại tâm xuất hiện, cũng phải có vô lượng Phật ra đời, độ các chúng sanh.

Hỏi: Như trong kinh nói: "Trong vô lượng năm, Phật mới xuất hiện một lần, như hoa Ưu-đàm-bát-la lâu lâu mới xuất hiện một lần. Nếu mười phương có Phật đầy đủ, vậy Phật dễ xuất hiện, dễ được, không thể gọi là khó vậy?"

Đáp: Không phải vậy! Đây là nói trong một Đại thiên thế giới, trải qua vô lượng năm, lâu lâu Phật mới xuất hiện, chứ không phải nói trong hết thảy mười phương thế giới là khó gặp. Cũng vì người tội lỗi không biết kính, không tinh tấn cầu đạo, nên nói: "Phật trải qua vô lượng năm, lâu lâu xuất hiện một lần. Lại vì chúng sanh ấy có nhiều tội báo, đọa trong ác đạo, vô lượng kiếp còn không nghe danh Phật huống là thấy Phật? Vì hạng người ấy mà nói "Phật xuất thế khó".

Hỏi: Nếu hiện tại mười phương có nhiều Phật, Bồ-tát vậy nay hết thảy chúng sanh đang bị tội ác khổ não, sao không đến độ?

Đáp: Chúng sanh trong vô lượng vô số kiếp tội cấu sâu dày, tuy có các phước thừa, mà không có công đức để được thấy Phật nên không thấy, như kệ nói:

*"Phước báo tốt chưa gần,
Tội suy chưa trừ khử,
Hiện tiền không thể thấy,
Bậc Đại đức hữu lực.
Các Đại đức thánh nhân,
Tâm cũng không phân biệt,
Từ bi với tất cả,
Muốn độ thoát một lần.
Chúng sanh phước đức thực,
Trí tuệ căn cũng lớn,
Nếu là duyên hiện độ,
Tức thời được giải thoát.
Ví như đại Long vương,
Tùy nguyện mà mưa xuống,*

Tội phước theo bản hạnh,

Mỗi mỗi như sở tạo".

Hỏi: Nếu tự có phước đức, tự có trí tuệ, người như vậy Phật độ được; nếu không có phước đức, trí tuệ, Phật không độ. Nếu vậy, đã tự có phước đức, trí tuệ, thì không đợi Phật độ?

Đáp: Phước đức, trí tuệ ấy, nhân duyên từ Phật mà phát xuất. Nếu Phật không ra đời, thì các Bồ-tát đem nhân duyên của mười điều thiện, bốn vô lượng ý, phúc báo tội báo đời sau, các thứ nhân duyên để giáo đạo. Nếu không có Bồ-tát, thì có lời thuyết giảng trong các kinh, người gặp được pháp ấy, nương pháp ấy làm nhân duyên tu hành phước đức.

Lại nữa, người tuy có phước đức, trí tuệ, nhưng nếu Phật không ra đời, thì chỉ thọ báo trong thế gian mà không thể đắc đạo. Nếu gặp Phật ra đời mới có thể đắc đạo, ấy là một lợi ích lớn. Ví như người có mắt, lúc không có mặt trời, thì không thể trông thấy được, cần phải có ánh sáng mặt trời, mới trông thấy được, nên không được nói: "Ta có mắt, cần gì mặt trời". Như Phật nói, nhờ nhân duyên trong và ngoài mới sanh chánh kiến: 1- Theo người khác mà nghe pháp, 2- Tâm tự tư duy đúng như pháp. Do phước đức nên hay sanh thiện tâm, do lợi căn trí tuệ nên hay tư duy đúng như pháp. Do đó biết, do từ nơi Phật mà được.

Những điều luận giải nêu trên như thế, có nhiều chỗ sai lầm. Nay vì muốn tạo luận nghị về Bát-nhã Ba-la-mật, nên không thể tiếp tục bàn rộng các việc khác.

(Hết cuốn 4 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 5

Chương 8

GIẢI THÍCH: "MA-HA TÁT-ĐỒA"

KINH: Ma-ha Tát-đồa (Maha sattva)

LUẬN: Hỏi: Sao gọi là Ma-ha Tát-Đồa?

Đáp: Ma-ha là đại, Tát-Đồa là chúng sanh. Hoặc gọi là dừng tâm, vì tâm người này làm được việc lớn, vì tâm đại dừng mãnh không thối không lui, nên gọi là Ma-ha Tát-Đồa.

Lại nữa, là người đứng đầu bậc nhất trong nhiều chúng sanh, nên gọi là Ma-ha Tát-Đồa.

Lại nữa, ở giữa nhiều chúng sanh, khởi tâm đại từ đại bi, thành lập Đại thừa, thực hành đại đạo, được ở chỗ tối đại, nên gọi là Ma-ha Tát-Đồa.

Lại nữa, thành tựu các tướng của bậc đại nhân, nên gọi là Ma-ha Tát-Đồa.

Tướng Ma-ha Tát-Đồa như trong bài kệ tán Phật nói:

*"Duy một mình Phật là đệ nhất,
Là cha mẹ ba cõi, là Nhất thiết trí,
Ở trong tất cả, không ai bằng,
Cúi lạy Thế Tôn, đáng hy hữu,
Phàm nhân thi ân vì lợi mình,
Đem của bố thí cầu quả báo,
Phật Đại nhân từ không việc ấy,
Lợi cả người oán, thân, thương, ghét".*

Lại nữa, vì có thể thuyết pháp phá trừ các phiền não đại tà kiến, đại ái mạn, đại ngã tâm cho mình và hết thảy chúng sanh, nên gọi là Ma-ha Tát-Đồa.

Lại nữa, chúng sanh mênh mông như biển cả, không đầu, không giữa, không cuối, dù có vị toán sư minh trí, trải qua vô lượng năm tính toán cũng không thể

tính hết. Như Phật dạy Vô-tận-ý Bồ-tát rằng: "Ví như tất cả thế giới trong mười phương, cho đến biên tế của hư không, hợp lại thành một dòng nước, khiến cho vô số vô lượng chúng sanh chung nhau cầm một sợi tóc lấy một giọt nước đem đi. Lại có vô lượng vô số chúng sanh cũng chung nhau cầm một sợi tóc lấy một giọt nước đem đi. Cứ như vậy làm cho dòng nước kia hết sạch không còn, thì số chúng sanh vẫn không tính hết. Với số chúng sanh vô biên, vô lượng, không thể đếm, không thể tư nghì ấy, mà hay cứu vớt hết, làm cho xa lìa khổ não, đặt vào trong chỗ thật vui vô vi an ổn; vì có đại tâm muốn độ nhiều chúng sanh ấy, nên gọi là Ma-ha Tát-Đỏa.

Như trong kinh Bất Khả Tư Nghì, Ưu-bà-di Âu-xá-na nói với Bồ-tát Tu-đạt-na rằng: "Các hàng Bồ-tát Ma-ha-tát, không vì độ một người mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không phải vì hai, ba, cho đến mười người; cũng không phải vì trăm, ngàn, vạn, mười vạn, trăm vạn, một ức, mười trăm ngàn vạn cho đến ức ức; cũng không phải vì A-do-tha ức chúng sanh mà phát tâm. Không phải vì Na-do-tha, không phải vì A-già-đà chúng sanh. Cũng không phải chỉ vì Tần-ba-la, Ca-ca-la, A-ca-la, Bệ-bà-la, Ma-bà-la, Ba-đà, Đa-bà, Tỳ-bà-ha, Bồ-ma, Niệm-ma, A-bà-ca, Ma-già-bà, Tỳ-la-già, Tăng-già-ma, Tỳ-tát-la, Vị-diêm-bà, Tỳ-xà-ca, Ty-lô-ha-tỳ-bạt-đế, Tỳ-ca-đa, Đâu-la, A-bà-la-na, Tha-bà-la, Tỳ-bà-na-bà, Miệu-tã, Độn-na-gia-tã, Hê-ba-la, Tỳ-bà-la, Tát-già-đa, A-bạt-xà-đài, Tỳ-thi-đà, Nê-bà-la, Hê-lê-phù-đà, Ba-ma-đà-dạ, Tỳ-sơ-bà, A-lê-phù-đà, A-lê-tát-tã, Hê-vân-ca, Độ-ư-đa, A-lâu-na, Ma-lâu-đà, Xoa-dạ, Ô-la-đa, Mạt-thù-dạ-ma, Ta-ma-đà, Tỳ-ma-đà, Ba-ma-đà, A-mãn-đà-la, Bà-mãn-đà-la, Thi-bà-la-đà, Hê-la, Vi-la, Đề-la, Chi-la, Sí-la, Thi-la, Tư-la, Ba-la, Di-la, Bà-la-la, Mê-lâu, Sí-lô, Ma-đỗ-la, Tam-mâu-la, A-bà-dạ, Kiến-ma-la, Ma-ma-la, A-đạt-đa, Hê-lâu, Tỳ-lâu-bà, Ca-la-bạt, A-bà-bạt, Tỳ-bà-bạt, Bà-bà, A-la-bà, Ta-bà-bà-la, Mê-la-phù-la, Ma-già-la, Đà-ma-la, Bà-ma-đà, Ni-già-ma, A-bạt-đa, Nê-đề-xá, A-xoá-dạ, Tam-phù-đà, Bà-ma-ma, A-bà-đà, Âu-bà-la, Ba-đầu-ma, Tăng-khư, Già-đề, Âu-ba-già-na, A-tăng-kỳ, A-tăng-kỳ A-tăng-kỳ, Vô lượng, Vô lượng vô lượng, Vô biên, Vô biên vô biên, Vô đẳng, Vô đẳng vô đẳng, Vô số, Vô số vô số, Bất khả kể, Bất khả kể bất khả kể, Bất khả tư nghì, Bất khả tư nghì bất khả tư nghì, Bất khả thuyết, Bất khả thuyết bất khả thuyết. Cũng không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của một quốc độ mà phát tâm.

Cũng không phải vì hai, ba, đến mười trăm ngàn vạn ức ngàn vạn ức A-do-tha, Na-do-tha, cho đến vì số chúng sanh nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết quốc độ mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của một cõi Diêm-phù-đề mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của cõi Câu-đà-ni, Uất-đát-la-việt, Phất-bà-đề mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới, Đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì số chúng của hai, ba, đến mười trăm ngàn vạn ức ngàn vạn ức A-do-tha cho đến Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì cúng dường cung cấp cho một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì cúng dường cung cấp cho Bất khả thuyết bất khả thuyết các đức Phật mà phát tâm.

Không phải vì cúng dường cung cấp cho các đức Phật số nhiều như vi trần của một quốc độ mà phát tâm, cho đến không phải vì cúng dường cung cấp cho các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải làm thanh tịnh một Phật độ mà phát tâm, cho đến không phải vì làm thanh tịnh Phật độ nhiều như số vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì thọ trì pháp của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì thọ trì pháp của các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì làm cho Phật chủng của trong một tam thiên đại thiên thế giới không bị dứt mà phát tâm, cho đến không phải vì làm cho Phật chủng của trong Tam thiên đại thiên thế giới số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới không bị dứt mà phát tâm.

Không phải vì phân biệt biết đại nguyện của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt biết đại nguyện của các đức Phật nhiều như số vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì trang nghiêm một Phật độ mà phát tâm, cho đến không phải vì trang nghiêm Phật độ nhiều như số vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì phân biệt biết chúng hội đệ tử của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt biết chúng hội đệ tử của các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì giữ gìn Pháp luân của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì giữ gìn Pháp luân của các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì biết các tâm của một người.

Không phải vì biết các căn của một người.

Không phải vì biết các kiếp thứ lớp tương tục của trong một Tam thiên đại thiên thế giới.

Không phải vì phân biệt dứt các phiền não của một người mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt dứt các phiền não của nhiều người như số vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Các Bồ-tát Ma-ha-tát ấy nguyện rằng: "Giáo hóa hết thầy mười phương chúng sanh, cúng dường cung cấp hết thầy mười phương chư Phật. Nguyện làm cho hết thầy mười phương Phật độ được thanh tịnh, tâm kiên cố thọ trì hết thầy pháp của mười phương chư Phật, phân biệt biết hết thầy các Phật độ, biết chúng đệ tử của hết thầy chư Phật, phân biệt các tâm của hết thầy chúng sanh, biết đoạn các phiền não cho hết thầy chúng sanh, biết hết các căn của hết thầy chúng sanh". Vì các nguyện ấy, các Bồ-tát phát tâm cầu trú trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Như vậy v.v... lấy mười môn làm đầu, cho đến trăm, ngàn, vạn, ức A-tăng-kỳ môn, đó là môn đạo pháp. Bồ-tát phải biết, phải vào. Thật đạo của các Bồ-tát lược nói như vậy. Hết thầy các pháp đều vào, đều biết, vì trí tuệ mà biết vậy, vì hết thầy Phật độ ở trong Bồ-tát đạo mà trang nghiêm vậy.

Âu-xá-na (Asà) nói: "Thiện nam tử! Tôi nguyện như vậy: Từ khi có thế giới đến nay, hết thầy chúng sanh đều thanh tịnh, hết thầy phiền não đều đoạn trừ". Tu-đạt-na nói: "Ấy là giải thoát gì?" Âu-xá-na đáp: "Ấy là vô ưu an ổn tràng. Tôi chỉ biết được một môn giải thoát ấy, không biết các Bồ-tát có đại tâm như biển cả, hết thầy các Phật pháp đều hay trì thọ. Tâm các Bồ-tát bất động như núi Tu-di. Các Bồ-tát như vị Dược vương, hay trừ hết thầy các phiền não. Các Bồ-tát như mặt trời, hay trừ hết thầy tối tăm. Các Bồ-tát như đất, hay hàm chứa tất cả

chúng sanh. Các Bồ-tát như gió, hay lợi ích tất cả chúng sanh. Các Bồ-tát như lửa, hay đốt tất cả phiền não của ngoại đạo. Các Bồ-tát như mây, hay mưa xuống nước pháp. Các Bồ-tát như mặt trăng, phước đức sáng suốt soi khắp tất cả. Các Bồ-tát như Thích-đề-hoàn-nhơn, thủ hộ hết thảy chúng sanh. Ấy là đạo pháp của Bồ-tát sâu xa, tôi làm sao biết hết được". Do vì các Bồ-tát phát nguyện lớn, muốn được sự lớn, muốn đến chỗ lớn, nên gọi là Ma-ha Tát-Đỏa.

Lại nữa, tướng Ma-ha Tát-Đỏa trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật ấy, Phật tự nói tướng như vậy như vậy, là tướng Ma-ha Tát-Đỏa. Các đệ tử Xa-lợi-phất, Phú-lâu-na v.v... mỗi vị đều nói. Phàm kia, ở trong đây có nói rộng.

Chương 9

GIẢI THÍCH: "BỒ-TÁT CÔNG ĐỨC"

KINH: Điều được Đà-la-ni và các Tam muội, thực hành Không, Vô tướng, Vô tác, đã được Đăng, Nhẫn

LUẬN: Hỏi: Vì sao lấy ba việc ấy mà lần lượt tán thán Bồ-tát Ma-ha-tát?

Đáp: Vì muốn nêu thật công đức của các Bồ-tát, đáng tán thán thì tán thán, đáng tin thì tin; vì chúng sanh không thể tin được pháp thanh tịnh sâu xa, nên lấy ba việc ấy tán thán Bồ-tát.

Lại nữa, trước mới nói danh tự Bồ-tát Ma-ha-tát. Nay nói vì được Đà-la-ni, Tam muội và các công đức Nhẫn v.v... nên gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát.

Hỏi: Đã biết nghĩa thứ lớp, vậy sao gọi là Đà-la-ni? Thế nào là Đà-la-ni?

Đáp: Đà-la-ni, Hán văn là "*Năng trì*" hoặc "*Năng già*". Năng trì là nhóm các thiện pháp, giữ gìn không tán không mất. Vì như đồ hoàn hảo đựng nước, nước không thấm chảy, Năng già là tâm ác bất thiện căn sanh, hay ngăn làm cho không sanh. Nếu muốn làm tội ác, giữ không cho làm, ấy gọi là Đà-la-ni. Đà-la-ni ấy hoặc tương ưng với tâm hoặc không tương ưng với tâm, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, vô sắc, vô đối, không thấy, một trì, một nhập, một ám nhiếp (pháp trì, pháp nhập, hành ám), chín trí trì (trừ tận trí), một thức thức (một ý thức). Trong pháp A-tỳ-đàm giảng nghĩa của Đà-la-ni.

Lại nữa, vị Bồ-tát được Đà-la-ni, thì đối với hết thầy pháp đã được nghe, do niệm lực giữ gìn không mất.

Lại nữa, pháp Đà-la-ni ấy thường đuổi theo Bồ-tát như bệnh sốt rét cách nhật. Pháp Đà-la-ni ấy không rời Bồ-tát như bị quỷ bám. Pháp Đà-la-ni ấy thường thuận theo Bồ-tát như luật nghi thiện bất thiện. Pháp Đà-la-ni ấy giữ gìn Bồ-tát không để rơi xuống hố Nhị-địa, như cha lành thương con, con sắp rơi xuống hố, giữ lại không để rơi.

Lại nữa, Bồ-tát nhờ được lực Đà-la-ni mà hết thầy Ma vương, Ma dân, Ma nhân không thể làm lay động, không thể phá, không thể hơn, như núi Tu-di, miệng người phạm thối không thể lay động.

Hỏi: Pháp Đà-la-ni ấy có mấy thứ?

Đáp: Pháp Đà-la-ni ấy rất nhiều. Có *Văn trì Đà-la-ni*. Người được Đà-la-ni này, hết thấy các pháp ngữ ngôn, tai đã được nghe, đều không quên mất. Lại có *Phân biệt trí Đà-la-ni*. Người được Đà-la-ni này, phân biệt hết các chúng sanh, các pháp lớn, nhỏ, tốt, xấu như kệ nói:

"Các voi, ngựa, vàng

Cây, đá, y phục,

Nam nữ và nước,

Các thứ bất đồng.

Các vật tên một,

Quý tiện khác nhau,

Được Tổng trì này,

Phân biệt được hết".

Lại có *Nhập âm thanh Đà-la-ni*. Vị Bồ tát được Đà-la-ni này, nghe hết ngữ ngôn âm thanh, không mừng không giận. Nếu hết thấy chúng sanh trải qua kiếp số như cát sông Hằng, dùng lời ác mắng nhiếc, tâm Bồ-tát cũng không ghét hận.

Hỏi: Bồ-tát chưa sạch các lậu, làm sao có thể nhẫn được các điều ác đó trải qua kiếp số như cát sông Hằng?

Đáp: Đã nói trước kia rằng được lực Đà-la-ni này nên có thể như thế. Lại nữa, vị Bồ-tát tuy chưa sạch hết lậu, song đại trí lợi căn, có thể tư duy trừ khử tâm sân hận, suy nghĩ rằng: "Nếu nhĩ căn không đến bên tiếng, thì tiếng ác dính vào đâu? Lại như tiếng mắng, nghe liền bay qua, nếu không phân biệt, thì ai sẽ giận? Phạm phu vì tâm trước tự ngã, phân biệt phải trái mới sanh sân hận.

Lại nữa, nếu người biết được rằng ngữ ngôn vừa sanh liền diệt, trước sau không cùng thời, thời sẽ không sân hận. Cũng biết các pháp, bên trong vô chủ, ai mắng, ai sân? Hoặc có người nghe tiếng lạ của địa phương khác, đây bảo là tốt, kia bảo là xấu, tốt xấu không nhất định, nên tuy mắng vẫn không sân. Hoặc có người biết tiếng nói là vô định, thời không giận không mừng. Như người thân ái mà mắng, tuy mắng không giận, không thân ái mà nói lời dữ nghe thì sanh giận. Cũng như khi đi gặp gió mưa thì vào nhà hoặc cầm dù, khi đi gặp đất có gai thì mang giày dép, lạnh quá thì đốt lửa, lúc nóng thì tìm nước. Những hoạn nạn

như thế chỉ đi tìm cách ngăn che chứ không sân hận. Đối các việc hung ác mắng chửi cũng như vậy, chỉ dùng từ bi ngăn dứt các ác đó chứ không sanh tâm giận.

Lại nữa, Bồ-tát biết các pháp là bất sanh, bất diệt, tánh nó đều không, nếu gặp người sân hận mắng nhiếc, hoặc đánh, hoặc giết, đều như mộng, như biến hóa, thì còn ai giận, ai mắng?

Lại nữa, nếu có người như chúng sanh trong hằng hà sa kiếp, tán thán, cúng dường y, thực, ngọa cụ, y dược, hoa hương, anh lạc, tâm của vị Bồ-tát chắc hẳn vẫn không lay động, không mừng không đấm.

Hỏi: Đã biết các nhân duyên khiến các Bồ-tát không sân hận, nhưng chưa biết tại sao khi thật sự tán thán công đức mà vẫn không vui mừng?

Đáp: Biết các thứ cúng dường cung kính đều là vô thường, nay vì có nhân duyên nên đến tán thán cúng dường, sau lại có nhân duyên khác thì lại sân hận, hoặc đánh hoặc giết; vì thế nên được tán thán mà không mừng.

Lại nữa, do vì ta có công đức trí tuệ nên đến tán thán cúng dường, đó là tán thán công đức chứ đâu phải tán thán ta; ta vì sao mà mừng?

Lại nữa, người ấy vì cầu quả báo nên ở nơi ta tạo nhân duyên cúng dường ta để làm công đức, cũng như người vì gieo lúa mà tưới tắm sửa sang, đất cũng không mừng.

Lại nữa, nếu người cúng dường ta, ta nếu vui mừng thọ nhận, thì phước ta mỏng đi mà phước người kia cũng ít cho nên không mừng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp như mộng, như tiếng vang vậy có ai khen, ai mừng? Ta chưa được thoát khỏi ba cõi, các lậu chưa dứt sạch, chưa được Phật đạo, tại sao được tán thán mà mừng? Nếu đáng mừng thì chỉ có một mình Phật, vì sao? Vì đã đầy đủ hết thấy công đức.

Thế nên Bồ-tát khi được tán thán, cúng dường, cung cấp, tâm không sanh mừng. Các tướng như thế gọi là Nhập âm thanh Đà-la-ni.

Lại có *Danh tịch diệt Đà-la-ni, Vô biên triền Đà-la-ni, Tùy địa quán Đà-la-ni, Oai đức Đà-la-ni, Hoa nghiêm Đà-la-ni, Tịnh âm Đà-la-ni, Hư không tạng Đà-la-ni, Hải tạng Đà-la-ni, Phân biệt chư pháp địa Đà-la-ni, Minh chư pháp nghĩa Đà-la-ni.*

Lược nói năm trăm Đà-la-ni môn như vậy. Nếu nói rộng thời có vô lượng. Do vậy nên nói các Bồ tát đều được Đà-la-ni.

Các Tam muội là ba Tam muội: Không, Vô tác, Vô tướng.

Có người nói: "Quán năm uẩn vô ngã, vô ngã sở; ấy gọi là Không. Trú ở Không tam muội ấy, không vì đời sau mà khởi ba độc, ấy gọi là Vô tác. Duyên pháp lìa mười tướng là năm trần, nam, nữ, sanh, trụ, diệt; ấy gọi là Vô tướng".

Có người nói: "Trú trong tam muội ấy, thì biết được thật tướng của tất cả pháp là tất cả không, ấy gọi là Không tam muội. Biết Không ấy rồi không làm. Thế nào là không làm? Là không xem các pháp hoặc không hoặc bất không, hoặc có hoặc không v.v... như bài kệ Phật thuyết trong kinh Pháp Cú:

*"Thấy có thời sợ hãi,
Thấy không cũng sợ hãi,
Cho nên không trước có
Và cũng không trước không".
Ấy gọi là Vô tác tam muội.*

Thế nào là Vô tướng tam muội? Hết thấy pháp không có tướng, hết thấy pháp không thọ, không trước, *ấy gọi là Vô tướng tam muội*, như kệ nói:

*"Ngôn ngữ đã lặng,
Tâm hành cũng diệt,
Bất sinh bất diệt,
Như tướng niết-bàn".*

Lại nữa, mười tám *Không*, *ấy gọi là Không tam muội*. Trong các thứ hữu (sanh hữu, bản hữu, tử hữu, trung hữu, nghiệp hữu) tâm không cầu, *ấy gọi là Vô tác tam muội*. Hết thấy các pháp tướng phá hoại, không nhớ nghĩ, *ấy gọi là Vô tướng tam muội*.

Hỏi: Có nhiều thứ pháp Thiên định, sao chỉ nói riêng ba Tam muội này?

Đáp: Vì ở trong ba Tam muội ấy mà tư duy là gần với Niết-bàn, khiến tâm người không cao không hạ, bình đẳng bất động, các định khác không được như vậy; vì

thể nói riêng ba Tam muội. Trong các định khác hoặc tâm ái nhiều, hoặc mạn nhiều, hoặc kiến nhiều, còn trong ba Tam muội ấy có nghĩa thật lợi bậc nhất, là cửa ngõ được Niết-bàn; vì thế trong các pháp Thiền định lấy ba pháp định ấy làm ba cửa giải thoát, cũng gọi là ba Tam muội. Ba Tam muội ấy thật là Tam muội, các định khác cũng được gọi là định.

Lại nữa, trừ Bốn thiền căn bản, từ Vị đáo địa trở lên cho đến Hữu đỉnh gọi là Định, cũng gọi là Tam muội, chẳng phải là Thiền. Bốn thiền cũng gọi là Định, cũng gọi là Thiền, cũng gọi là Tam muội. Các định khác cũng gọi là Định, cũng gọi là Tam muội. Như các pháp định: Bốn Vô lượng tâm, bốn Biện tài, sáu Thần thông, tám Bội xả, tám Thắng xứ, chín thứ Đệ định, mười Nhất thiết xứ v.v...

Lại có người nói: "Hết thầy pháp Tam muội có ba mươi hai thứ, có người nói sáu mươi lăm thứ, có người nói năm trăm thứ. Vì pháp Đại thừa rất lớn nên có vô lượng Tam muội, là: Tam muội Biến pháp tánh trang nghiêm, Tam muội năng chiếu tất cả pháp trong ba đời, Tam muội Không phân biệt biết quán cùng để pháp tánh, Tam muội Vào Phật pháp không đày, Tam muội Như hư không chiếu vô để vô biên, Tam muội Quán hạnh lực của Như lai, Tam muội Phật vô úy trang nghiêm lực tần thân, Tam muội Xoay chứa muôn pháp tánh, Tam muội Mặt trăng chóng biến khắp hết thầy thế giới không ngăn ngại, Tam muội Pháp vân quang trang nghiêm cùng khắp... Bồ-tát được vô lượng tam muội như thế.

Lại nữa, trong phẩm Ma-ha Diễn của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, lược nói thì có một trăm lẻ tám Tam muội. Đầu tiên gọi là Tam muội Thủ lăng nghiêm, cho đến Tam muội Hư không không trước không nhiễm. Rộng nói thì có vô lượng Tam muội. Vì vậy nên nói các Bồ-tát được các Tam muội, thực hành Không, Vô tướng, Vô tác.

Hỏi: Trước nói Bồ-tát được các tam muội, cứ sao nay lại nói thực hành Không, Vô tướng, Vô tác?

Đáp: Trước nói tên tam muội, chưa nói tướng tam muội, nay muốn nói tướng cho nên nói thực hành Không, Vô tác, Vô tướng. Nếu có người thực hành Không, Vô tướng, Vô tác; ấy gọi là được Thật tướng tam muội, như kệ nói:

"Nếu giữ giới thanh tịnh,

Gọi thật là Tỳ-kheo,

Nếu có thể quán Không,

Gọi là Thật tam muội.

Nếu có thể tinh tấn,

Gọi là người hành đạo.

Nếu có được Niết-bàn,

Ấy gọi là thật vui".

KINH: "Đã được Đăng, Nhẫn"

Hỏi: Thế nào là Đăng? Thế nào là Nhẫn?

Đáp: Có hai thứ Đăng là Chúng sanh đăng, Pháp đăng. Nhẫn cũng có hai thứ là Chúng sanh nhẫn, Pháp nhẫn. Thứ nào là Chúng sanh đăng? Đối với tất cả chúng sanh, tâm bình đẳng, niệm bình đẳng, ái bình đẳng, lợi bình đẳng, *ấy gọi là Chúng sanh đăng.*

Hỏi: Từ bi lực đối với hết thảy chúng sanh nên niệm bình đẳng, không nên quán bình đẳng, vì sao? Vì Bồ-tát hành thật đạo, không điên đảo, đúng như pháp tướng. Vì sao mà đối với người thiện, người bất thiện, người lớn, người nhỏ và súc sanh, mà lại xem một mực bình đẳng? Trong người bất thiện, thật có tướng bất thiện; trong người thiện, thật có tướng thiện? Người lớn, người nhỏ, người và súc sanh cũng như vậy. Như tướng trâu ở nơi trâu, tướng ngựa ở nơi ngựa, tướng trâu không ở trong tướng ngựa, tướng ngựa không ở trong tướng trâu, vì ngựa không làm trâu. Chúng sanh mỗi mỗi có tướng riêng, làm sao một mực quán xem là bình đẳng mà không rơi vào điên đảo?

Đáp: Nếu tướng thiện, tướng bất thiện là có thật, thì Bồ-tát phải rơi vào điên đảo, vì sao? Vì phá hoại pháp tướng, nhưng vì các pháp chẳng phải thật tướng thiện, chẳng phải thật tướng bất thiện, chẳng phải tướng nhiều, chẳng phải tướng ít, chẳng phải người, chẳng phải súc sanh, chẳng phải một, chẳng phải khác; vì lẽ ấy, ông vẫn nạn không đúng, như kệ thuyết về các pháp tướng:

"Bất sanh bất diệt.

Bất đoạn bất thường,

Bất nhất bất dị,

Bất khứ bất lai.

Pháp nhân duyên sanh,

Dứt các hý luận,

Phật thuyết như vậy,

Tôi kính lễ Ngài".

Lại nữa, đối với hết thầy chúng sanh, không trước các thứ tướng, tướng chúng sanh, tướng không, một mực bình đẳng không khác. Quán như vậy, *ấy gọi là Chúng sanh đẳng*. Nếu người ở trong đó tâm bình đẳng không ngăn ngại, thẳng vào không lui,

ấy gọi là đẳng, nhẫn. Bồ-tát được đẳng, nhẫn thời đối với hết thầy chúng sanh, không giận, không náo hại, như mẹ lành thương con, như kệ nói:

"Quán âm thanh như tiếng vang,

Thân hành như bóng trong gương,

Người quán được như thế,

Làm sao mà không nhẫn?".

Ấy gọi là Chúng sanh đẳng, nhẫn.

Thế nào gọi là Pháp đẳng, nhẫn? Pháp thiện, pháp bất thiện, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi v.v... với các pháp như vậy mà vào bất nhị pháp môn, vào thật pháp tướng môn. Vào như vậy rồi, ở trong đó, khi thâm nhập thật tướng các pháp, thì tâm nhẫn mà trực nhập, không tránh, không ngại, *ấy gọi là Pháp đẳng, nhẫn*, như kệ nói:

"Chư pháp bất sanh bất diệt,

Phi bất sanh bất diệt.

Cũng bất sanh diệt phi bất sanh diệt,

Cũng phi bất sanh diệt phi phi bất sanh diệt".

Đã được giải thoát (lìa khỏi tà kiến gọi là giải thoát), không, phi không (không thủ nơi không nên gọi là phi không) v.v... thầy đều xả bỏ, diệt các hý luận, đường ngôn ngữ dứt, thâm nhập Phật pháp, tâm thông suốt không ngại, bất động bất

thối, gọi là *Vô sanh nhĩ*. Đó là cửa ban đầu hỗ trợ Phật pháp, vì vậy nói "Đã được đặng, nhĩ".

KINH: Được vô ngại Đà-la-ni.

LUẬN: *Hỏi:* Trước đã nói các Bồ-tát được Đà-la-ni. Nay vì sao lại nói được Vô ngại Đà-la-ni?

Đáp: Vì Vô ngại Đà-la-ni là tối đại. Như trong tất cả tam muội, tam muội vương tam muội là tối đại; như vua trong loài người, như Vô ngại giải thoát trong các giải thoát. Như vậy trong tất cả Đà-la-ni, Vô ngại Đà-la-ni là lớn, cho nên trùng thuyết.

Lại nữa, trước nói các Bồ-tát đã được Đà-la-ni, không biết ấy là Đà-la-ni gì? Có tiểu Đà-la-ni như của Chuyển luân Thánh vương, tiên nhân v.v... có được. Có Văn trì Đà-la-ni, Phân biệt chúng sanh Đà-la-ni, Quy mạng cứu hộ bất xả Đà-la-ni ... Các tiểu Đà-la-ni như vậy, các người khác cũng có được. Còn Vô ngại Đà-la-ni ấy, hàng ngoại đạo, Thanh-văn, Bích-chi Phật, tân học Bồ-tát đều không có được. Chỉ các Bồ-tát đủ vô lượng phước đức, trí tuệ, đại lực là có Đà-la-ni ấy, cho nên nói riêng.

Lại nữa, hàng Bồ-tát ấy, tự lợi đã đầy đủ, chỉ muốn lợi tha, thuyết pháp giáo hóa vô tận, tất lấy Vô ngại Đà-la-ni làm căn bản; vì thế, các Bồ-tát thường thực hành Vô ngại Đà-la-ni.

KINH: Được ngũ thông.

LUẬN: Như ý, Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Tha tâm trí, tự biết túc mạng.

- **Thế nào là Như ý thông (Riddhi)?** Như ý thông có ba thứ là: Năng đáo, Chuyển biến và Thánh như ý. Năng đáo có bốn thứ: 1- Thân năng phi hành như chim, không ngại. 2- Dời xa lại gần, không đi qua mà đến. 3- Lặn ở đây hiện ở kia. 4- Trong một khoảnh khắc có thể đến được. Chuyển biến là lớn biến làm nhỏ, nhỏ biến làm lớn; một biến thành nhiều, nhiều biến thành một, có thể chuyển biến mọi vật. Hàng ngoại đạo chuyển biến không lâu quá bảy ngày, chư Phật và đệ tử chuyển biến tự tại, không có lâu mau. Thánh như ý là đối với vật bất khả ái bất tịnh của sáu trần bên ngoài, có thể quán làm cho nó tịnh, vật khả ái thanh tịnh, có thể quán làm cho nó bất tịnh. Thánh như ý ấy, chỉ có Phật mới có được. Như ý thông ấy, từ trong bốn Như ý túc mà ra. Như ý túc thông v.v... ấy, vì duyên theo sắc, thứ lớp phát sanh, nên không thể có được trong cùng một lúc.

- **Thế nào là Thiên nhãn thông?** Với mắt được sắc thanh tịnh tứ đại của Sắc giới tạo nên, ấy gọi là Thiên nhãn thấy được chúng sanh và các vật trong lục đạo ở cả tự địa và hạ địa; các sắc hoặc gần hoặc xa, hoặc thô hoặc tế, đều có thể soi thấy. Thiên nhãn ấy có hai thứ: 1- Do quả báo mà được. 2- Do tu mà được. Trong ngũ thông ấy, Thiên nhãn thông do tu mà được, không phải do quả báo được, vì có sao? Vì thường nhớ nghĩ các thứ quang minh mà được. Có người nói: Các hàng Bồ-tát ấy vì được lực vô sanh pháp nhẫn nên không thuộc trong sáu đạo, nhưng chỉ vì giáo hoá chúng sanh mà dùng Pháp thân hiện ra trong mười phương ba cõi; còn các Bồ-tát chưa chứng Pháp thân thì Thiên nhãn do tu đắc hoặc do báo đắc.

Hỏi: Công đức của các Bồ-tát ấy hơn A-la-hán, Bích-chi Phật; vậy có sao lại tán thán Thiên nhãn là thứ công đức nhỏ mà phàm phu cũng có chứ không tán thán Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn của các Bồ-tát?

Đáp: Có ba loại Thiên: 1- Giả hiệu thiên, 2- Sanh thiên, 3- Thanh tịnh thiên. Chuyển luân Thánh vương, các đại vương khác v.v...; ấy là Giả hiệu thiên. Tứ trời Tứ thiên vương, cho đến trời Hữu đĩnh; ấy là Sanh thiên. Chư Phật và pháp thân Bồ-tát, Bích-chi Phật, A-la-hán; ấy là Thanh tịnh thiên. Thanh tịnh thiên ấy, tu được Thân nhãn, ấy gọi là Thiên nhãn thông. Thiên nhãn thanh tịnh của pháp thân Bồ-tát, hết thấy ly dục, ngũ thông hàng phàm phu không thể có được, Thanh-văn và Bích-chi Phật cũng không có được, vì có sao? Vì tiểu A-la-hán, tiểu dụng tâm thì thấy được một ngàn thế giới, đại dụng tâm thì thấy được hai ngàn thế giới. Đại A-la-hán tiểu dụng tâm thì thấy hai ngàn thế giới, đại dụng tâm thì thấy ba ngàn Đại thiên thế giới, Bích-chi Phật cũng vậy, *ấy gọi là Thiên nhãn thông.*

- **Thế nào là Thiên nhĩ thông?** Với tai được sắc thanh tịnh tứ đại của cõi Sắc tạo nên, nghe được hết thấy tiếng, tiếng trời, tiếng người, tiếng của ba ác đạo. Thế nào là được Thiên nhĩ thông do tu đắc? Vì thường ức niệm các thứ tiếng, *ấy gọi là Thiên nhĩ thông.*

- **Thế nào là biết Túc mạng thông?** Thường ức niệm việc của mình trải qua ngày, tháng, năm đến lúc ở trong thai, cho đến trong đời quá khứ, một đời, mười đời, trăm đời, ngàn vạn ức đời, cho đến bậc đại A-la-hán, Bích-chi Phật biết tám đại vạn kiếp, các đại Bồ-tát và Phật biết vô lượng kiếp, *ấy gọi là Thần thông biết Túc mạng.*

- **Thế nào là Thần thông biết Tha tâm?** Biết Tha tâm hoặc có ô cầu, hoặc không ô cầu, khi tự quán tâm sanh, trụ, diệt, thường ức niệm cho nên được Tha tâm thông.

Lại nữa, quán tướng mừng, tướng giận, tướng sợ, tướng hãi của người khác. Thấy tướng ấy rồi, vậy sau biết tâm. Ấy là cửa ban đầu của Tha tâm trí.

Ấy là lược nói ngũ Thông.

KINH: Nói ra ắt tìn thọ.

LUẬN: Trời, Người, Rồng, A-tu-la v.v... và tất cả đại nhân, đều tìn thọ lời kia, ấy là quả báo của bất ý ngữ. Các người bị quả báo ý ngữ, tuy có nói thực mà mọi người đều không tìn thọ, như kệ nói:

*"Bị đoạ trong ngạ quỷ,
Lửa cháy từ miệng ra,
Bốn hướng phát tiếng lớn,
Là báo của lỗi miệng.
Tuy có nhiều hiểu biết,
Thuyết pháp giữa đại chúng,
Vì nghiệp không thành tìn,
Nên không ai tìn thọ.
Nếu muốn rộng đả văn,
Được mọi người tìn thọ,
Cho nên hãy chí thành,
Không nên nói thêu dệt."*

KINH: Không còn biếng nhác.

LUẬN: Biếng nhác phá hỏng tài lợi, phúc lợi của người tại gia, phá hỏng cái vui sanh Thiên và vui Niết-bàn của người xuất gia. Tại gia xuất gia thanh danh đều diệt. Lỗi bốn giặc lớn không gì hơn biếng nhác, như kệ nói:

*"Biếng nhác mấy thiện tâm,
Sĩ ám phá trí minh,
Diệu nguyện đều bị diệt,
Nghiệp lớn cũng đã mất".*

Vì vậy nên nói "Không còn biếng nhác"

KINH: Đã bỏ lợi dưỡng và tiếng tăm.

LUẬN: Sự lợi dưỡng ấy như giặc, phá hoại gốc rễ công đức. Ví như trời mưa đá làm tổn hại ngũ cốc. Lợi dưỡng tiếng tăm cũng như thế, phá hoại lúa công đức, không tăng trưởng được. Như Phật nói ví dụ: Thí như sợi giây bằng lông trời buộc người làm cho đứt da gãy xương, người tham lợi dưỡng làm đứt mất gốc rễ công đức cũng lại như thế, như kệ nói:

*"Được vào rừng Chiên-đàn,
Mà chỉ nhặt lấy lá,
Đã vào núi bảy báu,
Mà lại lấy thủy tinh.
Có người vào Phật pháp,
Không cầu vui Niết-bàn,
Lại cầu lợi cúng dường,
Hạng ấy là tự dối.
Thế nên đệ tử Phật,
Muốn được vị cam lồ,
Hãy vứt bỏ tạp độc,
Cần cầu vui Niết-bàn.
Ví như mưa đá dữ,
Làm hư hại ngũ cốc,*

*Nếu đắm lợi cúng dường,
Phá tâm quý, đầu đà (Dhùta).
Đời này mất thiện căn,
Đời sau đọa địa ngục,
Như Đề-bà-đạt-đa,
Vì lợi dưỡng tự đọa".*

Vì thế nên nói "Đã bỏ lợi dưỡng và tiếng tăm".

KINH: *Thuyết pháp mà không mong cầu.*

LUẬN: Tâm đại từ thương xót, vì chúng thuyết pháp, không vì cơm áo tiếng tăm, thế lực mà thuyết, mà vì đại từ bi, vì tâm thanh tịnh, vì được Vô sanh pháp nhẫn, như kệ nói:

*"Đa văn, biện tuệ, nói năng hay,
Thuyết pháp êm đẹp chuyển lòng người.
Tự không như pháp, hạnh bất chánh,
Thí như mây sấm mà không mưa.
Bác học, đa văn có trí tuệ,
Ngọng miệng vụng lời không khéo léo,
Không thể hiển bày tạng Pháp bảo,
Ví như không sấm mà mưa nhỏ.
Không rộng học vấn, không trí tuệ,
Không thuyết pháp được, không hành tốt,
Pháp sư tệ ấy, không tâm quý,
Ví như mây ít, không sấm mưa.
Đa văn, quảng trí, nói năng hay,*

*Khéo nói các pháp chuyển lòng người,
Hành pháp, tâm chánh không sợ sệt,
Như mây sấm lớn đổ mưa to
Đại tướng của pháp cầm gương pháp,
Chiếu sáng Phật pháp, kho trí tuệ,
Trì tụng giảng rộng, rung linh pháp,
Như thuyền giữa biển độ hết thầy.
Cũng như Ông chúa nhóm các vị,
Thuyết như lời Phật, theo ý Phật,
Giúp Phật sáng pháp, độ chúng sanh,
Pháp sư như thế thật khó gặp".*

KINH: Qua đến bờ thậm thâm Pháp nhãn.

LUẬN: Thế nào là Pháp thậm thâm? Mười hai nhân duyên, ấy là Pháp thậm thâm. Như Phật bảo A-nan: "Pháp mười hai nhân duyên ấy rất sâu, khó hiểu, khó biết".

Lại nữa, lìa hẳn sáu mươi hai lưới tà kiến do nương đời quá khứ, vị lai phát sanh, ấy là Pháp thậm thâm. Như Phật bảo Tỳ-kheo: "Kẻ phàm phu vô văn, nếu muốn tán thán Phật, điều họ tán thán rất ít, đó là hoặc tán thán về giới thanh tịnh, hoặc tán thán sự xa lìa các dục. Nếu tán thán được Pháp thậm thâm khó hiểu khó biết ấy mới thật là tán thán Phật". Điều này trong kinh Phạm Võng có nói rộng.

Lại nữa, ba môn giải thoát, ấy gọi là Pháp thậm thâm. Như trong Kinh Phật thuyết Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, hàng chư thiên tán thán rằng: "Thế Tôn! Pháp ấy thậm thâm!". Phật nói: "Pháp thậm thâm chính Không là nghĩa ấy. Vô tác, Vô tướng là nghĩa ấy".

Lại nữa, hiểu rõ tướng hết thầy pháp là chân thật, không thể phá, không thể động; ấy là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, trừ tâm tưởng trí lực bên trong, mà chỉ định tâm trú ở trong thật tướng thanh tịnh của các pháp. Cũng như khi khí nóng hưng thịnh, chẳng phải màu vàng mà thấy màu vàng, đó là do tâm tưởng trí lực, đối với các pháp thấy thay đổi, ấy là pháp nông cạn. Ví như người có mắt thanh tịnh, khi không có khí nóng thì đúng như thực thấy màu vàng là màu vàng. Cũng vậy, trừ tâm tưởng trí lực ở bên trong, được tuệ nhãn thanh tịnh thấy thật tướng của các pháp. Cũng như thủy tinh thật, để vào nơi vật có màu vàng thì tùy theo đó mà thành màu vàng; màu xanh, đỏ, trắng đều tùy theo mà biến đổi. Tâm cũng như thế, hạng phàm phu do tâm tưởng trí lực bên trong mà thấy các pháp với dị tướng. Quán thật tướng của các pháp là phi không, phi bất không, bất hữu, phi bất hữu. Trong pháp ấy thâm nhập không lay chuyển, không ngăn ngại; ấy gọi là "Qua đến bờ thậm thâm pháp nhãn". "Qua đến" nghĩa là được thậm thâm pháp. Được đầy đủ, không ngăn ngại, được qua bờ bên kia, ấy gọi là qua đến bờ (độ).

KINH: Được sức vô úy.

LUẬN: Các Bồ-tát thành tựu Bốn lực vô sở úy.

Hỏi: Như Bồ-tát việc phải làm chưa làm xong, chưa được Nhất thiết trí, vì sao nói là "Được bốn vô sở úy"?

Đáp: Vô sở úy có hai thứ: Bồ-tát vô sở úy và Phật vô sở úy. Các Bồ-tát ấy tuy chưa được Phật vô sở úy nhưng được Bồ-tát vô sở úy, cho nên gọi là "Được Vô sở úy".

Hỏi: Những gì là bốn Vô sở úy của Bồ-tát?

Đáp: 1- Do giữ gìn được tất cả pháp đã được nghe, do được các Đà-la-ni, do thường ức niệm không quên, nên ở trong chúng thuyết pháp mà không sợ sệt. 2- Do biết nhân duyên ý dục giải thoát của hết thầy chúng sanh, lợi căn độn căn, rồi tùy theo chỗ thích hợp mà thuyết pháp, nên Bồ-tát ở giữa đại chúng thuyết mà không sợ sệt. 3- Không thấy có ai từ phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên dưới đến nạn vẫn làm cho ta không thể đúng như pháp mà giải đáp; vì không thấy một chút ít tướng như vậy, nên ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ sệt. 4- Hết thầy chúng sanh lắng nghe lãnh thọ hay vẫn nạn, tùy ý đúng như pháp mà giải đáp, khéo đoạn trừ mối nghi cho hết thầy chúng sanh, nên Bồ-tát ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ sệt.

KINH: Vượt qua các Ma sự.

LUẬN: Ma có bốn thứ: 1- Phiền não ma, 2- Âm ma, 3- Tử ma, 4- Tha-hóa-tự-tại-thiên-tử ma. Các Bồ-tát ấy do được Bồ-tát đạo nên phá Phiền não ma. Do được pháp tánh thân nên phá Âm ma. Do được đạo, được pháp tánh thân nên phá Tử ma. Do thường nhất tâm, do tâm không dính một nơi nào, do vào bất động tam muội, nên phá Tha-hóa-tự-tại-thiên-tử ma; vì thế nên nói: "Vượt qua các Ma sự".

Lại nữa, trong phẩm Giác Ma của kinh Bát-nhã ấy, Phật tự nói đến Ma nghiệp, Ma sự. Ma nghiệp, Ma sự ấy đều đã vượt qua, nên gọi là "Đã vượt qua Ma sự".

Lại nữa, trừ thật tướng của các pháp, tất cả pháp tàn dư đều là Ma. Như các phiền não, kiết sử, dục, phược, thủ, triền, ám, giới, nhập, Ma vương, Ma dân, Ma nhân, những điều như vậy đều gọi là Ma.

Hỏi: Chỗ nào bói các kiết sử, dục, phược v.v... đều gọi là Ma?

Đáp: Trong kinh Tạp tạng, Phật nói kệ với Ma vương rằng:

*"Dục là đạo quân đầu của người,
Ưu sầu là đạo quân thứ hai,
Đói khát là đạo quân thứ ba,
Ái là đạo quân thứ tư.
Đạo quân thứ năm là ham ngủ,
Sợ hãi là đạo quân thứ sáu,
Nghĩ là đạo quân thứ bảy,
Ngậm độc là đạo quân thứ tám,
Đạo quân thứ chín là lợi dưỡng
Và dẫm trước tiếng tăm hư vọng,
Đạo quân thứ mười là tự cao,
Khinh mạn với người khác.
Đám quân của người như vậy,*

Mọi người ở trong thế gian
Và hết thấy hàng chư thiên,
Không một ai phá nổi.
Ta dùng mũi tên trí tuệ,
Lúc tu định trí tuệ,
Dẹp phá ma quân người,
Như bình đất chìm nước.
Nhất tâm tu trí tuệ,
Để cứu độ hết thầy,
Đệ tử ta tinh tấn,
Thường niệm tu trí tuệ.
Tùy thuận hành đúng pháp,
Chắc được đến Niết-bàn,
Dẫu người không muốn buông,
Ta vẫn đến chỗ người không đến.
Ma vương nghe thế rồi,
Ưu sầu mà bỏ đi.
Bộ đảng Ma ái ấy,
Cũng mất không hiện nữa.
Ấy gọi là Ma kiết sử".

Hỏi: Năm uẩn, Mười tám giới, Mười hai xứ, chỗ nào nói là Ma?

Đáp: Khi ở trong núi Mạc-câu-la, Phật dạy đệ tử La-đà: "Sắc uẩn là Ma. Thọ, tưởng, hành, thức cũng là Ma".

Lại nữa, nếu muốn làm thân có sắc trong vị lai, ấy là chỗ động; nếu muốn làm thân không sắc ấy cũng là chỗ động; nếu muốn làm thân có tướng, không tướng, phi hữu tướng, phi vô tướng, ấy là tất cả chỗ động. Động là bị Ma trói buộc, không động thời không bị trói buộc, từ chỗ ác được giải thoát. Trong đây nói uẩn, giới, nhập là Ma, còn Tự-tại-thiên-tử Ma, Ma dân, Ma nhân, tức là Ma thời không cần phải nói.

Hỏi: Sao gọi là Ma?

Đáp: Đoạt mất tuệ mạng, phá hoại đạo pháp công đức thiện căn; ấy gọi là Ma. Bọn người ngoại đạo cũng nói rằng, đó là chúa dục, cũng là mũi tên họa, cũng gọi là năm mũi tên (ngũ dục), phá hỏng các việc thiện. Trong Phật pháp gọi là Ma-la. Nghiệp ấy, sự ấy, gọi là Ma sự. Ma sự của những gì? Như trong phẩm Giác Ma nói rõ.

Lại nữa, nhân duyên của kiết sử làm cho loài người xoay chuyển trong thế gian thọ khổ vui, cũng là nhân duyên của Ma vương lực. Ma ấy là oán thù của chư Phật, là giặc của Thánh nhân, phá hoại hết thầy sự nghiệp của những người ngược dòng sanh tử, không còn thích Niết-bàn, ấy gọi là Ma.

Ma ấy có ba việc: 1- Nói phô, cười cợt, ca múa, nhìn bậy v.v..., những việc như vậy đều từ tham ái sanh. 2- Trói buộc, đánh đập, tra khảo, châm chích, cắt chặt v.v..., những việc như vậy đều từ sân sanh. 3- Lấy lửa đốt thân, chịu rét, nhổ tóc, chịu đói, nhảy vào lửa, nhảy vào vực thẳm, nhảy từ chót cao v.v....., những việc như vậy đều từ ngu si sanh.

Lại những việc tội lỗi to lớn, bất tịnh, nhiễm trước thế gian, đều là Ma sự. Ganh ghét điều lợi ích, không cần biết Niết-bàn và Niết-bàn đạo cũng là Ma sự. Chìm trong biển khổ lớn, không tự giác tri, vô lượng những điều như thế đều là Ma sự. Đã vứt bỏ các thứ đó, ấy là "vượt qua các Ma sự".

KINH: Hết thầy nghiệp chướng đều được giải thoát.

LUẬN: Hết thầy ác nghiệp được giải thoát, ấy gọi là nghiệp chướng được giải thoát.

Hỏi: Có ba thứ chướng, là phiền não chướng, nghiệp chướng, báo chướng; tại sao bỏ qua hai chướng mà chỉ nói đến nghiệp chướng?

Đáp: Trong ba chướng, nghiệp lực lớn hơn cả. Chứa nhóm các nghiệp cho đến trong trăm ngàn vạn kiếp không mất, không cháy, không hoại, khi cùng hiệp với

quả báo mà cũng không mất. Các nghiệp ấy tồn tại lâu dài cho đến khi hòa hợp cùng quả báo. Như hạt giống lúa cỏ ở dưới đất khi gặp thời tiết thuận lợi thì mọc, không mất không hoại. Chư Phật là bậc Nhất thiết trí, tôn trọng bậc nhất như núi chúa Tu-di, còn không thể chuyển đổi các nghiệp, huống là người phàm như kẻ nói:

*"Xe sanh tử chở người,
Các phiền não kết nghiệp,
Có sức lớn tự tại xoay chuyển,
Không ai cấm ngăn được.
Tự tạo nghiệp đời trước,
Chuyển làm đủ các hình.
Nghiệp lực là rất lớn,
Thế gian không gì sánh,
Nghiệp đời trước tự tại,
Đất người chịu quả báo,
Do nghiệp lực luân chuyển,
Quay trong biển sanh tử.
Nước biển cả khô sạch,
Đất núi Tu-di tiêu,
Nghiệp nhân duyên đời trước,
Không cháy cũng không mất.
Các nghiệp tích tập từ lâu
Chạy theo kẻ tạo nghiệp,
Cũng ví như chủ nợ,
Chạy đuổi không rời con nợ.*

Quả báo của các nghiệp,
Không ai lay chuyển được,
Cũng không chỗ trốn tránh,
Cũng không thể van xin (mà khỏi).
Nghiệp theo đuổi không rời,
Chúng sanh trong ba cõi,
 Như Kha-lê-la-bạt,
Nghiệp ấy, Phật đã nói.
 Như gió qua chỗ trống,
Như nước không chảy ngược,
 Hư không không thọ hại,
Không nghiệp cũng như thế.
Lực các nghiệp vô lượng,
Không theo kẻ không tạo,
 Khi quả báo đến thời,
Không mất cũng không tiêu.
 Từ đất bay lên trời,
 Từ trời vào núi tuyết,
 Từ núi Tuyết vào biển,
Không chỗ nào tránh được.
Thường mãi đuổi theo ta,
Không lúc nào rời nhau,
 Cho đến lúc thọ báo,
 Như sao hiện theo trăng"

Vì vậy nên nói "Hết thấy các nghiệp chương đều được giải thoát".

KINH: Khéo nói Pháp nhân duyên.

LUẬN: Pháp Mười hai nhân duyên sanh với đủ thứ pháp môn mà khéo léo giảng thuyết phiền não, nghiệp và sự (khổ). Thứ lớp triển chuyển tương tục mà sanh; ấy gọi là Mười hai nhân duyên. Trong ấy, Vô minh, Ái, Thủ ba thứ, gọi là Phiền não; Hành và Hữu hai thứ, gọi là Nghiệp; bảy thứ còn lại gọi là Sự. Trong Mười hai nhân duyên ấy, hai thứ đầu thuộc đời quá khứ, hai thứ cuối cùng thuộc đời vị lai, tám thứ giữa thuộc đời hiện tại. Ấy là lược nói ba việc: Phiền não, nghiệp, khổ. Ba sự ấy triển chuyển làm nhân duyên cho nhau, ấy là phiền não làm nhân duyên cho nghiệp, nghiệp làm nhân duyên cho khổ, khổ lại làm nhân duyên cho khổ. Khổ làm nhân duyên cho phiền não, phiền não làm nhân duyên cho nghiệp, nghiệp làm nhân duyên cho khổ, khổ lại làm nhân duyên cho khổ, ấy gọi là triển chuyển làm nhân duyên cho nhau.

Tất cả phiền não thuộc đời quá khứ gọi là *Vô minh*. Từ Vô minh sanh nghiệp, có thể tạo thành quả cho một thế giới nên gọi là *Hành*. Do từ Hành sanh tâm cấu nhiễm, nhân của thân đầu tiên, như Trâu nghe biết mẹ. Vì tự tướng thức gọi là *Thức*. Thức ấy cùng sanh với bốn uẩn vô sắc và sắc của nó trú ở; ấy gọi là *Danh sắc*. Từ trong Danh sắc sanh ra Sáu trần (căn) là mắt, tai v.v...; ấy gọi là *Lục nhập*. Căn, trần, thức hòa nhập gọi là *Xúc*. Từ Xúc sanh Thọ. Trong Thọ có tâm đắm trước gọi là *Khát ái*. Do nhân duyên Khát ái nên tìm cầu, ấy gọi là *Thủ*. Từ Thủ nên có nghiệp làm nhân cho đời sau, ấy gọi là *Hữu*. Từ hữu trở lại chịu ngũ ấm (uẩn) trong đời sau, ấy gọi là *Sanh*. Từ sanh cho đến khi ngũ chúng (uẩn) chín mùi rồi hoại diệt, ấy gọi là *Lão tử*. Lão tử sanh buồn thương khóc lóc, đủ các thứ sầu não và các khổ tập hợp.

Nếu nhất tâm quán thật tướng thanh tịnh của các pháp, thời Vô minh hết, Vô minh hết nên Hành hết, cho đến các thứ khổ tập hợp đều hết. Đối với tướng của Mười hai nhân duyên ấy, năng dùng phương tiện, không dính mắc tà kiến mà vì người diễn nói, ấy gọi là khéo léo (thiện xảo).

Lại nữa, trong sự quán Mười hai nhân duyên ấy, đoạn hết pháp ái, tâm không dính mắc, biết rõ thật tướng; ấy gọi là khéo léo. Như phẩm Bất Khả Tận (Akāyaparirarta) trong Bát-nhã Ba-la-mật, Phật nói với Tu-bồ-đề: "Si" như hư không không thể cùng tận; "hành" như hư không không thể cùng tận; cho đến "các khổ hòa tập" như hư không không thể cùng tận. Bồ-tát nên hiểu như vậy. Hiểu như vậy là xả bỏ nguồn mê ngu si, mà được vô sở nhập. Quán Mười hai nhân

duyên khởi ấy, thời là ngời ở đạo tràng, chứng được Tát-bà-nhã (Sarvajñ) tức Nhất thiết trí).

KINH: Từ A-tăng-kỳ kiếp trở lại phát thệ nguyện lớn.

LUẬN: Nghĩa chữ A-tăng-kỳ đã nói rõ trong chương giải thích Bồ-tát nghĩa. Nghĩa chữ Kiếp, Phật thí dụ rằng: "Như núi đá bốn mươi dặm, có một người sống rất lâu, cứ một trăm năm cầm một chiếc áo mỏng mịn đến phát một lần cho đến khi núi đá hết mà một kiếp vẫn chưa hết. Lại, trong thành lớn bốn mươi dặm, chứa đầy hạt cải, không san bằng được. Có một người sống rất lâu, cứ một trăm năm đến lấy một hạt cải, hạt cải hết mà một kiếp vẫn chưa hết.

Bồ-tát trải qua vô số kiếp như vậy, phát chánh đại nguyện, độ thoát chúng sanh. Nguyện là lời thề ước của đại tâm, phải độ hết chúng sanh, dứt hết các kiết sử, thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ấy gọi là Nguyện.

KINH: Nhan sắc hòa vui, thường hồi han trước, lời nói không thô.

LUẬN: Vì đã nhổ gốc sân nhuế, trừ bỏ tật đố, thường tu đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, đã dứt bốn thứ tà ngữ, nên được nhan sắc hòa vui, như kệ nói:

"Nếu gặp người xin đạo,
Lấy bốn điều tiếp đãi:
Vừa thấy, mắt nhìn ưa,
Nghinh đón, kính hỏi thăm.
Cúng dường sà tọa tốt,
Thí đủ điều cần muốn.
Tâm bố thí như vậy,
Phật đạo như trên tay.
Nếu trừ được bốn tà,
Miệng lời độc nói dối,
Hai lưỡi, dữ, thêu dệt,
Được quả báo lớn đẹp.

Kẻ nhu hòa cầu đạo,
Muôn độ các chúng sanh,
Trừ bốn khẩu nghiệp tà,
Ví như Ngựa có cương".

KINH: Ở giữa đại chúng không hề sợ hãi.

LUẬN: Vì đức lớn, công đức trí tuệ chắc thật, được Tối thượng biện Đà-la-ni, nên ở giữa đại chúng không có sợ hãi, như kệ nói:

*"Trong tâm trí đức mỏng,
Ngoài khéo dùng lời đẹp,
Ví như tre bọng ruột,
Chỉ có tướng bề ngoài.
Trong tâm trí đức dày,
Ngoài khéo nói lời Pháp,
Ví như diệu Kim-cương,
Trong ngoài đầy đủ sức".*

Lại nữa, vì thành tựu pháp vô úy, đoan chánh thuộc quý tộc, có sức lớn, trì giới, thiền định, trí tuệ, nói năng luận nghị đều thành tựu, nên không sợ hãi; vì vậy nên giữa đại chúng không có sợ hãi, như kệ nói:

*"Thiếu đức, không trí tuệ,
Không nên ngồi tòa cao.
Như Sói thấy Sư tử,
Núp hang không dám ra.
Đại trí không sợ gì,
Đáng ngồi tòa Sư tử.
Ví như Sư tử rống,*

Muôn thú đều sợ hãi".

Nhóm đủ vô lượng vô biên trí tuệ phước đức lực nên không sợ hãi, như kệ nói:

*"Nếu người dứt các ác,
Cho đến không tội nhỏ,
Bậc đại đức như thế,
Không nguyện gì chẳng đủ.
Bậc Đại trí tuệ ấy,
Trong thế gian không nào,
Cho nên người như vậy,
Sanh tử tức Niết-bàn".*

Lại nữa, vì là hàng đệ nhất được Vô sở úy của Bồ-tát, như trong kinh Tỳ-na-bà Ma vương nói: "Bồ-tát đệ nhất được bốn vô sở úy", như trên đã nói.

KINH: Vô số ức kiếp thuyết pháp khéo léo vượt ra.

LUẬN: Tự thân khéo léo tu các thiện căn không phóng dật v.v..., ấy là các Bồ-tát chẳng phải một đời, hai đời, ba đời cho đến vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tập hạp công đức trí tuệ, như kệ nói:

*"Vì chúng sanh nên phát đại tâm,
Nếu có người bất kính kiêu mạn,
Tội ấy rất lớn không thể nói,
Huống gì còn gia thêm điều ác".*

Lại nữa, Bồ-tát ấy trong vô số vô lượng kiếp tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, ở trong sanh, diệt, trói, mở tự biết rõ thật tướng các pháp. Có ba thứ hiểu: Hiểu do nghe, hiểu do nghĩa, hiểu do đắc đạo. Trong nhiều cách giảng thuyết pháp môn, không chỗ nào ngăn ngại, đều được trí tuệ Ba-la-mật về phương tiện thuyết pháp. Lời các Bồ-tát ấy thuyết đều như Thánh nhân nói đều nên tin thọ, như kệ nói:

"Có tuệ, không đa văn,
Thì không biết thật tướng,
Như trong chỗ tối tăm,
Có mắt, không thấy gì.
Đa văn, không trí tuệ,
Cũng không biết thật tướng,
Như trong chỗ sáng suốt,
Có đèn mà không mắt.
Đa văn, trí tuệ bèn,
Lời người ấy đáng tin,
Không đa văn, không trí.
Là Trâu trong lốt Người".

Hỏi: Nên nói vô số ức kiếp khéo thuyết pháp, sao lại còn nói vượt ra?

Đáp: Ở giữa người vô trí và đệ tử, thuyết pháp dễ, nếu đối với người đa văn lợi trí giỏi luận nghị thì thuyết pháp khó. Khi đó, nếu là Pháp sư tiểu trí thì phải rút lui, nếu là bậc Đại học đa văn, thì ở trong vấn nạn sẽ mạnh dạn vui vẻ, ở giữa hết thảy chúng có đại oai đức. Như trong kinh Thiên Hội (Deva-samàjasutra) thuyết kệ rằng:

"Mặt, mắt, răng sáng ngời,
Chiếu khắp cả đại hội,
Cướp ánh sáng chư thiên,
Tất cả đều không hiện".

Vì vậy nên gọi là "Vô số ức kiếp trong sự khéo thuyết pháp có thể vượt ra được".

(Hết cuốn 5 theo bản Hán)